

THÔNG TƯ
Quy định chế độ báo cáo thống kê
ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Chế độ báo cáo thống kê về lâm nghiệp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp; báo cáo thống kê do Tổng cục Lâm nghiệp thu thập, tổng hợp, báo cáo thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

3. Chế độ báo cáo thống kê thiệt hại do thiên tai gây ra thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT- BKHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra; báo cáo thống kê do Tổng cục Phòng chống thiên tai thu thập, tổng hợp, báo cáo thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Chi cục, tổ chức sự nghiệp có liên quan trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế ở các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

5. Cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến công tác thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn được thực hiện để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện, hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và tổng hợp các thông tin thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn được quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo thống kê.

a) Đối với báo cáo thống kê cấp toàn ngành:

Đơn vị báo cáo: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học và Thống kê.

b) Đối với báo cáo thống kê cấp tỉnh:

Đơn vị báo cáo: Chi cục hoặc cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành (cấp tỉnh) đối với những địa bàn không có Chi cục quản lý chuyên ngành về lĩnh vực cần báo cáo.

Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan quản lý chuyên ngành liên quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Đối với cấp huyện:

Đơn vị báo cáo: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế ở các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Biểu mẫu báo cáo thống kê

a) Biểu mẫu báo cáo thống kê (sau đây gọi tắt là biểu mẫu báo cáo) quy định cụ thể: Tên báo cáo, kỳ báo cáo, thời hạn báo cáo, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, nội dung báo cáo. Biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Ký hiệu biểu mẫu báo cáo gồm phần số và phần chữ. Phần số gồm 2 chữ số dùng để đánh số cho các biểu mẫu báo cáo thuộc từng lĩnh vực, những biểu có số hiệu biểu kèm theo chữ cái in thường (a, b, c, d...) bên cạnh là những biểu có cùng nội

dung nhưng khác phân tổ; phần chữ cái in hoa tiếp theo gồm 2 phần, phần bên trái dấu gạch chéo (/) là ký hiệu viết tắt của lĩnh vực, phần bên phải là ký hiệu viết tắt của kỳ báo cáo (tháng - T, quý - Q, năm - N, 5 năm - 5N).

5. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu báo cáo và được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: Được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng cho đến hết ngày cuối cùng của tháng đó;

b) Báo cáo thống kê quý: Được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của quý cho đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo đó;

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 30 tháng 6;

d) Báo cáo thống kê năm: Được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12;

đ) Báo cáo thống kê khác: Báo cáo thống kê có kỳ báo cáo và thời hạn báo cáo được ghi cụ thể trong từng biểu mẫu báo cáo;

e) Báo cáo thống kê đột xuất: Trường hợp cần báo cáo thống kê đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý Nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan yêu cầu báo cáo phải đề nghị bằng văn bản, trong đó nêu rõ thời gian, thời hạn và các tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể.

6. Nguồn số liệu

a) Nguồn số liệu để thu thập, tổng hợp lập biểu mẫu báo cáo được ghi cụ thể trong phần giải thích biểu mẫu của mỗi biểu mẫu báo cáo.

b) Việc thu thập thông tin thống kê từ các nguồn số liệu như sau:

Đối với nguồn số liệu từ điều tra thống kê, đơn vị báo cáo có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức, triển khai điều tra thống kê để thu thập thông tin thống kê, tổng hợp, báo cáo theo biểu mẫu báo cáo đã quy định;

Đối với nguồn số liệu từ cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn hoặc từ cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phải báo cáo cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thuộc ngành về kết quả sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật thì cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân đó có trách nhiệm cung cấp thông tin thống kê liên quan cho đơn vị báo cáo theo quy định;

Đối với nguồn dữ liệu từ cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân không thuộc quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thì đơn vị báo cáo có trách nhiệm liên hệ với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý nguồn dữ liệu đó để thu thập theo các quy định hiện hành.

7. Thời hạn báo cáo

Thời hạn báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu báo cáo, dưới dòng ký hiệu biểu mẫu. Nếu ngày quy định cuối cùng của thời hạn báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

8. Phương thức báo cáo

Các đơn vị báo cáo gửi báo cáo theo một trong các phương thức sau:

a) Báo cáo bằng văn bản giấy có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị báo cáo hoặc dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của thủ trưởng đơn vị báo cáo.

b) Báo cáo trực tiếp trên trang tin điện tử Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), xác thực bằng tài khoản được đăng ký bởi đại diện đơn vị báo cáo.

Trường hợp hệ thống mạng truyền dữ liệu, phần mềm Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gặp sự cố, các đơn vị gửi báo cáo qua hệ thống thư điện tử hoặc theo hướng dẫn của Trung tâm Tin học và Thống kê, sau đó gửi báo cáo theo quy định tại điểm a khoản này.

Điều 4. Số liệu báo cáo thống kê

1. Số liệu báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm số liệu chính thức, sơ bộ và ước tính theo quy định tại các khoản 15, 16 và 17 Điều 3 Luật Thống kê năm 2015.

2. Số liệu báo cáo thống kê phải bảo đảm phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình hoạt động các lĩnh vực quản lý Nhà nước thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; phục vụ công tác đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, chỉ đạo, điều hành của Bộ, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và các cơ quan Nhà nước; cung cấp thông tin, dữ liệu theo chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; đáp ứng yêu cầu trao đổi, cung cấp, phổ biến thông tin thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê.

3. Trường hợp chỉnh sửa số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có biến động khác thường, đơn vị báo cáo phải gửi thuyết minh báo cáo bằng văn bản giấy hoặc tệp tin điện tử theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 3 Thông tư này cho đơn vị nhận báo cáo.

Điều 5. Khai thác dữ liệu, thông tin thống kê

1. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý và thực hiện báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn được cấp quyền truy cập, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin thống kê có liên quan.

2. Phương thức khai thác, sử dụng số liệu báo cáo thống kê thực hiện trên Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được phép khai thác, sử dụng dữ liệu,

thông tin có liên quan đến thông tin thống kê đã được công bố trong cơ sở dữ liệu thống kê và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng thông tin, số liệu thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê.

Điều 6. Ứng dụng công nghệ thông tin và bảo mật thông tin thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được sử dụng để gửi, nhận, khai thác thông tin, số liệu thống kê theo chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Hệ thống được xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác sử dụng bảo đảm việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu được thông suốt, kịp thời và đáp ứng tiêu chuẩn về an toàn, an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Số liệu báo cáo thống kê và tài liệu liên quan thuộc danh mục bí mật Nhà nước, bí mật của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn phải được quản lý, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước và quy định tại Điều 57 Luật Thống kê năm 2015.

3. Cá nhân được phân quyền khai thác số liệu báo cáo thống kê trên Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tuân thủ quy định về quản lý mật khẩu truy cập hệ thống và bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Vụ Kế hoạch

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này;

b) Tổ chức rà soát danh mục và nội dung các biểu mẫu báo cáo thống kê, đề xuất sửa đổi, bổ sung biểu mẫu báo cáo cho phù hợp.

2. Trung tâm Tin học và Thống kê

a) Đầu mối hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các đơn vị báo cáo thực hiện chế độ báo cáo thống kê; tổ chức tiếp nhận và cập nhật đầy đủ, kịp thời các biểu mẫu báo cáo điện tử vào Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; phản hồi kịp thời trên hệ thống về tình trạng gửi, nhận báo cáo điện tử cho đơn vị báo cáo; định kỳ tổng hợp, báo cáo thống kê phục vụ chỉ đạo, điều hành của Bộ;

b) Chủ trì phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan định kỳ lập, quản lý, lưu trữ, cung cấp và công bố số liệu thống kê tổng hợp theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Chủ trì phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo thống kê thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, gửi Tổng cục Thống kê theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

d) Nâng cấp, tổ chức quản lý và xây dựng quy chế vận hành, khai thác Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Tổng hợp và cấp quyền khai thác biểu mẫu, số liệu báo cáo thống kê có liên

quan cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng trên Hệ thống thông tin Thống kê Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e) Xử lý vướng mắc liên quan đến việc gửi, nhận báo cáo thống kê; ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi, nhật ký khai thác sử dụng biểu mẫu, số liệu thống kê của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân. Trường hợp xảy ra sự cố đường truyền dữ liệu hoặc hệ thống gửi, nhận báo cáo điện tử, phải thực hiện ngay biện pháp để khắc phục sự cố;

g) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê quy định của Thông tư này;

h) Bảo đảm an toàn thông tin và bảo mật thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, phân công nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này;

c) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp chặt chẽ với cơ quan thống kê cùng cấp rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn.

4. Đơn vị báo cáo

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc lĩnh vực được giao quản lý bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý theo phân cấp và theo địa bàn;

b) Thực hiện các quy định về báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này; gửi đầy đủ, đúng hạn các báo cáo; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu báo cáo thống kê. Trường hợp phát hiện số liệu tại biểu mẫu báo cáo có sai sót cần thông báo cho đơn vị nhận báo cáo, đồng thời phải cập nhật kịp thời và gửi lại báo cáo theo quy định.

5. Đơn vị nhận báo cáo

a) Chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị báo cáo chấp hành đúng các quy định về báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này; yêu cầu đơn vị báo cáo kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi cần thiết;

b) Thực hiện tổng hợp thông tin thống kê theo các biểu mẫu quy định trong chế độ báo cáo thống kê;

c) Công bố, sử dụng và bảo mật thông tin thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê, bảo vệ bí mật Nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

6. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 44 Luật

Thống kê năm 2015. Hoạt động thống kê tại cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 65 Luật Thống kê năm 2015.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 02 năm 2021.
2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
3. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục Thống kê;
- Các đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Lưu: VT, KH.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quốc Doanh

Phụ lục I
DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
I	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP			
1	01/LN/T-N	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/LN/T-N	Diện tích rừng trồng được chăm sóc và bảo vệ	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	03/LN/N	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau.
4	04/LN/T-N	Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	05/LN/T-N	Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	06/LN/N	Số lượng cây giống lâm nghiệp	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau.
7	07/LN/T-N	Sản lượng gỗ khai thác	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
8	08/LN/N	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
9	09/LN/N	Diện tích rừng hiện có	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
10	10/LN/T-N	Số vụ và diện tích rừng bị thiệt hại do bị cháy, chặt phá	Tháng Năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
11	11/LN/N	Số vụ vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý hiếm được phát hiện	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
12	12/LN/N	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	- Ước năm: 22/12; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
13	13/LN/6T-N	Kết quả dịch vụ môi trường rừng	6 tháng, năm	- Ước 6 tháng: 22/6 hàng năm; - Ước năm: 22/12 hàng năm; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
II	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC TRỒNG TRỌT, CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ TRỒNG TRỌT CẤP TỈNH			
1	01/TT/5N	Cơ cấu diện tích giống của một số cây trồng chủ lực	5 Năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
2	02/TT/5N	Tỷ lệ diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận, giống nguyên chủng, giống lai, giống chất lượng cao	5 Năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
3	03/TT/N	Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương	Năm	- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; - Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
4	04/TT/5N	Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch	5 Năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
5	05/TT/N	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Năm	- Cấp tỉnh: + Ước năm: 20/12; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước năm: 22/12; + Chính thức năm: 31/3 năm sau
6	06/TT/N	Số lượng nguồn gen giống cây trồng được bảo tồn	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
III	BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT, CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ BẢO VỆ THỰC VẬT CẤP TỈNH			
1	01/BVTV/T-N	Diện tích cây trồng nhiễm sinh vật gây hại	Tháng, năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02a/BVTV/N	Số lượng cơ sở sản xuất phân bón	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	02b/BVTV/N	Số lượng cơ sở buôn bán phân bón	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	03a/BVTV/N	Số lượng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	03b/BVTV/N	Số lượng cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	04/BVTV/N	Số lượng/Khối lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu được kiểm dịch	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
7	05/BVTV/N	Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên một ha đất trồng trọt	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
8	06/BVTV/N	Lượng thuốc bảo vệ thực vật bình quân được sử dụng trên một ha đất trồng trọt	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
IV	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC CHĂN NUÔI			
1	01/CN/5N	Tỷ lệ giống vật nuôi tiến bộ kỹ thuật trong tổng đàn vật nuôi	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
2	02/CN/5N	Tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
3	03/CN/5N	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
4	04/CN/5N	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
5	05/CN/N	Số lượng nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn	Năm	Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau
V	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC THÚ Y, CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THÚ Y CẤP TỈNH			
1	01a/TY/N	Số lượng gia súc được tiêm phòng	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	01b/TY/N	Số lượng gia cầm được tiêm phòng	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	02a/TY/T-N	Số lượng gia súc mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh	Tháng, năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
4	02b/TY/T-N	Số lượng gia cầm mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh	Tháng, năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	03/TY/N	Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	04/TY/N	Số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y	Năm	- Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
7	05a/TY/N	Số lượng cơ sở nhập khẩu thuốc thú y	Năm	- Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
8	05b/TY/N	Số lượng cơ sở buôn bán thuốc thú y	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
9	06/TY/N	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
10	07/TY/N	Số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
VI	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC THỦY SẢN, CHI CỤC THỦY SẢN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THỦY SẢN CẤP TỈNH			
1	01/NTTS/N	Sản lượng giống thủy sản	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
2	02/NTTS/N	Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương.	Năm	- Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 sau năm điều tra.
3	03/KTTS/N	Số lượng tàu cá có động cơ khai thác thủy sản	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
4	04/KTTS/N	Số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá	Năm	- Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm điều tra.
5	05/KTTS/N	Số lượng các vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp được xử lý	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	06/NTTS/N	Diện tích các khu vực bảo tồn biển	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
VII	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC THỦY LỢI, CHI CỤC THỦY LỢI HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THỦY LỢI CẤP TỈNH			
1	01/TL/N	Số lượng đập, hồ chứa thủy lợi hiện có	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
2	02/TL/N	Số lượng trạm bơm điện hiện có	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
3	03/TL/N	Số lượng công đầu mỗi hiện có	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
4	04/TL/N	Chiều dài kênh, mương hiện có và tỷ lệ được kiên cố	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
5	05/TL/N	Chiều dài đường ống dẫn, chuyển nước hiện có	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
6	06/TL/N	Chiều dài bờ bao thủy lợi hiện có	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
7	07/TL/N	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
8	08/TL/N	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi ngập lụt, úng	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
9	09a/TL/N	Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tưới	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
10	09b/TL/N	Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tưới	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
11	10a/TL/N	Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tiêu	Năm	- Cấp tỉnh: Chính thức năm 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: Chính thức năm 31/3 năm sau.
12	10b/TL/N	Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tiêu	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
13	11/TL/N	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
VIII	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ ĐÊ ĐIỀU, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CẤP TỈNH			
1	01/PCTT/N	Tổng chiều dài các tuyến đê	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/PCTT/N	Số công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	03/PCTT/N	Số lượng vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng, chống lụt bão	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
				- Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
4	04/PCTT/T-N	Số trận thiên tai phân theo loại thiên tai	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng (khi có thiên tai); - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	05a/PCTT/T-N	Mức độ thiệt hại do thiên tai phân theo loại thiên tai	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng (khi có thiên tai); - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	05b/PCTT/T-N	Mức độ thiệt hại do thiên tai phân theo địa bàn xảy ra thiên tai	Tháng, năm	- Ước tháng: Ngày 22 hàng tháng (khi có thiên tai); - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
7	06/PCTT/N	Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
8	07/ PCTT/N	Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
IX	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG VỚI CỤC CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN			
1	01a/CB/5N	Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm trồng trọt	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
2	01b/CB/5N	Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm chăn nuôi	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
3	01c/CB/5N	Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm lâm sản	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
4	01d/CB/5N	Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm thủy sản	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
5	02a/CB/5N	Sản lượng sản phẩm trồng trọt được sơ chế và chế biến	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
6	02b/CB/5N	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi được sơ chế và chế biến	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
7	02c/CB/5N	Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp (lâm sản) được sơ chế và chế biến	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
8	02d/CB/5N	Sản lượng sản phẩm thủy sản được sơ chế và chế biến	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
X	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN, CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN CẤP TỈNH			
1	01/QLCL/6T-N	Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được thẩm định, đánh giá	6 tháng, năm	- Cấp tỉnh: + Ước 6 tháng: 20/6; + Ước năm: 20/12; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước 6 tháng: 22/6; + Ước năm: 22/12; + Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/QLCL/N	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được cấp Giấy chứng nhận hệ thống đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm còn hiệu lực (HACCP, VietGAHP, VietGAP, GMP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000).	Năm	- Cấp tỉnh: + Ước năm: 20/12; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước năm: 22/12; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
XI	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CẤP TỈNH			
1	01/KTHT/N	Số lượng hợp tác xã nông nghiệp	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/KTHT/N	Số lượng liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	03/KTHT/N	Số lượng thành viên của hợp tác xã nông nghiệp	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
4	04/KTHT/5N	Số lượng lao động thường xuyên của hợp tác xã nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
5	05/KTHT/5N	Doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
6	06/KTHT/N	Số lượng tổ hợp tác nông nghiệp	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
7	07/KTHT/5N	Số lượng thành viên tổ hợp tác nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
8	08/KTHT/N	Số lượng trang trại phân theo các loại hình sản xuất	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
9	09/KTHT/5N	Giá trị sản xuất bình quân trong năm của một trang trại phân theo các loại hình sản xuất	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
10	10a/KTHT/5N	Số lượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
11	10b/KTHT/5N	Công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
12	11/KTHT/5N	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hóa	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
13	12/KTHT/N	Số lượng làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
14	13/KTHT/5N	Số lao động, thu nhập bình quân của 1 lao động trong làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
15	14/KTHT/N	Số lượng dự án/mô hình được hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo, nhân rộng mô hình giảm nghèo và số hộ được hỗ trợ	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
16	15/KTHT/N	Số lượng hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
17	16/KTHT/T-N	Diện tích sản xuất muối	Tháng Năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
18	17/KTHT/ T-N	Sản lượng muối sản xuất	Tháng Năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
XII	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI TRUNG ƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CẤP TỈNH			
1	01/NTM/N	Số lượng xã hoàn thành tiêu chí về nông thôn mới	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/NTM/N	Bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	03/NTM/T-N	Số lượng xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Tháng, năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
4	04/NTM/T-N	Số lượng đơn vị cấp huyện và tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Tháng, năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	05/NTM/N	Số lượng thôn, bản, ấp được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
6	06/NTM/N	Vốn huy động nguồn lực thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
7	07/NTM/N	Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao, 4 sao, 5 sao	Năm	- Cấp tỉnh: + Ước năm: 20/12; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước năm: 22/12; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
XIII	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ KẾ HOẠCH VÀ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ HOẶC TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CẤP TỈNH			
1	01/KH/N	Ngân sách Nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/KH/T-N	Kết quả thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
XIV	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ TÀI CHÍNH			
1	01/TC/N	Số lượng công trình hoàn thành, nghiệm thu bàn giao đã được thanh quyết toán và giá trị tài sản cố định tăng thêm trong năm	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
XV	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ			
1	01/TCCB/N	Số cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/TCCB/N	Số giáo viên, giảng viên trong các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
3	03/TCCB/N	Số học sinh, sinh viên tuyển mới của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	04/TCCB/N	Số học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
5	05/TCCB/N	Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
XVI	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	01/KHCN/N	Số tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/KHCN/N	Số người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
3	03/KHCN/N	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang triển khai, đã nghiệm thu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	04/KHCN/N	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ do các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
5	05/KHCN/N	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
6	06/KHCN/N	Số tiên bộ kỹ thuật về nông nghiệp và phát triển nông thôn được công nhận	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
7	07/KHCN/N	Mua bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ do các tổ chức khoa học công nghệ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện.	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
8	08/KHCN/N	Số lượng doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
XVII	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ			
1	01/HTQT/N	Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/HTQT/N	Số dự án và số vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
3	03/HTQT/N	Số dự án và số vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
XVIII	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA VÀ CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ KHUYẾN NÔNG CẤP TỈNH			
1	01/KN/N	Kết quả thực hiện các hoạt động khuyến nông địa phương	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/KN/N	Kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên - Nguồn ngân sách địa phương	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
3	03/KN/N	Kết quả thực hiện các dự án khuyến nông Trung ương	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
4	04/KN/N	Kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên – Nguồn ngân sách Trung ương	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
XIX	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TRUNG TÂM TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ			
1	01/THTK/T	Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch; năng suất; sản lượng cây hằng năm	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
2	02/THTK/T	Tổng hợp kết quả sản xuất lúa	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
3	03/THTK/T	Tổng hợp diện tích gieo trồng và thu hoạch một số cây hằng năm	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
4	04/THTK/6T-N	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm	6 tháng, năm	- Ước 6 tháng: 25 tháng 6; - Ước năm: 25 tháng 12.
5	05/THTK/Q	Tổng hợp kết quả sản xuất chăn nuôi	Quý	Ước quý: 25 tháng cuối quý.
6	06/THTK/Q	Số lượng và sản lượng thịt gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi	Quý	Ước quý: 25 tháng cuối quý.
7	07/THTK/T	Tổng hợp kết quả sản xuất lâm nghiệp	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng.
8	08/THTK/T	Tổng hợp kết quả sản xuất thủy sản	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng.
9	09/THTK/T	Diện tích và sản lượng thủy sản phân theo loài	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng.
10	10/THTK/T	Sản lượng thủy sản khai thác	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
11	11/THTK/5N	Chi phí sản xuất một số sản phẩm nông sản, thủy sản chủ yếu	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
12	12/THTK/T	Giá cả thị trường một số sản phẩm nông lâm thủy sản chủ yếu	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
13	13/THTK/T	Xuất, nhập khẩu một số mặt hàng nông lâm thủy sản chủ yếu	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
14	14/THTK/T	Xuất khẩu một số mặt hàng nông lâm thủy sản phân theo thị trường	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
15	15/THTK/T	Nhập khẩu một số mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản phân theo thị trường	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
16	16a/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp nông lâm diêm nghiệp và thủy sản	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
17	16b/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
18	16c/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp lâm nghiệp	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
19	16d/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp diêm nghiệp	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
20	16e/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp thủy sản	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
XX	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT, PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HOẶC PHÒNG KINH TẾ Ở CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH			
1	01/NN/N	Kế hoạch sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản	Năm	Ngày 20/12
2	02/NN/T-Q	Báo cáo kết quả sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản	Tháng, quý	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Ước quý: 20 tháng cuối quý. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Ước quý: 22 tháng cuối quý.

Phụ lục II

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần I

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/LN/T-N	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/LN/T-N	Diện tích rừng trồng được chăm sóc và bảo vệ	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	03/LN/N	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	04/LN/T-N	Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	05/LN/T-N	Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	06/LN/N	Số lượng cây giống lâm nghiệp	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
7	07/LN/T-N	Sản lượng gỗ khai thác	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
8	08/LN/N	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
9	09/LN/N	Diện tích rừng hiện có	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
10	10/LN/T-N	Số vụ và diện tích rừng bị thiệt hại do bị cháy, chặt phá	Tháng Năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
11	11/LN/N	Số vụ vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý hiếm được phát hiện	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
12	12/LN/N	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	- Ước năm: 22/12; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
13	13/LN/6T-N	Kết quả dịch vụ môi trường rừng	6 tháng, năm	- Ước 6 tháng: 22/6 hàng năm; - Ước năm: 22/12 hàng năm; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/LN/T-N

Ban hành theo Thông tư số
..../2020/TT - BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Ước tháng: 22 hàng tháng;

- Chính thức năm: 31/3 năm sau.

DIỆN TÍCH RỪNG

TRỒNG MỚI

TẬP TRUNG

(Tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Kỳ báo cáo: ...năm 20..

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	Tổng số	Chia ra				
		Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất		
				Tổng số	Trồng mới	Trồng lại sau khai thác
A	1	2	3	4	5	6
Cả nước						
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>						
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>						

LuatVietnam

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/LN/T-N
Ban hành theo Thông tư số
..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Ước tháng: 22 hàng tháng;
- Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**DIỆN TÍCH RỪNG
TRỒNG ĐƯỢC CHĂM
SÓC VÀ BẢO VỆ**
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	Diện tích rừng được chăm sóc	Diện tích rừng được bảo vệ
A	1	2
Cả nước		
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>		
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>		

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/LN/NBan hành theo Thông tư số
.../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo:**

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC
BẢO VỆ CHIA THEO LOẠI
HÌNH KINH TẾ VÀ TỈNH,
THÀNH PHỐ**

(Năm)

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	Diện tích rừng được bảo vệ	Chia ra		
		Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	1	2	3	4
Cả nước				
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>				
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>				

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày... tháng... năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/LN/T-N
Ban hành theo Thông tư số
..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Ước tháng: 22 hàng tháng;
- Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**DIỆN TÍCH RỪNG
ĐƯỢC KHOANH NUÔI
XÚC TIẾN TÁI SINH**
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	Tổng số	Chia ra	
		Khoanh nuôi mới	Khoanh nuôi chuyên tiếp
A	1	2	3
Cả nước			
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>			
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>			

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/LN/T-N
Ban hành theo Thông tư số
.../2020/TT-BNNPTNT

SỐ CÂY LÂM NGHIỆP
TRỒNG PHÂN TÁN
(Tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Ngày nhận báo cáo:

- Ước tháng: 22 hàng tháng; Kỳ báo cáo:.....năm 20...

- Chính thức năm: 31/3 năm sau.

Đơn vị tính: 1.000 cây

Địa bàn	Số cây lâm nghiệp trồng phân tán
A	1
Cả nước	
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>	
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>	

LuatVietnam

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/LN/N
Ban hành theo Thông tư số
.../2020/TT - BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÂY
GIỐNG LÂM NGHIỆP**
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Lâm nghiệp
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: 1.000 cây

Địa bàn	Số cây giống lâm nghiệp sản xuất	Số cây giống lâm nghiệp sản xuất có nguồn gốc rõ ràng
A	1	2
Cả nước		
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>		
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>		

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày ... tháng ... năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07/LN/T-N
Ban hành theo Thông tư số
..../2020/TT - BNNPTNT

**SẢN LƯỢNG GỖ
KHAI THÁC**
(Tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Ngày nhận báo cáo:

- Ước tháng: 22 hàng tháng;

Kỳ báo cáo:.....năm 20...

- Chính thức năm: 31/3 năm sau.

Địa bàn	Gỗ (m³)								Củ (ster)
	Tổng số	Chia ra							
		Gỗ rừng tự nhiên		Gỗ rừng trồng		Gỗ vườn nhà, cây phân tán	Gỗ Cao su	Gỗ loài cây đặc sản khác	
		Khai thác chính	Khai thác tận thu	Diện tích (ha)	Sản lượng (m³)				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước									
Chia theo tỉnh, thành phố									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)									

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng năm 20.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 08/LN/N
Ban hành theo Thông tư số
.../2020/TT - BNNPTNT

**SẢN LƯỢNG LÂM SẢN
NGOÀI GỖ KHAI THÁC**
(Năm)

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Ngày nhận báo cáo:

Năm 20.....

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

Loại lâm sản ngoài gỗ	Đơn vị tính	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ
A	B	1
1. Sản lượng khai thác tre nứa		
Tên sản phẩm		
....		
2. Sản lượng khai thác nhựa cây		
Tên sản phẩm		
....		
3. Sản lượng khai thác hạt, quả		
Tên sản phẩm		
....		
4. Sản lượng khai thác lấy sợi, lá		
Tên sản phẩm		
....		
5. Sản lượng khai thác vỏ cây		
Tên sản phẩm		
....		
6. Sản lượng khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ khác		
Tên sản phẩm		
....		
7. Sản lượng khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ thu nhặt từ rừng		
Tên sản phẩm		
....		

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 09/LN/N

Ban hành theo Thông tư số .../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ

(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
A	1=2+6	2=3+4+5	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9
Cả nước									
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>									
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>									

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày... tháng... năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu: 10/LN/T-NBan hành theo Thông tư số
.../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước tháng: 22 hàng tháng;

- Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**SỐ VỤ VÀ DIỆN TÍCH
RỪNG BỊ THIẾT HẠI
DO BỊ CHÁY, CHẶT PHÁ**
(Tháng, năm)**Đơn vị báo cáo:**

Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Kỳ báo cáo:.....năm 20...

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	Số vụ (Vụ)			Diện tích bị thiệt hại (ha)		
	Tổng cộng	Bị cháy	Bị chặt phá	Tổng cộng	Bị cháy	Bị chặt phá
A	1	2	3	4	5	6
Cả nước						
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>						
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>						

*Ngày... tháng... năm 20...***Người lập biểu**
(Ký, ghi họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 11/LN/NBan hành theo Thông tư số
..../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ VỤ VI PHẠM
VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ
ĐỘNG VẬT NGUY CẤP,
QUÝ HIẾM ĐƯỢC PHÁT HIỆN**
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Vụ vi phạm

Địa bàn	Số vụ vi phạm về quản lý bảo vệ động vật nguy cấp, quý hiếm được phát hiện
A	1
Cả nước	
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>	
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>	

*Ngày tháng năm 20....***Người lập biểu***(Ký, ghi họ tên)***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Biểu số: 12/LN/N

Ban hành theo Thông tư số/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG

(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Diện tích (ha); Tỷ lệ che phủ (%)

Địa bàn	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Tỷ lệ che phủ rừng
				Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	
A	1	2	3	4	5	6
Cả nước						
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>						
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>						

LuatVietnam**Người lập biểu**

(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 13/LN/6T-N

Ban hành theo Thông tư số/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- 6 tháng: 22 tháng 6 hàng năm;
- Ước năm: 22/12 hàng năm;
- Chính thức năm: 31/3 năm sau.

KẾT QUẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Lâm nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

TT	Địa bàn	Số tiền đã thu dịch vụ môi trường rừng (trđ)								Số tiền chi trả DVMTR cho chủ rừng (tr đ)	Diện tích rừng được hưởng tiền DVMTR (ha)
		Tổng	Theo đơn vị		Theo dịch vụ						
			TW điều phối	Địa phương	Thủy điện	Nước sạch	Du lịch	Nuôi trồng thủy sản	Công nghiệp		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cả nước										
	Chia theo tỉnh, thành phố										
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)										

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng năm 20.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Lâm nghiệp. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01. Các chữ cái LN là ký hiệu viết tắt đối với lĩnh vực lâm nghiệp. Các chữ cái T, N là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, N là báo cáo năm. Ngoài ra, góc trên bên phải của biểu ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Đơn vị có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.
- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu.

1. BIỂU SỐ 01/LN/T-N: Diện tích rừng trồng mới tập trung

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê “Diện tích rừng trồng mới tập trung”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT).

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng diện tích rừng trồng mới tập trung thực hiện trong kỳ báo cáo tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi diện tích rừng trồng mới tập trung thực hiện trong kỳ báo cáo chia theo mục đích sử dụng (gồm: Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất) tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A..

Lưu ý: Các cột rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất cộng lại bằng cột tổng số.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;
- Điều tra lâm nghiệp / Báo cáo của Tổng cục Thống kê.

2. BIỂU SỐ 02/LN/T-N: Diện tích rừng trồng được chăm sóc và bảo vệ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê “Diện tích rừng trồng được chăm sóc” và chỉ tiêu thống kê “Diện tích rừng được bảo vệ”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng diện tích rừng trồng được chăm sóc thực hiện trong kỳ báo cáo tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 2: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện trong kỳ báo cáo tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

c) Nguồn số liệu:

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;
- Điều tra lâm nghiệp; kiểm kê rừng.

3. BIỂU SỐ 03/LN/N: Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê “Diện tích rừng được bảo vệ”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 2 đến cột 4: Ghi số liệu diện tích rừng được bảo vệ tương ứng từng loại hình kinh tế ghi trong cột 2, 3, 4 và địa bàn được ghi ở cột A.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;
- Điều tra kiểm kê rừng.

4. BIỂU SỐ 04/LN/T-N: Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê “Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh thực hiện trong kỳ báo cáo tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 2, 3: Ghi diện tích rừng được khoanh nuôi mới, khoanh nuôi chuyển tiếp thực hiện trong kỳ báo cáo tương ứng với nội dung của biểu.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;
- Điều tra lâm nghiệp.

5. BIỂU SỐ 05/LN/T-N: Số cây lâm nghiệp trồng phân tán

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê “Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số liệu cây lâm nghiệp trồng phân tán thực hiện trong kỳ báo cáo tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;
- Điều tra lâm nghiệp.

6. BIỂU SỐ 06/LN/N: Số lượng cây giống lâm nghiệp

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê “Số lượng cây giống lâm nghiệp”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số lượng cây giống lâm nghiệp được sản xuất ra tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 2: Ghi số lượng cây giống lâm nghiệp được sản xuất ra có nguồn gốc rõ ràng tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;
- Điều tra lâm nghiệp.

7. BIỂU SỐ 07/LN/T-N: Sản lượng gỗ khai thác

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê “Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Đơn vị tính là m^3 ; đối với diện tích rừng trồng tính là ha; sản lượng củi tính bằng ster; sản lượng than tính bằng tấn.

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng sản lượng gỗ khai thác trong kỳ báo cáo tương ứng với từng địa bàn ở được ghi cột A.

Cột 2, 3: Ghi sản lượng gỗ từ rừng tự nhiên trong kỳ báo cáo; chia ra: khai thác chính, khai thác tận thu, tận dụng.

Cột 4, 5: Ghi diện tích và sản lượng gỗ từ rừng trồng trong kỳ báo cáo.

Cột 6: Ghi sản lượng gỗ vườn nhà, cây phân tán trong kỳ báo cáo.

Cột 7: Ghi sản lượng gỗ cao su trong kỳ báo cáo.

Cột 8: Ghi sản lượng gỗ loài cây đặc sản khác trong kỳ báo cáo.

Cột 9: Ghi sản lượng củi trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;
- Điều tra lâm nghiệp / Báo cáo của Tổng cục Thống kê.

8. BIỂU SỐ 08/LN/N: Sản lượng lâm sản ngoài gỗ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê “Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu và sản phẩm lâm sản ngoài gỗ.

Cột B: Ghi đơn vị tính sản lượng lâm sản ngoài gỗ. Đơn vị tính có thể là 1.000 cây; 1.000 lá; 1.000 giỏ; tấn... tùy theo từng loại sản phẩm.

Cột 1: Ghi sản lượng sản phẩm lâm sản ngoài gỗ được khai thác trong kỳ báo cáo tương ứng với từng chỉ tiêu và sản phẩm được ghi ở cột A.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;
- Điều tra lâm nghiệp / Báo cáo của Tổng cục Thống kê.

9. BIỂU SỐ 09/LN/N: Diện tích rừng hiện có

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê “Diện tích rừng hiện có”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp (sau đây gọi là Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT).

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số liệu diện tích đất có rừng tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu diện tích có rừng tự nhiên chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Cột 6 đến cột 9: Ghi số liệu diện tích có rừng trồng chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;
- Điều tra kiểm kê rừng.

10. BIỂU SỐ 10/LN/T-N: Số vụ và diện tích rừng bị thiệt hại do bị cháy, bị chặt phá

a) Khái niệm

Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá là số liệu thống kê số vụ bị cháy, bị chặt phá và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá theo các nguyên nhân chủ quan và khách quan không còn khả năng khôi phục trong một giai đoạn nhất định.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số vụ bị cháy và bị chặt phá trong kỳ báo cáo tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 2: Ghi số vụ bị cháy.

Cột 3: Ghi số vụ bị chặt phá.

Cột 4: Ghi tổng số diện tích rừng bị thiệt hại do bị cháy và bị chặt phá trong kỳ báo cáo tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 5: Ghi diện tích rừng bị thiệt hại do bị cháy.

Cột 6: Ghi diện tích rừng bị thiệt hại do bị chặt phá.

Lưu ý: Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3; cột 4 = cột 5 + cột 6.

d) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;
- Điều tra kiểm kê rừng.

11. BIỂU SỐ 11/LN/N: Số vụ vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý hiếm được phát hiện

a) Khái niệm

Số vụ vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm là số vụ vi phạm các quy định về quản lý, bảo vệ động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ được phát hiện, là các hành vi săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đã bị cấm theo quy định của Chính phủ hoặc vận chuyển, buôn bán trái phép sản phẩm của các loại động vật đó.

Săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoang dã quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ là việc săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm I B (nhóm động vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại) không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhưng thực hiện không đúng với quy định trong giấy phép được cấp.

Vận chuyển, buôn bán trái phép sản phẩm của động vật nguy cấp, quý hiếm là vận chuyển, buôn bán các loại sản phẩm như thịt, xương, sừng, da, lông, ngà, móng, vẩy, răng và các bộ phận khác từ cơ thể các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm I B mà không có giấy tờ hợp pháp, các loại sản phẩm này đã được chế biến, chế tác thành hàng hoá hoặc nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số vụ vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được phát hiện trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số vụ vi phạm về quản lý, bảo vệ động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được phát hiện theo từng địa bàn được ghi ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh.

12. BIỂU SỐ 12/LN/N: Tỷ lệ che phủ rừng

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê “Tỷ lệ che phủ rừng”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo ước năm là số liệu ước tính đến ngày 31/12 của năm báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số liệu diện tích tự nhiên tương ứng của từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 2: Ghi số liệu diện tích có rừng tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 3: Ghi số liệu diện tích rừng tự nhiên tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

Cột 4: Ghi số liệu diện tích rừng trồng đã thành rừng tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A..

Cột 5: Ghi số liệu diện tích rừng trồng chưa thành rừng tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A..

Cột 6: Ghi tỷ lệ che phủ rừng của cả nước và từng tỉnh, thành phố.

c) Nguồn số liệu

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;
- Điều tra kiểm kê rừng.

13. BIỂU SỐ 13/LN/6T-N: Kết quả dịch vụ môi trường rừng

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại chỉ tiêu thống kê “Thu tiền dịch vụ môi trường rừng”, chỉ tiêu thống kê “Số tiền chi trả cho chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng” và chỉ tiêu thống kê “Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo ước 6 tháng là số liệu ước tính đến ngày 30/6, ước năm là số liệu ước tính đến ngày 31/12 của năm báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số tiền đã thu từ dịch vụ môi trường rừng tương ứng với từng địa bàn ở cột A. Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3 = cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8.

Cột 2, 3: Ghi số tiền đã thu từ dịch vụ môi trường rừng theo đơn vị thu (trung ương, địa phương).

Cột 4, 5, 6, 7, 8: Ghi số tiền đã thu từ dịch vụ môi trường rừng theo từng loại dịch vụ được ghi sẵn trong biểu.

Cột 9: Ghi số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho chủ rừng tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A. **Lua Vietnam**

Cột 10: Ghi diện tích rừng được hưởng tiền dịch vụ môi trường rừng tương ứng với từng địa bàn được ghi ở cột A.

c) Nguồn số liệu: Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh.

Phần II

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC TRỒNG TRỌT, CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ TRỒNG TRỌT CẤP TỈNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Ký hiệu biểu mẫu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/TT/5N	Cơ cấu diện tích giống của một số cây trồng chủ lực	5 Năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
2	02/TT/5N	Tỷ lệ diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận, giống nguyên chủng, giống lai, giống chất lượng cao	5 Năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
3	03/TT/N	Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương	Năm	- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau - Chính thức: 31/3 sau năm điều tra
4	04/TT/5N	Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch	5 Năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
5	05/TT/N	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Năm	- Cấp tỉnh: + Ước năm: 20/12; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước năm: 22/12; + Chính thức năm: 31/3 năm sau
6	06/TT/N	Số lượng nguồn gen giống cây trồng được bảo tồn	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/TT/5N

Ban hành theo Thông tư
số...../2020/TT - BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau
năm điều tra

**CƠ CẤU DIỆN TÍCH
GIỐNG CỦA MỘT SỐ
CÂY TRỒNG
CHỦ LỰC**

(5 Năm)

(A) Cây:

Năm: 20....

Đơn vị báo cáo:

Cục Trồng trọt

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: %

Địa bàn	Giống A	Giống B	Giống C	Giống ...
B	1	2	3	4
Cả nước				
<i>Chia theo tỉnh/thành phố</i>				
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>				

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Ngày..... tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/TT/5NBan hành theo Thông tư số
/2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**- Chính thức: 31/3 năm sau
năm điều tra**TỶ LỆ DIỆN TÍCH LÚA
ĐƯỢC GIEO TRỒNG
BẰNG GIỐNG XÁC NHẬN,
GIỐNG NGUYÊN CHỦNG,
GIỐNG LAI, GIỐNG
CHẤT LƯỢNG CAO
(5 Năm)****Đơn vị báo cáo:**

Cục Trồng trọt

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Năm: 20....

Đơn vị tính: %

Địa bàn	Giống xác nhận	Giống nguyên chủng	Giống lai	Giống chất lượng cao
A	1	2	3	4
Cả nước				
<i>Chia theo tỉnh/thành phố</i>				
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>				

*Ngày ... tháng.....năm 20....***Người lập biểu**
(Ký, ghi họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/TT/NBan hành theo Thông tư số
/2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

**DIỆN TÍCH CÁC LOẠI
CÂY TRỒNG ĐƯỢC
CHỨNG NHẬN THỰC
HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT
(VietGAP)
VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG
(Năm)**

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Cục Trồng trọt.

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	Chứng nhận VietGAP					Chứng nhận ...				
	Rau	Quả	Lúa	Chè	Cây trồng khác.....	Rau	Quả	Lúa	Chè	Cây trồng khác.....
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cả nước										
<i>Chia theo tỉnh/thành phố</i>										
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>										

Ngày tháng.....năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/TT/5NBan hành theo Thông tư số
.../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**- Chính thức: 31/3 năm sau
năm điều tra**TỶ LỆ TỒN THẤT
LƯƠNG THỰC, THỰC
PHẨM CHỦ YẾU SAU
THU HOẠCH
(5 Năm)**

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Cục Trồng trọt

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: %

Địa bàn	Lúa gạo	Ngô	Cà phê	Rau	Quả	...
A	1	2	3	4	5	6
Cả nước						
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>						
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>						

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày..... tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/TT/NBan hành theo Thông tư số
.../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:****- Cấp tỉnh:**

+ Ước năm: 20/12;

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.

- Cấp toàn ngành:

+ Ước năm: 22/12;

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**DIỆN TÍCH
CHUYỂN ĐỔI
CƠ CẤU CÂY TRỒNG
TRÊN ĐẤT TRỒNG****LÚA**

(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Cục
Trồng trọt**- Cấp tỉnh:** Chi cục
Trồng trọt và BVTV /Cơ
quan được giao nhiệm vụ
quản lý chuyên ngành về
trồng trọt cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:**

TT Tin học và Thống kê

- Cấp tỉnh: Cục Trồng trọt;
Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: Ha*

TT	Địa bàn	Cây hằng năm	Cây lâu năm	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản
	A	1	2	3
	Tổng chung trên địa bàn			
	<i>Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn</i>			
1	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>			
2				

Ngày.....tháng...năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/TT/NBan hành theo Thông tư số
...../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG NGUỒN GEN
GIỐNG CÂY TRỒNG
ĐƯỢC BẢO TỒN
(Năm)**

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Cục Trồng trọt

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Nguồn gen

TT	Loại/nguồn gen	Tổ chức lưu giữ nguồn gen	Số lượng nguồn gen	Thời gian lưu giữ	
				Trung hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
1	Hòa thảo				LuatVietnam
2	Đậu đỗ				
3	Rau, gia vị				
4	Cây có củ				
5	Cây hoa				
6	Cây ăn quả				
7	Cây công nghiệp				
					

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC TRỒNG TRỌT, CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ TRỒNG TRỌT CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Cục Trồng trọt, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/ cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về trồng trọt cấp tỉnh: Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01,... Chữ TT ký hiệu đối với lĩnh vực trồng trọt. Các chữ cái N, 5N là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: N là báo cáo năm, 5N là báo cáo 5 năm. Ngoài ra, góc trên bên phải của biểu ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị /địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng, cột để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng, cột để đơn vị /địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị /địa phương mình, đơn vị /địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị, địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/TT/5N: Cơ cấu diện tích giống của một số cây trồng chủ lực

a) Khái niệm

Cơ cấu diện tích giống cây trồng là tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích gieo trồng của một loại giống cây trồng so với tổng diện tích gieo trồng của loài cây trồng đó.

b) Phương pháp tính

- Trong phạm vi chỉ tiêu này, chủ yếu tính toán cơ cấu diện tích giống của một số cây trồng chủ lực sau:

+ Cây công nghiệp lâu năm: Cao su, hồ tiêu, cà phê, chè, điều.

+ Cây ăn quả: Vải, nhãn, cam, bưởi, xoài, sầu riêng, chuối, chôm chôm, dứa, thanh long.

+ Cây lương thực: Lúa.

- Công thức tính cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ diện tích gieo trồng của giống A (\%)} = \frac{\text{Diện tích gieo trồng sử dụng giống A}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng của loài cây trồng}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Dòng (A) phía dưới tên biểu: Ghi tên cây trồng được điều tra.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh

Cột 1: Ghi tỷ lệ phần trăm diện tích gieo trồng của giống A.

Cột 2: Ghi tỷ lệ phần trăm diện tích gieo trồng của giống B.

Cột 3: Ghi tỷ lệ phần trăm diện tích gieo trồng của giống C.

Các cột tiếp theo ghi tỷ lệ phần trăm (%) diện tích gieo trồng của giống được điều tra cho đến hết.

d) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

2. BIỂU SỐ 02/TT/5N: Tỷ lệ diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận, giống nguyên chủng, giống lai, giống chất lượng cao

a) Khái niệm

Tỷ lệ diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận, giống lai, giống mới, giống chất lượng cao là tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích gieo trồng giống lúa cấp xác nhận, giống lúa lai; giống mới, giống lúa chất lượng cao so với tổng diện tích gieo trồng lúa.

Giống lúa nguyên chủng, được xác định theo quy định tại Quy chuẩn Việt Nam (QCVN) 01-54:2011/BNNPTNT, giống lúa xác nhận bao gồm giống lúa xác nhận 1 và giống lúa xác nhận 2. *Giống lúa lai (F1)* bao gồm giống lúa lai hai dòng và giống lúa lai ba dòng. *Giống chất lượng cao* theo quy định tại tiêu chuẩn Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống lúa.

b) Phương pháp tính

Công thức tính chung cho từng cấp/loại giống lúa.

$$\text{Tỷ lệ diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận / giống nguyên chủng / giống lai / giống chất lượng cao (\%)} = \frac{\text{Diện tích gieo trồng sử dụng giống xác nhận / giống nguyên chủng / giống lai / giống chất lượng cao}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng của cây lúa}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tỷ lệ phần trăm (%) diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận.

Cột 2: Ghi tỷ lệ phần trăm (%) diện tích lúa được gieo trồng bằng giống nguyên chủng.

Cột 3: Ghi tỷ lệ phần trăm (%) diện tích lúa được gieo trồng bằng giống lai.

Cột 4: Ghi tỷ lệ phần trăm diện tích (%) lúa được gieo trồng bằng giống chất lượng cao.

c) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê

3. BIỂU SỐ 03/TT/N: Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương

a) Khái niệm

Cơ sở được chứng nhận áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) là cơ sở được tổ chức chứng nhận VietGAP cấp giấy chứng nhận phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) 11892-1:2017 Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) Phần 1: Trồng trọt.

Diện tích cây trồng được chứng nhận VietGAP là diện tích cây trồng được tổ chức chứng nhận VietGAP chứng nhận phù hợp Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11892-1:2017.

Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt tương đương như: GlobalG.A.P, ASIAGAP, ASEANGAP, Rainforest Allinace, 4C, UTZ, hữu cơ và các GAP khác; trồng trọt hữu cơ (theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017).

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn diện tích cây trồng được chứng nhận VietGAP hoặc chứng nhận khác tương đương đang còn hiệu lực trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo “sơ bộ năm” là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo “chính thức” là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng diện tích canh tác rau được chứng nhận VietGAP.

Cột 2: Ghi tổng diện tích canh tác cây ăn quả được chứng nhận VietGAP.

Cột 3: Ghi tổng diện tích canh tác lúa được chứng nhận VietGAP.

Cột 4: Ghi tổng diện tích canh tác chè được chứng nhận VietGAP.

Cột 5: Ghi diện tích canh tác các loại cây trồng khác được chứng nhận VietGAP (nếu có).

Cột 6 đến cột 10: Ghi diện tích canh tác các loại cây trồng (đã ghi trong biểu) được cấp chứng nhận khác tương đương VietGAP. Ngoài những chứng nhận, loại cây trồng đã được ghi trong biểu, nếu có loại cây trồng khác được chứng nhận tiêu chuẩn tương đương khác thì tạo thêm các cột mới để ghi.

d) Nguồn số liệu

- Tổ chức chứng nhận VietGAP và các quy trình khác tương đương;
- Điều tra thống kê/ Tổng cục Thống kê.

4. BIỂU SỐ 04/TT/5N: Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch

a) Khái niệm

Tổn thất lương thực, thực phẩm sau thu hoạch là lượng lương thực, thực phẩm bị tổn thất trong thu hoạch và sau thu hoạch (sơ chế, bảo quản, vận chuyển). LuatVietnam

b) Phương pháp tính

- Trong phạm vi chỉ tiêu này, chủ yếu tính toán tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm sau thu hoạch đối với các loại cây lương thực, thực phẩm sau: Lúa gạo, ngô, cà phê, rau quả.

- Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch được tính bằng phần trăm (%) khối lượng lương thực, thực phẩm chủ yếu bị tổn thất trong và sau thu hoạch so với sản lượng lương thực, thực phẩm thu hoạch.

$$\text{Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm sau thu hoạch (\%)} = \frac{\text{Khối lượng lương thực, thực phẩm bị tổn thất sau thu hoạch}}{\text{Sản lượng lương thực, thực phẩm thu hoạch}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: Ghi tỷ lệ phần trăm tổn thất sau thu hoạch của lúa gạo.

Cột 2: Ghi tỷ lệ phần trăm tổn thất sau thu hoạch của ngô.

Cột 3: Ghi tỷ lệ phần trăm tổn thất sau thu hoạch của cà phê.

Cột 4: Ghi tỷ lệ phần trăm tổn thất sau thu hoạch của rau.

Cột 5: Ghi tỷ lệ phần trăm tổn thất sau thu hoạch của quả.

Cột 6: Ghi tỷ lệ phần trăm tổn thất sau thu hoạch của loại lương thực, thực phẩm khác (nếu có).

d) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. BIỂU SỐ 05/TT/N: Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

a) Khái niệm

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa là việc chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản. Điều kiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Đất trồng lúa là đất có điều kiện phù hợp để trồng lúa, bao gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng lúa khác.

Đất chuyên trồng lúa nước là đất trồng được hai vụ lúa nước trở lên trong năm. Đất trồng lúa khác bao gồm đất trồng lúa nương và đất chỉ phù hợp trồng được một vụ lúa nước trong năm.

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 (một) năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Cây trồng lâu năm (sau đây gọi tắt là cây lâu năm) là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản là hình thức kết hợp giữa trồng lúa với nuôi trồng thủy sản gồm: Trồng một vụ lúa và một vụ nuôi trồng thủy sản hoặc trồng lúa đồng thời kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

b) Phương pháp tính

Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa được tính bằng tổng diện tích đất trồng lúa chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm khác, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo ước năm là số liệu ước tính đến ngày 31/12 của năm báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Trồng trọt); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về trồng trọt cấp tỉnh);

Cột 1: Ghi tổng diện tích đất trồng lúa được chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm khác.

Cột 2: Ghi tổng diện tích đất trồng lúa được chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây lâu năm.

Cột 3: Ghi tổng diện tích đất trồng lúa được chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về trồng trọt cấp tỉnh.

6. BIỂU SỐ 06/TT/N: Số lượng nguồn gen giống cây trồng được bảo tồn

a) Khái niệm

Nguồn gen là các loài sinh vật, các mẫu vật di truyền trong khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và trong tự nhiên.

Giống cây trồng là một quần thể cây trồng có thể phân biệt được với quần thể cây trồng khác thông qua sự biểu hiện của ít nhất là một đặc tính và di truyền được cho đời sau; đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống; có giá trị canh tác, giá trị sử dụng.

Nguồn gen giống cây trồng là những giống cây trồng sống hay mẫu vật di truyền của chúng có khả năng tạo ra hoặc tham gia tạo ra cây trồng mới.

Bảo tồn tại chỗ là bảo tồn loài hoang dã trong môi trường sống tự nhiên của chúng; bảo tồn loài cây trồng, có giá trị trong môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng.

Bảo tồn chuyển chỗ là bảo tồn loài hoang dã ngoài môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của chúng; bảo tồn loài cây trồng, có giá trị ngoài môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền trong các cơ sở khoa học và công nghệ hoặc cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

Các hình thức lưu giữ nguồn gen cây trồng phổ biến đang sử dụng trong Bảo tồn chuyển chỗ gồm: Ngân hàng gen hạt giống (lưu giữ trong kho lạnh); Ngân hàng gen đông ruộng (lưu giữ trên đông ruộng); Ngân hàng gen in-vitro (lưu giữ trong ống nghiệm, bình thủy tinh).

Thời gian lưu giữ nguồn gen trong kho lạnh thường được phân thành các loại:

- + Dài hạn: Lưu giữ 50 - 100 năm, tùy thuộc điều kiện, phương tiện bảo quản;
- + Trung hạn: Lưu giữ 10 - 15 năm, tùy thuộc điều kiện, phương tiện bảo quản.

b) Phương pháp tính

Thống kê số lượng nguồn gen giống cây trồng được lưu giữ, bảo tồn tại các cơ sở bảo tồn, lưu giữ tài nguyên thực vật.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột 1: Ghi tên tổ chức lưu giữ nguồn gen.

Cột 2: Ghi số lượng nguồn gen giống cây trồng được bảo tồn.

Cột 3, 4: Ghi thời gian lưu giữ nguồn gen giống cây trồng được bảo tồn trung hạn và dài hạn.

d) Nguồn số liệu: Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

Phần III

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT, CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ BẢO VỆ THỰC VẬT CẤP TỈNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/BVTV/T-N	Diện tích cây trồng nhiễm sinh vật gây hại	Tháng, năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02a/BVTV/N	Số lượng cơ sở sản xuất phân bón	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
3	02b/BVTV/N	Số lượng cơ sở buôn bán phân bón	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	03a/BVTV/N	Số lượng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
5	03b/BVTV/N	Số lượng cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
6	04/BVTV/N	Số lượng /Khối lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
7	05/BVTV/N	Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên một ha đất trồng trọt	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
8	06/BVTV/N	Lượng thuốc bảo vệ thực vật bình quân được sử dụng trên một ha đất trồng trọt	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu: 01/BVTV/T-N

Ban hành theo Thông tư số
...../2020/TT - BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- **Cấp tỉnh:**

+ Ước tháng: 20 hàng tháng;

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.

- **Cấp toàn ngành:**

+ Ước tháng: 22 hàng tháng;

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**DIỆN TÍCH
CÂY TRỒNG
NHIỄM SINH
VẬT GÂY HẠI**
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:
.....năm 20....

Tỉnh.....
(Cả nước)

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Cục Bảo vệ thực vật.

- **Cấp tỉnh:** Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về BVTV cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT, Tin học và Thống kê. **LuatVietnam**

- **Cấp tỉnh:** Cục Bảo vệ thực vật; Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Cây trồng	Sinh vật gây hại	Diện tích nhiễm sinh vật gây hại (ha)				Phân bố
			Tổng	Nhẹ - TB	Nặng	Mất trắng	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Cây lúa						
		Sâu cuốn lá					
		Sâu đục thân					
		Rầy					
		Bệnh đạo ôn lá					
		Bệnh đạo ôn cổ bông					
		Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá					
		Bệnh bạc lá lúa					
		Bệnh khô vằn					
		...					
2	Cây ngô	Sâu keo mùa thu					
		...					
3	Cây hồ tiêu	Tuyến trùng hại rễ					
		Bệnh chết nhanh					
		Bệnh chết chậm					
		...					
4	Cây cà phê	Bệnh khô cành					
		Rệp sáp					
		Bệnh gỉ sắt					
		...					

Ngày tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02a/BVTV/NBan hành theo Thông tư số
.../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ
SẢN XUẤT PHÂN BÓN**
(Năm)

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Cục Bảo vệ thực vật

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Địa bàn	Số cơ sở sản xuất phân bón			Số cơ sở chỉ đóng gói phân bón
		Phân bón vô cơ	Phân bón hữu cơ/ phân bón sinh học	Cả phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ/phân bón sinh học	
A	B	1	2	3	4
	Cả nước				
	Chia theo tỉnh, thành phố				
1	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)				
...					

Ngày tháng..... năm 20...

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02b/BVTV/NBan hành theo Thông tư số...
/2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:****- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG
CƠ SỞ BUỒN BÁN
PHÂN BÓN
(Năm)**

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Cục Bảo vệ thực vật.**- Cấp tỉnh:** Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về BVTV cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê.**- Cấp tỉnh:** Cục Bảo vệ thực vật; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: Cơ sở*

TT	Địa bàn	Nhà phân phối	Đại lý
A	B	1	2
	Tổng chung trên địa bàn		
	<i>Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn</i>		
1	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>		
...			

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng..... năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03a/BVTV/NBan hành theo Thông tư số ...
/2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ
SẢN XUẤT THUỐC
BẢO VỆ THỰC VẬT
(Năm)**

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Cục Bảo vệ thực vật

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Cơ sở

ST T	Địa bàn	Loại hình sản xuất		Loại thuốc BVTV	
		Sản xuất thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật, đóng gói	Chỉ đóng gói thuốc BVTV thành phẩm	Thuốc BVTV hóa học	Thuốc BVTV sinh học
A	B	1	2	3	4
	Cả nước				
	<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>				
1	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>				
...					

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03b/BVTV/NBan hành theo Thông tư số
.../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:****- Cấp tỉnh:**+ Chính thức năm: 20/3
năm sau**- Cấp toàn ngành:**+ Chính thức năm: 31/3
năm sau**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ
BUÔN BÁN THUỐC
BẢO VỆ THỰC VẬT
(Năm)**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Cục Bảo vệ
thực vật**- Cấp tỉnh:** Chi cục Trồng trọt và
Bảo vệ thực vật /Cơ quan được
giao nhiệm vụ quản lý chuyên
ngành về BVTV cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học
và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Cục Bảo vệ thực
vật; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: Cơ sở*

TT	Địa bàn	Nhà phân phối	Đại lý
A	B	1	2
	Tổng chung trên địa bàn		
	<i>Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn</i>		
1	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>		
...			

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng..... năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/BVTV/NBan hành theo Thông tư số
.../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG
VẬT THỂ THUỘC DIỆN
KIỂM DỊCH THỰC VẬT
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
ĐƯỢC KIỂM DỊCH**
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục Bảo vệ thực vật

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Khối lượng	Số lần phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật
A	1	2	3	4
I. Nhập khẩu				
Nhóm vật thể				
Cây				
Giống (hạt giống, cây giống)				
Gỗ và sản phẩm từ gỗ				
Hàng đông lạnh				
Quả tươi				
Rau tươi				
Thực phẩm chế biến				
Thức ăn chăn nuôi/Thủy sản (có nguồn gốc từ TV nhập khẩu)				
.....				
Tổng				
II. Xuất khẩu				
Nhóm vật thể				
Cây				
Giống (hạt giống, cây giống)				
Gỗ và sản phẩm từ gỗ				
Hàng đông lạnh				
Quả tươi				
Rau tươi				
Thực phẩm chế biến				
.....				
Tổng				

Ngày tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/BVTV/N

Ban hành theo Thông tư số .../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Cấp tỉnh:

+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;

+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

**LƯỢNG PHÂN BÓN BÌNH QUÂN
ĐƯỢC SỬ DỤNG TRÊN MỘT HA
ĐẤT TRỒNG TRỌT**

(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

- Cấp toàn ngành: Cục Bảo vệ thực vật

- Cấp tỉnh: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về BVTV cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- Cấp toàn ngành: TT Tin học và Thống kê

- Cấp tỉnh: Cục Bảo vệ thực vật; Sở Nông nghiệp và PTNT

T T	Địa bàn	Lượng phân bón sử dụng (tấn)									Lượng phân bón bình quân được sử dụng (tấn/ha)	
		Phân bón vô cơ							Phân bón hữu cơ, sinh học	Phân bón hữu cơ không thương mại	Theo diện tích canh tác	Theo diện tích gieo trồng
		Đạm	Lân	Kali	Phức hợp	Hỗn hợp	Trung, vi lượng	Khác				
A	B	(1)							(2)	(3)	(4)	(5)
	Cả nước											
	Chia theo tỉnh, thành phố											
1	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)											
...												

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/BVTV/NBan hành theo Thông tư số
.../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:****- Cấp tỉnh:**

+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;

+ Chính thức: 31/3 năm sau
năm điều tra.**LƯỢNG THUỐC
BVTV BÌNH QUÂN
ĐƯỢC SỬ DỤNG
TRÊN MỘT HA ĐẤT
TRỒNG TRỌT**

(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Cục Bảo
vệ thực vật**- Cấp tỉnh:** Chi cục Trồng trọt
và Bảo vệ thực vật /Cơ quan
được giao nhiệm vụ quản lý
chuyên ngành về BVTV cấp
tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin
học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Cục Bảo vệ thực
vật; Sở Nông nghiệp và PTNT

STT	Địa bàn	Tổng diện tích đất canh tác (ha)	Tổng lượng thuốc sử dụng (kg)		Bình quân lượng thuốc sử dụng/năm (kg/ha/năm)	
			Thuốc hóa học	Thuốc sinh học	Thuốc hóa học	Thuốc sinh học
A	B	(1)	(2)		(3)	
	Cả nước					
	Chia theo tỉnh, thành phố					
1	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)					

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng..... năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT, CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ BẢO VỆ THỰC VẬT CẤP TỈNH

Giải thích một số qui ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Cục Bảo vệ thực vật, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/ Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh: Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01, hoặc 01a, 01b...nếu cùng nội dung chỉ tiêu nhưng khác phân tổ. Chữ BVTV ký hiệu đối với lĩnh vực bảo vệ thực vật. Các chữ cái T, N là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, N là báo cáo năm. Ngoài ra, góc trên bên phải của biểu ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị /địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị /địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị /địa phương mình, đơn vị /địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị /địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/BVTV/T-N: Diện tích cây trồng nhiễm sinh vật gây hại

a) Khái niệm

Diện tích nhiễm sinh vật gây hại (SVGH) là diện tích nhiễm từng loại sinh vật gây hại chính ở các mức nhẹ - trung bình, nặng và mất trắng trên từng cây trồng chính trong 1 năm, 1 vụ (tùy loại cây trồng có 1 hoặc hơn 1 vụ / năm).

b) Phương pháp tính

Diện tích nhiễm sinh vật gây hại được tính theo phương pháp lấy số liệu diện tích nhiễm lớn nhất trong năm hoặc trong vụ, tính đến thời điểm cuối cùng của kỳ báo cáo. Các cây trồng có thời vụ kết thúc sau thời điểm báo cáo mà sinh vật gây hại chưa đến thời kỳ đỉnh cao gây hại thì tính sang kỳ sau.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B (cây trồng): Ghi cụ thể tên cây trồng (trường hợp có tên khác nhau theo vùng miền thì cán bộ tổng hợp ghi theo tên gọi phổ biến nhất).

Cột C (Sinh vật gây hại): Ghi tên bằng tiếng Việt của sinh vật hại chính phát sinh trong tháng (trường hợp có tên khác nhau theo vùng miền thì cán bộ tổng hợp ghi theo tên gọi phổ biến nhất). Ghi sâu trước, bệnh sau; SVGH chủ yếu trước, thứ yếu sau.

Cột 1, 2, 3, 4 (Diện tích nhiễm SVGH): Ghi số liệu diện tích nhiễm sinh vật gây hại theo nội dung cột. Đơn vị tính bằng ha.

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích nhiễm là tổng số diện tích của các mức nhiễm, bao gồm cả diện tích mất trắng tương ứng với từng loại bệnh và từng loại cây trong biểu. Các mức nhiễm áp dụng theo hướng dẫn hiện hành của Cục Bảo vệ thực vật.

Cột 2: Ghi số lượng cụ thể diện tích nhiễm nhẹ-trung bình (cột này là tổng diện tích nhiễm nhẹ và diện tích nhiễm trung bình) tương ứng với từng loại bệnh và từng loại cây trong biểu.

Cột 3: Ghi số liệu diện tích nhiễm nặng tương ứng với từng loại bệnh và từng loại cây trong biểu.

Cột 4: Ghi số liệu diện tích mất trắng do sinh vật gây hại gây ra tương ứng với từng loại bệnh và từng loại cây trong bảng.

Cột 5: Ghi tên địa phương có diện tích bị nhiễm sinh vật gây hại

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh;
- Các Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng thuộc Cục Bảo vệ thực vật.

2. BIỂU SỐ 02a/BVTV/N: Số lượng cơ sở sản xuất phân bón

a) Khái niệm

Cơ sở sản xuất phân bón là tổ chức hoạt động sản xuất phân bón. Sản xuất phân bón là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động phối trộn, pha chế, nghiền sàng, sơ chế, ủ, lên men, chiết xuất, tái chế, làm khô, làm ẩm, tạo hạt, đóng gói và hoạt động khác thông qua quá trình vật lý, hóa học hoặc sinh học để tạo ra sản phẩm phân bón (khoản 5 Điều 2 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ Quy định về quản lý phân bón (sau đây gọi tắt là Nghị định số 84/2019/NĐ-CP).

Nhóm phân bón hóa học (còn gọi là phân bón vô cơ) gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất vô cơ hoặc hữu cơ tổng hợp, được xử lý qua quá trình hóa học hoặc chế biến khoáng sản và tùy theo thành phần, hàm lượng hoặc chức năng của chỉ tiêu chất lượng chính đối với cây trồng hoặc liên kết hóa học của các nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (khoản 1 Điều 3 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP).

Nhóm phân bón hữu cơ gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất hữu cơ tự nhiên (không bao gồm các chất hữu cơ tổng hợp), được xử lý thông qua quá trình vật lý (làm khô, nghiền, sàng, phối trộn, làm ẩm) hoặc sinh học (ủ, lên men, chiết) và tùy theo thành phần, chức năng của các chỉ tiêu chất lượng chính hoặc quá trình sản xuất được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (khoản 2 Điều 3 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP).

Nhóm phân bón sinh học gồm các loại phân bón được sản xuất thông qua quá trình sinh học hoặc có nguồn gốc tự nhiên, trong thành phần có chứa một hoặc nhiều chất sinh học như axit humic, axit fulvic, axit amin, vitamin hoặc các chất sinh học

khác và tùy theo thành phần hoặc chức năng của chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (khoản 3 Điều 3 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP).

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở sản xuất phân bón đang hoạt động trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1 (Số lượng cơ sở sản xuất phân bón vô cơ): Ghi số lượng các cơ sở chỉ sản xuất phân bón vô cơ đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 2 (Số lượng cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ/phân bón sinh học): Ghi số lượng các cơ sở sản xuất cả phân bón hữu cơ và phân bón sinh học đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 3 (Số lượng cơ sở sản xuất cả phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ/phân bón sinh học): Thống kê số lượng các cơ sở vừa sản xuất phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ, phân bón sinh học đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 4 (Số cơ sở chỉ đóng gói phân bón): Ghi số lượng các cơ sở chỉ đóng gói phân bón, không sản xuất phân bón tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

d) Nguồn số liệu: Cục Bảo vệ thực vật.

3. BIỂU SỐ 02b/BVTV/N: Số lượng cơ sở buôn bán phân bón

a) Khái niệm

Cơ sở buôn bán phân bón là tổ chức hoạt động buôn bán phân bón. Buôn bán phân bón là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chào hàng, bày bán, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu, nhập khẩu và các hoạt động khác để đưa phân bón vào lưu thông (khoản 6 Điều 2 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP).

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở buôn bán phân bón đang hoạt động trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Bảo vệ thực vật); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh).

Cột 1 (Nhà phân phối): Ghi số lượng nhà phân phối phân bón đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 2 (Đại lý): Ghi số lượng đại lý buôn bán phân bón đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón trên tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh.

4. BIỂU SỐ 03a/BVTV/N: Số lượng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

a) Khái niệm

Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật là tổ chức hoạt động sản xuất thuốc bảo vệ thực vật. Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật bao gồm sản xuất thuốc kỹ thuật, thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Các cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải đáp ứng các quy định tại Điều 61 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013, Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 123/2018/NĐ-CP); và được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật đang hoạt động trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số lượng các cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm từ thuốc kỹ thuật, đóng gói tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 2: Ghi số lượng các cơ sở chỉ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật mà không sản xuất thuốc bảo vệ thực vật tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 3: Ghi số lượng các cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật hóa học tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 4: Ghi số lượng các cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật sinh học tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

d) Nguồn số liệu: Cục Bảo vệ thực vật

5. BIỂU SỐ 03b/BVTV/N: Số lượng cơ sở buôn bán thuốc BVTV

a) Khái niệm

Cơ sở (đại lý) buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) là các tổ chức, cá nhân kinh doanh các sản phẩm thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam; đáp ứng các

quy định tại Điều 63 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013; Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 và khoản 2 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP; và được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật đang hoạt động trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Bảo vệ thực vật); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh).

Cột 1 (Nhà phân phối): Ghi số lượng nhà phân phối thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 2 (Đại lý): Ghi số lượng đại lý buôn bán thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh.

6. BIỂU SỐ 04/BVTV/N: Số lượng, khối lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu được kiểm dịch

a) Khái niệm

Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật là thực vật, phương tiện sản xuất, bảo quản, vận chuyển hoặc các vật thể khác có khả năng mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật (khoản 10 Điều 3 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013).

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng, khối lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (theo từng nhóm vật thể) đã được kiểm tra, kiểm dịch thực vật tại các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng trong kỳ báo cáo (thường là 1 năm).

Đơn vị tính số lượng, khối lượng vật thể, nhóm vật thể tùy thuộc vào mỗi loại vật thể, nhóm vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (có thể là lô, tấn...).

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi sẵn các nhóm vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu.

Cột 1: Nếu tính theo số lượng thì đơn vị tính là cây, củ, hom,... Nếu tính theo khối lượng thì đơn vị tính là tấn.

Cột 2: Ghi số lượng vật thể (theo nhóm) đã được kiểm tra, kiểm dịch thực vật tại các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng trong năm.

Cột 3: Ghi khối lượng vật thể (theo nhóm) đã được kiểm tra, kiểm dịch thực vật tại các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng trong năm.

Cột 4: Ghi số lần phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật.

d) Nguồn số liệu: Cục Bảo vệ thực vật.

7. BIỂU SỐ 05/BVTV/N: Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên một hecta đất trồng trọt

a) Khái niệm

Trong phạm vi Thông tư này, *đất trồng trọt* được hiểu là đất nông nghiệp có canh tác, gieo trồng cây hằng năm hoặc cây lâu năm.

Diện tích canh tác là diện tích đất hiện hữu dùng để trồng một hay nhiều loại cây trồng qua các vụ trong năm.

Nhóm phân bón hóa học (vô cơ), hữu cơ, sinh học: Khái niệm như diễn đạt tại điểm a biểu 02a/BVTV/N (Số lượng cơ sở sản xuất phân bón).

Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt là lượng phân bón bình quân đã được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt trong thời gian 01 năm.

b) Phương pháp tính

$$\text{Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt (tấn/ha)} = \frac{\text{Tổng lượng phân bón thực tế được sử dụng trong trồng trọt (tấn)}}{\text{Tổng diện tích canh tác hoặc diện tích gieo trồng (ha)}}$$

c) Cách ghi biểu

- Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo “sơ bộ năm” là số liệu tổng hợp sơ bộ đến thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo “chính thức” là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

- Cột A: Ghi số thứ tự.

- Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- Cột 1 (Lượng phân bón vô cơ sử dụng): Ghi lượng phân bón thực tế được sử dụng trong năm tương ứng theo từng loại phân bón, cụ thể:

+ Đạm: bao gồm các loại đạm như Urê, amoni sulphat (SA), Canxi nitrat, Magie nitrat, ...

+ Lân: bao gồm các loại phân lân như lân nung chảy, superphosphat đơn, superphosphat kép, superphosphat giàu, ...

+ Kali: bao gồm các loại phân kali như kali clorua, kali sulphat, sulphat kali magie...

+ **Phức hợp:** bao gồm các loại phân phức hợp như Diamoni phosphat (DAP), monoamoni phosphat (MAP), amoni polyphosphat (APP), nitro phosphat, monokali phosphat (MKP), ...

+ **Hỗn hợp:** bao gồm các loại phân bón hỗn hợp NPK, NP, NK, PK, ...

+ **Trung, vi lượng:** bao gồm các loại phân bón trung lượng, phân bón vi lượng, phân bón trung-vi lượng, ...

- **Khác:** các loại phân bón vô cơ khác, không bao gồm các phân bón vô cơ nêu trên.

- **Cột 2 (Phân bón hữu cơ, phân bón sinh học):** Ghi lượng phân bón thực tế sử dụng trong năm đối với phân bón hữu cơ (không bao gồm phân bón hữu cơ được sản xuất để sử dụng không vì mục đích thương mại) và phân bón sinh học.

- **Cột 3 (Phân bón hữu cơ không thương mại):** Ghi lượng phân bón thực tế sử dụng trong năm đối với phân bón hữu cơ được sản xuất để sử dụng không vì mục đích thương mại (quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Trồng trọt năm 2018).

- **Cột 4 (Lượng phân bón bình quân được sử dụng theo diện tích canh tác):** Căn cứ số liệu thống kê tổng lượng phân bón thực tế sử dụng hoặc điều tra và tổng diện tích đất canh tác để tính bình quân lượng phân bón sử dụng theo phương pháp nêu tại điểm b mục này và ghi vào vị trí tương ứng trong biểu.

- **Cột 5 (Bình quân lượng phân bón sử dụng theo diện tích gieo trồng):** Căn cứ số liệu thống kê tổng lượng phân bón thực tế sử dụng hoặc điều tra và tổng diện tích gieo trồng để tính bình quân lượng phân bón sử dụng theo phương pháp nêu tại điểm b mục này và ghi vào vị trí tương ứng trong biểu.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh;

- Điều tra thống kê.

8. BIỂU SỐ 06/BVTV/N: Lượng thuốc bảo vệ thực vật bình quân được sử dụng trên một ha đất trồng trọt

a) Khái niệm

Lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt là lượng thuốc thành phẩm thuốc BVTV bình quân đã được sử dụng trên 1ha đất trồng trọt trong một khoảng thời gian (thường là 01 vụ cây trồng hoặc 01 năm).

b) Phương pháp tính

Lượng thuốc bảo vệ thực vật bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt được tính toán theo công thức:

$$\text{Lượng thuốc BVTV bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt (kg/ha)} = \frac{\text{Tổng lượng thuốc BVTV được sử dụng trong trồng trọt (kg)}}{\text{Tổng diện tích đất trồng trọt (ha)}}$$

Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng trong trồng trọt được tổng hợp, tính toán trên cơ sở thống kê thực tế lượng thuốc đã được sử dụng theo diện tích canh tác tại địa phương.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu: Báo cáo “sơ bộ năm” là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo “chính thức” là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được thu thập, tổng hợp, công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1 (Tổng diện tích đất canh tác): Ghi diện tích đất nông nghiệp hiện hữu dùng để trồng một hay nhiều loại cây trồng qua các vụ trong năm tương ứng với từng địa bàn ở cột B.

Cột 2 (Tổng lượng thuốc sử dụng (kg)): Căn cứ vào số liệu thống kê tổng lượng thuốc BVTV thực tế sử dụng hoặc điều tra để tính ra tổng lượng thuốc thành phẩm đã sử dụng trên diện tích đất trồng trọt trong thời gian 1 năm và ghi vào vị trí tương ứng trong biểu.

Cột 3 (Lượng thuốc BVTV bình quân được sử dụng/năm (kg/ha/năm)): Căn cứ vào số liệu thống kê tổng lượng thuốc thực tế sử dụng hoặc điều tra và tổng diện tích đất trồng trọt tính ra lượng thuốc thành phẩm đã sử dụng trên diện tích 1ha (10.000 m²) đất trồng trọt trong thời gian 1 năm với toàn bộ cây trồng canh tác và ghi vào vị trí tương ứng trong biểu.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh;
- Điều tra thống kê.

Phần IV
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC CHĂN NUÔI

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Ký hiệu biểu	Nội dung	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/CN/5N	Tỷ lệ giống vật nuôi tiến bộ kỹ thuật trong tổng đàn vật nuôi	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
2	02/CN/5N	Tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
3	03/CN/5N	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
4	04/CN/5N	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương	5 năm	Chính thức: 31/3 sau năm điều tra.
5	05/CN/N	Số lượng nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/CN/5N

Ban hành theo Thông tư số
.../2020/TT - BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau
năm điều tra

**TỶ LỆ GIỐNG VẬT NUÔI
TIỀN BỘ KỸ THUẬT
TRONG TỔNG ĐÀN
VẬT NUÔI**

(5 năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Cục Chăn nuôi

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: %

TT	Địa bàn	Hộ gia đình				Trang trại				Doanh nghiệp			
		Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cả nước												
	<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>												
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>												

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/CN/5NBan hành theo Thông tư số
... /2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**- Chính thức: 31/3 năm sau
năm điều tra**TỶ LỆ THỨC ĂN
CHĂN NUÔI CÔNG
NGHIỆP ĐƯỢC DÙNG
TRONG CHĂN NUÔI**
(5 năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Cục Chăn nuôi

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: %

TT	Địa bàn	Hộ gia đình				Trang trại				Doanh nghiệp			
		Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cả nước												
	Chia theo tỉnh, thành phố												
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>												

LuatVietnam

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/CN/5NBan hành theo Thông tư
số..../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**- Chính thức: 31/3 năm
sau năm điều tra**TỶ LỆ CƠ SỞ CHĂN NUÔI
ÁP DỤNG CHUÔNG KÍN**
(5 năm)

Năm: 20....

Đơn vị báo cáo:

Cục Chăn nuôi

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: %

TT	Địa bàn	Hộ gia đình				Trang trại				Doanh nghiệp			
		Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cả nước												
	Chia theo tỉnh, thành phố												
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>												

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/CN/5NBan hành theo Thông tư số
.../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Chính thức: 31/3 sau năm điều tra

**TỶ LỆ CƠ SỞ CHĂN NUÔI
ĐƯỢC CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH
CHĂN NUÔI TỐT (VietGAHP)
VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG
(5 năm)**

Năm: 20.....

Đơn vị báo cáo:

Cục Chăn nuôi

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: %

T T	Địa bàn	Quy trình VietGAHP												Quy trình tương đương.....											
		Hộ gia đình				Trang trại				Doanh nghiệp				Hộ gia đình				Trang trại				Doanh nghiệp			
		Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Cả nước																								
	<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>																								
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>																								

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/CN/NBan hành theo Thông tư số
.../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG NGUỒN
GEN GIỐNG VẬT NUÔI
ĐƯỢC BẢO TỒN**
(Năm)

Năm: 20.....

Đơn vị báo cáo:

Cục Chăn nuôi

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Nguồn gen

TT	Loại/nguồn gen	Đơn vị lưu giữ nguồn gen	Số lượng nguồn gen được bảo tồn	Hình thức lưu giữ		Thời gian lưu giữ	
				Tại chỗ	Chuyển chỗ	Trung hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Gia súc						
1	Trâu						
2	Bò						
3	Lợn						
4	Dê						
5	Thỏ						
							
II	Gia cầm						
1	Gà						
2	Vịt						
3	Ngan						
4	Ngỗng						
							

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC CHĂN NUÔI

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Cục Chăn nuôi: Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01. Các chữ cái CN là ký hiệu viết tắt của lĩnh vực chăn nuôi. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: N là báo cáo năm, 5N là báo cáo 5 năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Đơn vị có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng, cột để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng, cột để đơn vị ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị mình, đơn vị có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/CN/5N: Tỷ lệ sử dụng giống vật nuôi tiến bộ kỹ thuật trong tổng đàn vật nuôi

a) Khái niệm

Giống vật nuôi là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người; phải có số lượng bảo đảm để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

Giống vật nuôi tiến bộ kỹ thuật là giống vật nuôi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật.

b) Phương pháp tính

Số liệu tỷ lệ sử dụng giống vật nuôi tiến bộ kỹ thuật trong tổng đàn vật nuôi được thu thập, tổng hợp tính toán từ kết quả điều tra, theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng giống vật nuôi tiến bộ kỹ thuật (\%)} = \frac{\text{Số lượng giống vật nuôi, tiến bộ kỹ thuật đưa vào chăn nuôi}}{\text{Tổng số lượng giống vật nuôi được đưa vào sản xuất, chăn nuôi.}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tỷ lệ giống tiến bộ kỹ thuật đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) trong tổng đàn vật nuôi của hộ gia đình.

Cột 5, 6, 7, 8: Ghi tỷ lệ giống tiến bộ kỹ thuật đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) trong tổng đàn vật nuôi của trang trại.

Cột 9, 10, 11, 12: Ghi tỷ lệ giống tiến bộ kỹ thuật đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) trong tổng đàn vật nuôi của doanh nghiệp.

d) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

2. BIỂU SỐ 02/CN/5N: Tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp

a) Khái niệm

Thức ăn chăn nuôi là sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến bao gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung và thức ăn truyền thống.

Thức ăn chăn nuôi công nghiệp là thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh được sản xuất trên dây chuyền thiết bị công nghiệp.

b) Phương pháp tính

Số liệu tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp được thu thập, tổng hợp tính toán từ kết quả điều tra, theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp (\%)} = \frac{\text{Lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp được sử dụng}}{\text{Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng trong quá trình chăn nuôi}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tỷ lệ thức ăn chăn nuôi công nghiệp được sử dụng trong chăn nuôi từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của hộ gia đình.

Cột 5, 6, 7, 8: Ghi tỷ lệ thức ăn chăn nuôi công nghiệp được sử dụng trong chăn nuôi từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của trang trại.

Cột 9, 10, 11, 12: Ghi tỷ lệ thức ăn chăn nuôi công nghiệp được sử dụng trong chăn nuôi từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của doanh nghiệp.

d) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

3. BIỂU SỐ 03/CN/5N: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín

a) Khái niệm

Cơ sở chăn nuôi là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi.

Chuồng kín là loại chuồng nuôi có trần, có tường (hoặc bạt) bao kín xung quanh, thông thoáng bằng hệ thống quạt gió. Có 2 loại chuồng kín: chuồng kín lạnh và chuồng kín không lạnh.

b) Phương pháp tính

Số liệu tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín được thu thập, tổng hợp tính toán từ kết quả điều tra, theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín (\%)} = \frac{\text{Số lượng cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín}}{\text{Tổng số cơ sở chăn nuôi}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng hệ thống chuồng kín đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của hộ gia đình.

Cột 5, 6, 7, 8: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng hệ thống chuồng kín đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của trang trại.

Cột 9, 10, 11, 12: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng hệ thống chuồng kín đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của doanh nghiệp.

d) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

4. BIỂU SỐ 04/CN/5N: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương

a) Khái niệm

Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất áp dụng trong chăn nuôi (bò sữa, bò thịt, dê, dê sữa, lợn, gà, ong mật, vịt, ngan) nhằm đảm bảo loại động vật được nuôi dưỡng, để đạt được các yêu cầu về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

Quy trình thực hành chăn nuôi tốt hoặc các quy trình chăn nuôi khác tương đương như VietGAHP, AseanGAP, GlobalGAP, chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, chăn nuôi hữu cơ (theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-3:2017) ...

b) Phương pháp tính

Tính tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP hoặc chứng nhận khác tương đương (đang còn hiệu lực) trên tổng số cơ sở chăn nuôi.

$$\text{Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP hoặc quy trình chăn nuôi khác tương đương (\%)} = \frac{\text{Số lượng cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản xuất theo quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và các quy trình chăn nuôi khác tương đương}}{\text{Tổng số cơ sở chăn nuôi}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần). **LuatVietnam**

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản xuất theo quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của hộ gia đình.

Cột 5, 6, 7, 8: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản xuất theo quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của trang trại.

Cột 9, 10, 11, 12: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản xuất theo quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của doanh nghiệp.

Cột 13, 14, 15, 16: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản xuất theo quy trình khác tương đương VietGAHP đối với từng loại vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của hộ gia đình.

Cột 17, 18, 19, 20: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản xuất theo quy trình khác tương đương VietGAHP đối với từng loại vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của trang trại.

Cột 21, 22, 23, 24: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản xuất theo quy trình khác tương đương VietGAHP đối với từng loại vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của doanh nghiệp.

d) Nguồn số liệu

- Tổ chức chứng nhận VietGAHP và các quy trình khác tương đương;
- Điều tra thống kê / Tổng cục Thống kê.

5. BIỂU SỐ 05/CN/N: Số lượng nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn

a) Khái niệm

Nguồn gen giống vật nuôi là các động vật sống và sản phẩm giống của chúng mang thông tin di truyền có khả năng tạo ra hoặc tham gia tạo ra giống vật nuôi mới (khoản 21 Điều 2 Luật Chăn nuôi năm 2018).

Bảo tồn tại chỗ là bảo tồn loài hoang dã trong môi trường sống tự nhiên của chúng; bảo tồn loài vật nuôi đặc hữu, có giá trị trong môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng.

Bảo tồn chuyển chỗ là bảo tồn loài hoang dã ngoài môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của chúng; bảo tồn loài vật nuôi đặc hữu, có giá trị ngoài môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền trong các cơ sở khoa học và công nghệ hoặc cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

Thời gian lưu giữ nguồn gen trong kho lạnh thường được phân thành các loại:

- + Dài hạn: Lưu giữ 50-100 năm tùy thuộc điều kiện, phương tiện bảo quản;
- + Trung hạn: Lưu giữ 10-15 năm tùy thuộc điều kiện, phương tiện bảo quản.

b) Phương pháp tính

Thống kê số lượng nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn tại các tổ chức, cá nhân lưu giữ, bảo tồn giống vật nuôi.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột 1: Ghi tên tổ chức lưu giữ nguồn gen

Cột 2: Ghi số lượng nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn tương ứng với từng loại gia súc và gia cầm ở cột B

Cột 3, 4: Ghi hình thức lưu giữ tương ứng với hình thức lưu giữ nội vi và ngoại vi.

Cột 5, 6: Ghi thời gian lưu giữ nguồn gen trung hạn hoặc dài hạn.

d) Nguồn số liệu

- Viện Chăn nuôi;
- Các tổ chức, cá nhân bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi.

Phần V

**BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
CỤC THÚ Y, CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC
GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THÚ Y CẤP TỈNH**

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ công bố	Ngày nhận báo cáo
1	01a/TY/N	Số lượng gia súc được tiêm phòng	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	01b/TY/N	Số lượng gia cầm được tiêm phòng	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	02a/TY/T-N	Số lượng gia súc mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh	Tháng, năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
4	02b/TY/T-N	Số lượng gia cầm mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh	Tháng, năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	03/TY/N	Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	04/TY/N	Số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y	Năm	- Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ công bố	Ngày nhận báo cáo
7	05a/TY/N	Số lượng cơ sở nhập khẩu thuốc thú y	Năm	- Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
8	05b/TY/N	Số lượng cơ sở buôn bán thuốc thú y	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
9	06/TY/N	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
10	07/TY/N	Số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01a/TY/N

Ban hành kèm theo Thông tư số
...../2020/TT - BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- **Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- **Cấp toàn ngành:**

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG
GIA SÚC ĐƯỢC
TIÊM PHÒNG**
(Năm)

Loại vắc xin:

.....

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Cục Thú y

- **Cấp tỉnh:** Chi cục Chăn nuôi
và Thú y /Cơ quan được giao
nhiệm vụ quản lý chuyên ngành
về thú y cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:**

TT Tin học và Thống kê

- **Cấp tỉnh:** Cục Thú y;
Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Con

Địa bàn	Tổng số gia súc	Chia ra:					
		Trâu	Bò	Lợn	Dê	Chó	...
A	1	2	3	4	5	6	7
Tổng chung trên địa bàn							
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn							
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)							

Ngày ... tháng... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 01b/TY/NBan hành kèm theo Thông tư số
...../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:****- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG GIA CẦM
ĐƯỢC TIÊM PHÒNG
(Năm)**

Loại vắc xin:

.....

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Cục Thú y**- Cấp tỉnh:** Chi cục Chăn nuôi
và Thú y /Cơ quan được giao
nhiệm vụ quản lý chuyên
ngành về thú y cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:**

TT Tin học và Thống kê

- Cấp tỉnh: Cục Thú y;

Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Con

Địa bàn	Tổng số gia cầm	Chia ra:			
		Gà	Ngan	Vịt	...
A	1	2	3	4	5
Tổng chung trên địa bàn					
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn					
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>					

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày ... tháng năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02a/TY/T-NBan hành kèm theo Thông tư số
...../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:****- Cấp tỉnh:**

+ Ước tháng: 20 hàng tháng;

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.

- Cấp toàn ngành:

+ Ước tháng: 22 hàng tháng;

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**SỐ LƯỢNG GIA SÚC
MẮC BỆNH, BỊ CHẾT
HOẶC TIÊU HỦY DO
DỊCH BỆNH**

(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:....năm 20...

Loại dịch bệnh:

.....

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Cục Thú y**- Cấp tỉnh:** Chi cục Chăn nuôi
và Thú y / Cơ quan được giao
nhiệm vụ quản lý chuyên
ngành về thú y cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học
và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Cục Thú y;
Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: con*

Địa bàn	Số gia súc mắc bệnh				Số gia súc bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh			
	Tổng số gia súc	Trong đó:			Tổng số gia súc	Trong đó:		
		Trâu	Bò	Lợn		Trâu	Bò	Lợn
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng chung trên địa bàn								
<i>Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn</i>								
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>								

Ngày ... tháng....năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02b/TY/T-NBan hành kèm theo Thông tư số
...../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:****- Cấp tỉnh:**

+ Ước tháng: 20 hàng tháng;

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.

- Cấp toàn ngành:

+ Ước tháng: 22 hàng tháng;

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**SỐ LƯỢNG GIA CẦM
MẮC BỆNH, BỊ CHẾT
HOẶC TIÊU HỦY DO
DỊCH BỆNH**

(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo: ...năm 20...

Loại dịch bệnh:

.....

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Cục Thú y**- Cấp tỉnh:** Chi cục Chăn nuôi
và Thú y /Cơ quan được giao
nhiệm vụ quản lý chuyên
ngành về thú y cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:**

TT Tin học và Thống kê

- Cấp tỉnh: Cục Thú y;

Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: con

Địa bàn	Số gia cầm mắc bệnh				Số gia cầm bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh			
	Tổng số gia súc	Trong đó:			Tổng số gia súc	Trong đó:		
		Gà	Ngan	Vịt		Gà	Ngan	Vịt
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng chung trên địa bàn								
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn								
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>								

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày ... tháng....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/TY/N

Ban hành kèm theo Thông tư số
...../2020/TT - BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Cấp tỉnh:

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**DIỆN TÍCH NUÔI
TRỒNG THỦY SẢN
BỊ THIẾT HẠI
DO DỊCH BỆNH
(Năm)**

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

- Cấp toàn ngành: Cục Thú y

- Cấp tỉnh: Chi cục Chăn nuôi
và Thú y /Cơ quan được giao
nhiệm vụ quản lý chuyên ngành
về thú y cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- Cấp toàn ngành:

TT Tin học và Thống kê

- Cấp tỉnh: Cục Thú y;

Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: ha

Địa bàn	Diện tích thiệt hại	Chia theo loài			
		Tôm sú	Tôm thẻ chân trắng	Cá tra	...
A	1	2	3	4	5
Tổng chung trên địa bàn					
<i>Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn</i>					
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>					

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày ... tháng....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/TY/NBan hành kèm theo Thông tư số
...../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ
SẢN XUẤT THUỐC
THÚ Y
(Năm)**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục Thú y**Đơn vị nhận báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Cơ sở

Địa bàn	Số cơ sở sản xuất thuốc thú y đạt GMP	Chia theo thành phần kinh tế:			
		Nhà nước	Tư nhân	Liên doanh	Khác
A	1	2	3	4	5
Cả nước					
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>					
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>					

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Ngày ... tháng... năm 20...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05a/TY/NBan hành kèm theo Thông tư số
...../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ
NHẬP KHẨU
THUỐC THÚ Y
(Năm)**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục Thú y

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Cơ sở

Địa bàn	Số cơ sở nhập khẩu thuốc thú y	Số cơ sở nhập khẩu chia theo loại sản phẩm		
		Vắc xin	Dược phẩm	Hóa chất
A	1	2	3	4
Cả nước				
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>				
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>				

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày ... tháng.... năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05b/TY/NBan hành kèm theo Thông tư số
...../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:****- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ
BUÔN BÁN
THUỐC THÚ Y
(Năm)**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Cục Thú y**- Cấp tỉnh:** Chi cục Chăn
nuôi và Thú y /Cơ quan được
giao nhiệm vụ quản lý chuyên
ngành về thú y cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:**

TT Tin học và Thống kê

- Cấp tỉnh: Cục Thú y;

Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Cơ sở

Địa bàn	Số cơ sở buôn bán thuốc thú y	Số cơ sở buôn bán chia theo loại sản phẩm		
		Vắc xin	Dược phẩm	Hóa chất
A	1	2	3	4
Tổng chung trên địa bàn				
<i>Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn</i>				
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>				

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày ... tháng năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/TY/NBan hành theo Thông tư số
.../2020/TT - BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:****- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**TỶ LỆ CƠ SỞ CHĂN
NUÔI ĐƯỢC CHỨNG
NHẬN CƠ SỞ CHĂN
NUÔI AN TOÀN
DỊCH BỆNH**
(Năm)

Năm: 20....

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:**
Cục Thú y**- Cấp tỉnh:** Chi cục Chăn
nuôi thú y hoặc Cơ quan
được giao nhiệm vụ quản lý
về thú y**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:**
TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Cục Thú y;
Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: %*

TT	Địa bàn	Hộ gia đình				Trang trại				Doanh nghiệp			
		Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng chung trên địa bàn												
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn												
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>												

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07/TY/N

Ban hành kèm theo Thông tư
số/2020/TT - BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Cấp tỉnh:

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ
GIẾT MỔ GIA
SÚC, GIA CẦM
(Năm)**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

- Cấp toàn ngành: Cục Thú y

- Cấp tỉnh: Chi cục Chăn nuôi và
Thú y /Cơ quan được giao nhiệm
vụ quản lý chuyên ngành về thú
y cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- Cấp toàn ngành:

TT Tin học và Thống kê

- Cấp tỉnh: Cục Thú y;

Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Cơ sở

Địa bàn	Số cơ sở giết mổ gia súc	Chia theo cấp quản lý		Số cơ sở giết mổ gia cầm	Chia theo cấp quản lý	
		Tỉnh	Huyện		Tỉnh	Huyện
A	1	2	3	4	5	6
Tổng chung trên địa bàn						
<i>Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn</i>						
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>						

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày ... tháng năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC THÚ Y, CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THÚ Y CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Cục Thú y, Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01, hoặc 01a, 01b, 01c,...nếu cùng nội dung chỉ tiêu nhưng khác phân tổ. Các chữ cái TY là ký hiệu viết tắt đối với lĩnh vực thú y. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, N là báo cáo năm. Ngoài ra, góc trên bên phải của biểu ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị /địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng, cột để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng, cột để đơn vị /địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị /địa phương mình, đơn vị /địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị /địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01a/TY/N: Số lượng gia súc được tiêm phòng

a) Khái niệm

Số lượng gia súc được tiêm phòng là số lượng đầu con gia súc đã được tiêm phòng nhằm ngăn chặn và hạn chế nguy cơ mắc bệnh, phát dịch trên gia súc.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng đầu con gia súc được tiêm phòng theo từng loại vắc xin trên địa bàn trong kỳ công bố.

c) Cách ghi biểu

Biểu này yêu cầu thống kê riêng theo từng loại vắc xin cụ thể theo năm. Loại vắc xin là loại bắt buộc phải tiêm phòng theo quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT).

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Thú y); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số đầu con gia súc được tiêm phòng tương ứng với từng địa bàn

Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi số đầu con trâu, bò, lợn, dê, chó, con khác được tiêm phòng tương ứng với từng địa bàn.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

2. BIỂU SỐ 01b/TY/N: Số lượng gia cầm được tiêm phòng

a) Khái niệm

Số lượng gia cầm được tiêm phòng là số lượng đầu con gia cầm đã được tiêm phòng nhằm ngăn chặn và hạn chế nguy cơ mắc bệnh, phát dịch trên gia cầm.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng đầu con gia cầm được tiêm phòng theo từng loại vắc xin trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Biểu này yêu cầu thống kê riêng theo từng loại vắc xin cụ thể theo năm. Loại vắc xin là loại bắt buộc phải tiêm phòng theo quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT.

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Thú y); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số đầu con gia cầm được tiêm phòng tương ứng với từng địa bàn.

Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7 : Ghi số đầu con gà, ngan, vịt, gia cầm khác được tiêm phòng tương ứng với từng địa bàn.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

3. BIỂU SỐ 02a/TY/T-N: Số lượng gia súc mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh

a) Khái niệm

Số lượng gia súc mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy là số lượng đầu con gia súc mắc bệnh, bị chết hoặc bị tiêu hủy do bị dịch bệnh theo từng loại bệnh, tại từng địa bàn và trong một khoảng thời gian cụ thể.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng gia súc mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh theo các qui định hiện hành trên địa bàn trong kỳ công bố.

c) Cách ghi biểu

Biểu này yêu cầu thống kê riêng theo từng loại dịch bệnh cụ thể theo năm. Loại dịch bệnh là loại bắt buộc phải báo cáo theo Phụ lục I Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT.

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Thú y); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số gia súc mắc bệnh tương ứng trên từng địa bàn.

Cột 2, 3, 4 : Ghi số trâu, bò, lợn mắc bệnh tương ứng trên từng địa bàn.

Cột 5: Ghi tổng số gia súc bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh tương ứng trên từng địa bàn.

Cột 6, 7, 8 : Ghi số trâu, bò, lợn bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh tương ứng với từng địa bàn. Nếu gia súc bị chết do các nguyên nhân khác thì không đưa vào phần này.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

4. BIỂU SỐ 02b/TY/T-N: Số lượng gia cầm mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh

a) Khái niệm

Số lượng gia cầm mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy là số lượng đầu con gia cầm mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do bị dịch bệnh theo từng loại bệnh, tại từng địa bàn và trong một khoảng thời gian cụ thể.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng gia cầm mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh theo các qui định hiện hành trên địa bàn trong kỳ công bố.

c) Cách ghi biểu

Biểu này yêu cầu thống kê riêng theo từng loại dịch bệnh cụ thể theo năm. Loại dịch bệnh là loại bắt buộc phải báo cáo theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT.

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Thú y); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số gia cầm mắc bệnh tương ứng với từng địa bàn.

Cột 2, 3, 4: Ghi số gà, ngan, vịt mắc bệnh tương ứng với từng địa bàn.

Cột 5: Ghi tổng số gia cầm bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh tương ứng với từng địa bàn.

Cột 6, 7, 8: Ghi số gà, ngan, vịt bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh tương ứng với từng địa bàn. Nếu gia cầm bị chết do các nguyên nhân khác thì không đưa vào phần này.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

5. BIỂU SỐ 03/TY/N: Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh

a) Khái niệm

Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh là diện tích mặt nước có nuôi trồng thủy sản mà ở đó thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh gây ra.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Biểu này thống kê diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh đối với các loài thủy sản chủ lực (là đối tượng thủy sản nuôi chủ lực theo Quyết định số 50/2018/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Quy định đối tượng thủy sản nuôi chủ lực).

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Thú y); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng diện tích nuôi trồng thủy sản thực tế bị thiệt hại do dịch bệnh theo địa bàn.

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi diện tích thiệt hại phân theo loài: tôm, cá tra và loài khác.

Lưu ý: Số liệu từ các cột chi tiết về diện tích thiệt hại theo loài: tôm, cá tra và loài khác cộng lại phải bằng số liệu ở cột tổng diện tích thiệt hại.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

6. BIỂU SỐ 04/TY/N: Số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y

a) Khái niệm

Số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y là số cơ sở sản xuất thuốc thú y trên địa bàn. Cơ sở sản xuất thuốc thú y phải đảm bảo một số yêu cầu tối thiểu về qui mô sản xuất thuốc, chủng loại và giấy phép sản xuất do cơ quan có thẩm quyền thuộc ngành thú y cấp.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y đạt GMP (đủ điều kiện sản xuất) trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số cơ sở sản xuất thuốc thú y đạt GMP trên địa bàn.

Các cột 2, 3, 4, 5 ghi số cơ sở sản xuất thuốc thú y đạt GMP phân theo thành phần kinh tế, như: nhà nước, tư nhân, liên doanh,...

d) Nguồn số liệu: Cục Thú y.

7. BIỂU SỐ 05a/TY/N: Số lượng cơ sở nhập khẩu thuốc thú y**a) Khái niệm**

Số lượng cơ sở nhập khẩu thuốc thú y là số cơ sở nhập khẩu thuốc thú y trên địa bàn. Cơ sở nhập khẩu thuốc thú y phải đảm bảo một số tiêu chuẩn cần thiết theo quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu thuốc thú y.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số lượng cơ sở nhập khẩu thuốc thú y trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số lượng cơ sở nhập khẩu thuốc thú y thực tế có trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cả nước.

Các cột 2, 3, 4 ghi số lượng các cơ sở nhập khẩu thuốc thú y chia theo loại sản phẩm, như: vắc xin, dược phẩm và hóa chất dùng trong thú y.

Lưu ý: Số liệu từ các cột chi tiết về số cơ sở nhập khẩu thuốc thú y chia theo loại sản phẩm cộng lại phải bằng số liệu ở cột tổng số lượng cơ sở nhập khẩu thuốc thú y.

d) Nguồn số liệu: Cục Thú y.

8. BIỂU SỐ 05b/TY/N: Số lượng cơ sở buôn bán thuốc thú y**a) Khái niệm**

Số lượng cơ sở buôn bán thuốc thú y là số cơ sở buôn bán thuốc thú y trên địa bàn. Cơ sở buôn bán thuốc thú y phải đảm bảo một số tiêu chuẩn cần thiết theo quy định hiện hành của pháp luật về buôn bán thuốc thú y.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở buôn bán thuốc thú y trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Thú y); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số lượng cơ sở buôn bán thuốc thú y thực tế trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cả nước.

Các cột tiếp theo ghi số lượng các cơ sở buôn bán thuốc thú y chia theo loại sản phẩm, như: vắc xin, dược phẩm và hóa chất dùng trong thú y.

Lưu ý: Số liệu từ các cột chi tiết về số cơ sở buôn bán thuốc thú y chia theo loại sản phẩm cộng lại phải bằng số liệu ở cột tổng số lượng cơ sở buôn bán thuốc thú y.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

9. BIỂU SỐ 06/TY/N: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh

a) Khái niệm

Cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh là cơ sở chăn nuôi được xác định không xảy ra ca bệnh đăng ký an toàn dịch bệnh trong một khoảng thời gian quy định cho từng bệnh, từng loài vật nuôi và hoạt động thú y tại cơ sở bảo đảm kiểm soát được dịch bệnh.

Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh là tỷ lệ giữa cơ sở chăn nuôi được chứng nhận là cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh so với tổng số cơ sở chăn nuôi.

b) Phương pháp tính

$$\frac{\text{Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh (\%)}}{\text{Số lượng cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh}} = \frac{\text{Số lượng cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh}}{\text{Tổng số cơ sở chăn nuôi}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Thú y); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực

thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận là cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh đối với từng loại vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của hộ gia đình.

Cột 4, 5, 6: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận là cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh đối với từng loại vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của trang trại.

Cột 7, 8, 9: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận là cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh đối với từng loại vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của doanh nghiệp.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

10. BIỂU SỐ 07/TY/N: Số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

a) Khái niệm

Số lượng cơ sở cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm là số cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn. Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm phải đảm bảo một số tiêu chuẩn cần thiết theo quy định của Luật Thú y năm 2015 và pháp luật có liên quan.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Thú y); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi số lượng cơ sở giết mổ gia súc tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 2, 3: Ghi số lượng cơ sở giết mổ gia súc chia theo cấp quản lý, gồm: cấp tỉnh (cơ sở giết mổ tập trung), huyện (cơ sở giết mổ nhỏ lẻ).

Cột 4: Ghi số cơ sở giết mổ gia cầm tương ứng với từng địa bàn ở cột A..

Cột 5, 6: Ghi số lượng cơ sở giết mổ gia cầm chia theo cấp quản lý, gồm: cấp tỉnh (cơ sở giết mổ tập trung), cấp huyện (cơ sở giết mổ nhỏ lẻ).

Lưu ý: Số liệu từ các cột chi tiết về số cơ sở giết mổ gia súc/gia cầm chia theo cấp quản lý cộng lại phải bằng số liệu ở cột số cơ sở giết mổ gia súc/gia cầm.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

Phần VI

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC THỦY SẢN, CHI CỤC THỦY SẢN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THỦY SẢN CẤP TỈNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

STT	Số hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/NTTS/N	Sản lượng giống thủy sản	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/NTTS/N	Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương.	Năm	- Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 sau năm điều tra.
3	03/KTTS/N	Số lượng tàu cá có động cơ khai thác thủy sản	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	04/KTTS/N	Số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá	Năm	- Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
5	05/KTTS/N	Số lượng các vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp được xử lý	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
6	06/NTTS/N	Diện tích các khu vực bảo tồn biển	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/NTTS/N

Ban hành theo Thông tư số....2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- **Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- **Cấp toàn ngành:**

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SẢN LƯỢNG GIỐNG THỦY SẢN

(Năm)

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy sản

- **Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy sản /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê.

- **Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy sản; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Con giống: Triệu con;

Loại khác: Theo đơn vị tính của từng loài

Địa bàn	Cá tra	Tôm sú	Tôm thẻ chân trắng	Tôm càng xanh	Cá rô phi	Nhuuyễn thẻ	Cá biển	Cá truyền thống	...
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước									
Chia theo tỉnh, thành phố									
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>									

Ngày.....tháng.....năm 20...

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/NTTS/N

Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày báo cáo:

- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;

- Chính thức: 31/3 sau năm điều tra.

**DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
ĐƯỢC CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TỐT (VietGAP)
VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG
(Năm)**

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thủy sản

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Năm 20...

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	Chứng nhận VietGAP			Chứng nhận.....		
	Tôm	Cá tra	...	Tôm	Cá tra	...
A	1	2	3	4	5	6
Cả nước						
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>						<i>LuatVietnam</i>
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>						

Ngày.....tháng.....năm 20...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/KTTS/NBan hành theo Thông tư số...
/2020/TT-BNNPTNT**SỐ LƯỢNG TÀU CÁ CÓ ĐỘNG CƠ
KHAI THÁC THỦY SẢN**
(Năm)**Ngày nhận báo cáo:****- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy sản**- Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy sản / Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khai thác thủy sản cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy sản; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: tàu*

TT	Địa bàn	Số lượng tàu cá theo nghề và chiều dài tàu (chiếc)																			
		Lmax từ 06m ÷ < 12m					Lmax từ 12m ÷ < 15m					Lmax từ 15m ÷ < 24m					Lmax từ 24m trở lên				
		Lưới kéo	Lưới rê	Lưới vây	Câu	Nghề khác	Lưới kéo	Lưới rê	Lưới vây	Câu	Nghề khác	Lưới kéo	Lưới rê	Lưới vây	Câu	Nghề khác	Lưới kéo	Lưới rê	Lưới vây	Câu	Nghề khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng chung trên địa bàn																				
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn																				
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)																				

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số 04/KTTS/N

Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau.

- Cấp toàn ngành:

+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;

+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ DỊCH
VỤ HẬU CẦN NGHE CÁ**
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy sản**- Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy sản /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy sản; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: Số lượng: Cái; sản lượng: Tấn*

Địa bàn	Cảng cá			Khu neo đậu tránh, trú bão		Cơ sở đóng/sửa tàu thuyền			Cơ sở sản xuất ngư cụ		Cơ sở sản xuất nước đá	
	Số cảng cá	Khả năng tiếp nhận tàu	Sản lượng hàng hóa qua cảng	Số lượng	Khả năng tiếp nhận tàu	Số lượng cơ sở	Số tàu /thuyền đóng mới	Số tàu /thuyền sửa chữa	Số lượng cơ sở	Số ngư cụ sản xuất	Số lượng cơ sở	Sản lượng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Cả nước												
Chia theo tỉnh, thành phố												
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>												

Ngày.....tháng.....năm 20...

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số 05/KTTS/N

Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo

- **Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.

- **Cấp toàn ngành:**

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁC VỤ KHAI THÁC
THỦY SẢN BẤT HỢP PHÁP
ĐƯỢC XỬ LÝ**
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy sản

- **Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy sản /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khai thác thủy sản cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê.

- **Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy sản; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Vụ

Địa bàn	Số vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp đã được xử lý														
	Loại A	Loại B, trong đó													
		B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	B9	B10	B11	B12	B13	B14
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Cả nước															
Chia theo tỉnh, thành phố															
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>															
.....															

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số 06/KTTS/NBan hành theo Thông tư số....
/2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo****- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**DIỆN TÍCH CÁC
KHU BẢO TỒN BIỂN**
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:**

Tổng cục Thủy sản

Đơn vị nhận báo cáo:**- Cấp toàn ngành:**

TT Tin học và Thống kê

TT	Khu bảo tồn	Địa điểm	Diện tích (ha)
A	B	1	2
1	Vườn quốc gia		
	Tên vườn quốc gia		
			
			
2	Khu dự trữ thiên nhiên		
	Tên khu dự trữ thiên nhiên		
			
			
3	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh		
	Tên khu bảo tồn loài - sinh cảnh		
			
			
4	Khu bảo vệ cảnh quan		
	Tên khu bảo vệ cảnh quan		
			
			

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC THỦY SẢN, CHI CỤC THỦY SẢN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THỦY SẢN CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Thủy sản, Chi cục Thủy sản/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh: Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1. Các chữ cái NTTS và KTTS là ký hiệu viết tắt của lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và khai thác thủy sản. Chữ cái N là ký hiệu tần suất báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị /địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng, cột để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng, cột để đơn vị /địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị /địa phương mình, đơn vị /địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị /địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/NTTS/N: Sản lượng giống thủy sản

a) Khái niệm

Giống thủy sản là loài động vật thủy sản, rong, tảo dùng để sản xuất giống, làm giống cho nuôi trồng thủy sản, bao gồm bố mẹ, trứng, tinh, phôi, ấu trùng, mảnh cơ thể, bào tử và con giống (khoản 10 Điều 3 Luật Thủy sản năm 2017).

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn sản lượng từng loại giống thủy sản do các cơ sở sản xuất giống trên địa bàn tạo ra trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1 đến cột 9: Ghi sản lượng giống của từng loài thủy sản (được ghi trong biểu) tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Thủy sản hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh;

2. BIỂU SỐ 02/NTTS/N: Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương.

a) Khái niệm

Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam (VietGAP) là quy phạm thực hành ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản nhằm đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm thiểu dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường sinh thái, đảm bảo trách nhiệm xã hội và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương là diện tích mặt nước ngọt, nước lợ và nước mặn được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản (NTTS) đạt các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) và tương đương.

Tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tương đương VietGAP như các tiêu chuẩn ASC (do Hội đồng quản lý nuôi trồng thủy sản được thành lập bởi Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên WWF và Tổ chức Sáng kiến Thương mại Bền vững Hà Lan IDH xây dựng và ban hành); tiêu chuẩn BAP (thực hành nuôi trồng thủy sản tốt nhất do Liên minh Nuôi trồng thủy sản toàn cầu GAA xây dựng và ban hành); tiêu chuẩn nuôi trồng thủy sản hữu cơ...

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận VietGAP hoặc chứng nhận khác tương đương (đang còn hiệu lực) trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo “sơ bộ năm” là số liệu tổng hợp sơ bộ tính đến thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo “chính thức” là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được thống kê theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số liệu diện tích nuôi trồng thủy sản theo loài thủy sản nuôi được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và chứng nhận khác tương đương trong kỳ báo cáo tương ứng với nội dung của mỗi cột.

d) Nguồn số liệu

- Tổ chức chứng nhận VietGAP và các quy trình khác tương đương;;
- Điều tra thống kê / Tổng cục Thống kê.

3. BIỂU SỐ 03/KTTS/N: Số lượng tàu cá có động cơ khai thác thủy sản

a) Khái niệm

Tàu cá là phương tiện thủy có lắp động cơ hoặc không lắp động cơ, bao gồm tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản, tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

Khai thác thủy sản là hoạt động đánh bắt hoặc hoạt động hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

Tàu cá có động cơ khai thác thủy sản là tàu cá có lắp động cơ hoạt động khai thác thủy sản. Trong phạm vi chỉ tiêu này, chỉ thống kê tàu cá có động cơ hoạt động khai thác thủy sản thuộc diện phải đăng ký theo quy định của Luật Thủy sản năm 2017 (chiều dài lớn nhất từ 6m trở lên).

Chiều dài tàu được phân loại theo quy định của Luật Thủy sản năm 2017.

b) Phương pháp tính

Thống kê số lượng tàu cá có động cơ (hoạt động khai thác thủy sản) thuộc địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy sản); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy sản hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3, 4, 5: Điền số tàu thuyền khai thác thủy sản có chiều dài nhỏ hơn 12m tương ứng với từng nghề.

Cột 6, 7, 8, 9, 10: Điền số tàu thuyền khai thác thủy sản có chiều dài từ 12m – 15m tương ứng với từng nghề.

Cột 11, 12, 13, 14, 15: Điền số tàu thuyền khai thác thủy sản có chiều dài từ 15m – 24m tương ứng với từng nghề.

Cột 16, 17, 18, 19, 20: Điền số tàu thuyền khai thác thủy sản có chiều dài từ 24m trở lên tương ứng với từng nghề.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Thủy sản hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh;

- Đơn vị quản lý chuyên ngành thuộc Tổng cục Thủy sản.

4. BIỂU SỐ 04/KTTS/N: Số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá

a) Khái niệm

Cơ sở hậu cần nghề cá là những cơ sở sản xuất, kinh doanh các ngành nghề phục vụ cho khai thác, chế biến, bảo quản, đảm bảo lưu thông phân phối hàng thủy sản (như: cung cấp nhiên liệu, nước đá, vật tư ngư cụ cho tàu thuyền, cảng cá, bến cá, kho bảo quản hàng hóa thủy sản, đóng sửa tàu thuyền, thông tin liên lạc...); khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá theo từng loại hình dịch vụ trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo “sơ bộ năm” là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo “chính thức” là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số liệu tổng số cảng cá hiện có trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn.

Cột 2: Ghi số liệu số lượng tàu thuyền mà cảng có thể tiếp nhận được trong năm tương ứng với từng địa bàn.

Cột 3: Ghi số liệu sản lượng hàng hóa qua cảng trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn.

Cột 4: Ghi số liệu số khu neo đậu tránh, trú bão đang hoạt động trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn.

Cột 5: Ghi số liệu số lượng tàu thuyền mà khu neo đậu tránh, trú bão có thể tiếp nhận được trong năm.

Cột 6: Ghi số liệu số lượng cơ sở đóng/sửa tàu thuyền.

Cột 7: Ghi số liệu số lượng tàu thuyền được đóng mới tại các cơ sở đóng/sửa tàu thuyền trong năm báo cáo.

Cột 8: Ghi số liệu số lượng tàu thuyền được sửa chữa tại các cơ sở đóng/sửa tàu thuyền trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn.

Cột 9: Ghi số liệu số lượng cơ sở sản xuất ngư cụ đang hoạt động trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn.

Cột 10: Ghi số liệu sản lượng ngư cụ mà các cơ sở sản xuất ngư cụ đã sản xuất trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn.

Cột 11: Ghi số liệu số lượng cơ sở sản xuất nước đá đang hoạt động trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn.

Cột 12: Ghi số liệu sản lượng nước đá mà các cơ sở sản xuất nước đá đã sản xuất được trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn.

d) Nguồn số liệu:

- Chi cục Thủy sản hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh;
- Điều tra thống kê.

5. BIỂU SỐ 05/KTTS/N: Số lượng các vụ khai thác hải sản bất hợp pháp đã được xử lý

a) Khái niệm

Khai thác thủy sản bất hợp pháp là việc khai thác thủy sản vi phạm các quy định về khai thác thủy sản quy định tại Điều 60 Luật Thủy sản năm 2017. Hành vi được coi là khai thác thủy sản bất hợp pháp bao gồm:

- Khai thác thủy sản không có giấy phép;
- Khai thác trong vùng cấm khai thác, trong thời gian cấm khai thác; khai thác, vận chuyển thủy sản cấm khai thác; khai thác loài thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định; sử dụng nghề, ngư cụ khai thác bị cấm;
- Khai thác trái phép thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;

- Khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ khác;
- Khai thác thủy sản vượt sản lượng theo loài, khai thác sai vùng, quá hạn ghi trong giấy phép;
- Che giấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm các quy định liên quan đến khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- Ngăn cản, chống đối người có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát sự tuân thủ các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- Chuyển tải hoặc hỗ trợ cho tàu đã được xác định có hành vi khai thác thủy sản bất hợp pháp, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ hoặc không vận hành thiết bị thông tin liên lạc và thiết bị giám sát hành trình theo quy định;
- Không có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định;
- Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp;
- Không ghi, ghi không đầy đủ, không đúng, không nộp nhật ký khai thác thủy sản, không báo cáo theo quy định;
- Sử dụng tàu cá không quốc tịch hoặc mang quốc tịch của quốc gia không phải là thành viên để khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển quốc tế thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực;
- Sử dụng tàu cá để khai thác thủy sản không theo quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng biển quốc tế không thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp đã được xử lý trên địa bàn theo từng loại vi phạm trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Các cột còn lại ghi số vụ vi phạm đã được xử lý trên địa bàn trong kỳ báo cáo tương ứng với các hành vi sau:

Loại A	Số vụ vi phạm có từ 2 hành vi bất hợp pháp trở lên
Loại B	Số vụ vi phạm có 1 hành vi bất hợp pháp, trong đó:
B1	Khai thác thủy sản không có giấy phép;
B2	Khai thác trong vùng cấm khai thác, trong thời gian cấm khai thác; khai thác, vận chuyển thủy sản cấm khai thác; khai thác loài thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định; sử dụng nghề, ngư cụ khai thác bị cấm;

- B3 Khai thác trái phép loài thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;
- B4 Khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ khác;
- B5 Khai thác thủy sản vượt sản lượng theo loài, khai thác sai vùng, quá hạn ghi trong giấy phép;
- B6 Che giấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm các quy định liên quan đến khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- B7 Ngăn cản, chống đối người có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát sự tuân thủ các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- B8 Chuyển tải hoặc hỗ trợ cho tàu đã được xác định có hành vi khai thác thủy sản bất hợp pháp, trừ trường hợp bất khả kháng;
- B9 Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ hoặc không vận hành thiết bị thông tin liên lạc và thiết bị giám sát hành trình theo quy định;
- B10 Không có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định;
- B11 Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp;
- B12 Không ghi, ghi không đầy đủ, không đúng, không nộp nhật ký khai thác thủy sản, không báo cáo theo quy định;
- B13 Sử dụng tàu cá không quốc tịch hoặc mang quốc tịch của quốc gia không phải là thành viên để khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển quốc tế thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực;
- B14 Sử dụng tàu cá để khai thác thủy sản không theo quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng biển quốc tế không thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

d) Nguồn số liệu

- Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Đường dây nóng Việt Nam và các nước;
- Đơn vị quản lý chuyên ngành của Tổng cục Thủy sản;
- Chi cục Thủy sản hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh.

6. BIỂU SỐ 06/KTTS/N: Diện tích các khu vực bảo tồn biển

a) Khái niệm

Khu bảo tồn biển là loại hình khu bảo tồn thiên nhiên, được xác lập ranh giới trên biển, đảo, quần đảo, ven biển để bảo vệ đa dạng sinh học biển (khoản 6 Điều 3 Luật Thủy sản năm 2017);

Khu bảo tồn biển bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan. Việc phân cấp khu bảo tồn biển thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

Diện tích các khu bảo tồn biển là diện tích của phần biển, đảo, quần đảo, ven biển của các khu bảo tồn biển để bảo vệ đa dạng sinh học biển.

b) Phương pháp tính: Thống kê diện tích các khu bảo tồn biển trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên khu bảo tồn biển tương ứng với loại hình khu bảo tồn biển trong biểu.

Cột 1: Ghi địa chỉ chi tiết tới đơn vị hành chính cấp huyện của từng khu bảo tồn tương ứng.

Cột 2: Ghi diện tích của từng khu bảo tồn tương ứng.

d) Nguồn số liệu:

- Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo tồn biển cấp tỉnh (các tỉnh có khu bảo tồn biển);

- Đơn vị quản lý chuyên ngành của Tổng cục Thủy sản.

Phần VII
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
TỔNG CỤC THỦY LỢI, CHI CỤC THỦY LỢI HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC
GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THỦY LỢI CẤP TỈNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Số hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/TL/N	Số lượng đập, hồ chứa thủy lợi hiện có	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
2	02/TL/N	Số lượng trạm bơm điện hiện có	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
3	03/TL/N	Số lượng cống đầu mối hiện có	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
4	04/TL/N	Chiều dài kênh, mương hiện có và tỷ lệ được kiên cố	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
5	05/TL/N	Chiều dài đường ống dẫn, chuyên nước hiện có	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

TT	Số hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
6	06/TL/N	Chiều dài bờ bao thủy lợi hiện có	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
7	07/TL/N	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
8	08/TL/N	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi ngập lụt, úng	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
9	09a/TL/N	Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tưới	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
10	09b/TL/N	Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tưới	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
11	10a/TL/N	Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tiêu	Năm	- Cấp tỉnh: Chính thức năm 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: Chính thức năm 31/3 năm sau
12	10b/TL/N	Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tiêu	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
13	11/TL/N	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/TL/N

Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- **Cấp tỉnh:**

+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau.

- **Cấp toàn ngành:**

+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;

+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

SỐ LƯỢNG ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY LỢI HIỆN CÓ (Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy lợi

- **Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy lợi /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê

- **Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT

Địa bàn	Tổng dung tích thiết kế (tr.m ³)	Tổng số đập, hồ chứa (cái)	Chia ra:				Tổng diện tích tưới (ha)	
			Đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt (cái)	Đập, hồ chứa nước lớn (cái)	Đập, hồ chứa nước vừa (cái)	Đập, hồ chứa nước nhỏ (cái)	Thiết kế	Thực tế
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng chung trên địa bàn								
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn								
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)								

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/TL/ N

Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau.

- Cấp toàn ngành:

+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;

+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

SỐ LƯỢNG TRẠM BƠM**ĐIỆN HIỆN CÓ**

(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy lợi**- Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy lợi /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT

Địa bàn	Trạm bơm tưới					Trạm bơm tiêu					Trạm bơm tưới tiêu kết hợp					
	Tổng lượng thiết kế (m ³ /h)	Tổng số trạm bơm (cái)	Chia ra:			Tổng lượng thiết kế (m ³ /h)	Tổng số trạm bơm (cái)	Chia ra:			Tổng lượng tưới thiết kế (m ³ /h)	Tổng lượng tiêu thiết kế (m ³ /h)	Tổng số trạm bơm (cái)	Chia ra:		
			Trạm bơm lớn (từ 72.000 m ³ /h trở lên)	Trạm bơm vừa (từ 3.600 m ³ /h đến 72.000 m ³ /h)	Trạm bơm nhỏ (dưới 3.600 m ³ /h)			Trạm bơm lớn (từ 72.000 m ³ /h trở lên)	Trạm bơm vừa (từ 3.600 m ³ /h đến 72.000 m ³ /h)	Trạm bơm nhỏ (dưới 3.600 m ³ /h)				Trạm bơm lớn (từ 72.000 m ³ /h trở lên)	Trạm bơm vừa (từ 3.600 m ³ /h đến 72.000 m ³ /h)	Trạm bơm nhỏ (dưới 3.600 m ³ /h)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng chung trên địa bàn																
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn																
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)																

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/TL/ N

Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau.

- Cấp toàn ngành:

+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;

+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

SỐ LƯỢNG CÔNG ĐẦU MỎI**HIỆN CÓ**

(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy lợi**- Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy lợi /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT

Địa bàn	Công tưới (cái)				Công tiêu (cái)				Công tưới tiêu kết hợp (cái)			
	Tổng số công tưới	Chia ra:			Tổng số công tiêu	Chia ra:			Tổng số công	Chia ra:		
		Công lớn	Công vừa	Công nhỏ		Công lớn	Công vừa	Công nhỏ		Công lớn	Công vừa	Công nhỏ
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng chung trên địa bàn												
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn												
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>												

Ngày.....tháng.....năm 20...

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/TL/ NBan hành theo Thông tư số.../2020/TT
-BNNPTNT**CHIỀU DÀI KÊNH, MƯƠNG HIỆN
CÓ VÀ TỶ LỆ ĐƯỢC KIÊN CỐ**
(Năm)

Năm 20....

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau.

- Cấp toàn ngành:

+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;

+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy lợi**- Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy lợi /Cơ quan được
giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy
lợi cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp
và PTNT*Đơn vị chiều dài: Km*

Địa bàn	Tổng chiều dài kênh, mương	Tổng chiều dài kiên cố	Tỷ lệ % được kiên cố	Chia ra:								
				Kênh, mương lớn			Kênh, mương vừa			Kênh, mương nhỏ		
				Tổng chiều dài	Chiều dài kiên cố	Tỷ lệ %	Tổng chiều dài	Chiều dài kiên cố	Tỷ lệ %	Tổng chiều dài	Chiều dài kiên cố	Tỷ lệ %
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng chung trên địa bàn												
<i>Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn</i>												
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>												

LuatVietnam

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/TL/ N

Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau.

- Cấp toàn ngành:

+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;

+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG ỐNG DẪN,
CHUYÊN NƯỚC HIỆN CÓ**
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy lợi**- Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy lợi /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: m*

Địa bàn	Tổng chiều dài đường ống	Chia ra:		
		Đường ống lớn	Đường ống vừa	Đường ống nhỏ
A	1	2	3	4
Tổng chung trên địa bàn				
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn				
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>				

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/TL/ N

Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau.

- Cấp toàn ngành:

+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;

+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

CHIỀU DÀI BỜ BAO THỦY LỢI**HIỆN CÓ**

(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy lợi**- Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy lợi /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy lợi;
Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị: Km*

Địa bàn	Tổng chiều dài bờ bao	Chia ra:		
		Bờ bao lớn	Bờ bao vừa	Bờ bao nhỏ
A	1	2	3	4
Tổng chung trên địa bàn				
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn				
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>				

Người lập biểu*(Ký, ghi họ tên)*

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Biểu số: 07/TL/N

Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG BỊ ẢNH
HƯỞNG BỞI HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC,
XÂM NHẬP MẶN
(Năm)**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy lợi.**- Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy lợi / Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê.**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: Ha*

Địa bàn	Cây hằng năm					Cây lâu năm	
	Tổng số	Mất trắng	Chia ra			Tổng số	Mất trắng
			Lúa	Rau, màu	Cây công nghiệp hằng năm		
A	1	2	3	4	5	6	7
Tổng chung trên địa bàn							
<i>Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn</i>							
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>							

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 08/TL/NBan hành theo Thông tư số
.../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:****- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG BỊ ẢNH HƯỞNG
BỒI NGẬP LỤT, ÚNG**
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy lợi**- Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy lợi / Cơ quan được
giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy
lợi cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp
và PTNT*Đơn vị tính: Ha*

Địa bàn	Cây hằng năm					Cây lâu năm	
	Tổng số	Mất trắng	Chia ra			Tổng số	Mất trắng
			Lúa	Rau, màu	Cây công nghiệp hằng năm		
A	1	2	3	4	5	6	7
Tổng chung trên địa bàn							
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn							
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>							

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 09a/TL/NBan hành theo Thông tư số.../2020/TT
-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:****- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG
CÂY HẰNG NĂM ĐƯỢC TƯỚI
(Năm)**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy lợi**- Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy lợi /Cơ quan được giao
nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: Ha*

Địa bàn	Tổng diện tích	Cây lúa					Cây rau, màu					Cây công nghiệp hằng năm				
		Tổng diện tích	Chia theo hình thức tưới				Tổng diện tích	Chia theo hình thức tưới				Tổng diện tích	Chia theo hình thức tưới			
			Tưới tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác		Tưới tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác		Tưới tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng chung trên địa bàn																
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn																
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>																

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 09b/TL/N

Ban hành theo Thông tư số.... 2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG
CÂY LÂU NĂM ĐƯỢC TƯỚI**
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy lợi**- Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy lợi /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: Ha*

Địa bàn	Cây lâu năm chia theo hình thức tưới					Trong đó: Cây công nghiệp lâu năm chia theo hình thức tưới				
	Tổng diện tích	Tưới tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác	Tổng diện tích	Tưới tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng chung trên địa bàn										
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn										
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>										

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 10a/TL/N

Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG
CÂY HÀNG NĂM ĐƯỢC TIÊU**
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy lợi**- Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy lợi /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: Ha*

Địa bàn	Tổng diện tích	Cây lúa					Cây rau, màu					Cây công nghiệp hàng năm				
		Tổng diện tích	Chia theo hình thức tiêu				Tổng diện tích	Chia theo hình thức tiêu				Tổng diện tích	Chia theo hình thức tiêu			
			Tiêu tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác		Tiêu tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác		Tiêu tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng chung trên địa bàn																
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn																
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>																

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 10b/TL/N

Ban hành theo Thông tư số /2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG
CÂY LÂU NĂM ĐƯỢC TIÊU**
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy lợi**- Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy lợi / Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: Ha*

Địa bàn	Cây lâu năm chia theo hình thức tiêu					Cây công nghiệp lâu năm chia theo hình thức tiêu				
	Tổng diện tích	Tiêu tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác	Tổng diện tích	Tiêu tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng chung trên địa bàn										
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn										
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>										

Người lập biểu*(Ký, ghi họ tên)*

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Biểu số: 11/TCTL/N

Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**TỶ LỆ HỘ DÂN NÔNG THÔN
SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH ĐÁP ỨNG
QUY CHUẨN VIỆT NAM**
(Năm)

Năm: 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Thủy lợi**- Cấp tỉnh:** Chi cục Thủy lợi / Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: %*

TT	Địa bàn	Tổng số hộ dân nông thôn (hộ)	Số hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn trong năm (hộ)	Lũy tích số hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	Tỷ lệ % hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn trong năm	Lũy tích tỷ lệ % hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng chung trên địa bàn					
	<i>Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn</i>					
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>					

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

LuatVietnam

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC THỦY LỢI, CHI CỤC THỦY LỢI HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THỦY LỢI CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi, Chi cục Thủy lợi /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01 hoặc 01a, 01b,... nếu cùng nội dung chỉ tiêu nhưng khác phân tổ. Các chữ cái TL là ký hiệu viết tắt lĩnh vực thủy lợi. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: N là báo cáo năm. Ngoài ra, góc trên bên phải của biểu ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị /địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị /địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị /địa phương mình, đơn vị /địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị /địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/TL/N: Số lượng đập, hồ chứa thủy lợi hiện có

a) Khái niệm

Đập là công trình được xây dựng để dâng nước hoặc cùng các công trình có liên quan tạo hồ chứa nước

Hồ chứa là công trình được hình thành bởi đập dâng nước và các công trình có liên quan để tích trữ nước, có nhiệm vụ chính là điều tiết dòng chảy, cắt, giảm lũ, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, phát điện và cải thiện môi trường; bao gồm hồ chứa thủy lợi và hồ chứa thủy điện.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng đập, hồ chứa thủy lợi hiện có trên địa bàn theo loại đập, hồ chứa cụ thể (theo quy định hiện hành) tại thời điểm báo cáo.

Phân loại đập, hồ chứa nước theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước, cụ thể:

- Đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Đập có chiều cao từ 100 m trở lên hoặc đập của hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 1.000.000.000 m³ trở lên, đập của hồ chứa nước có dung tích từ 500.000.000 m³ đến dưới 1.000.000.000 m³ mà vùng hạ du đập là thành phố, thị xã, khu công nghiệp, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

+ Hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 1.000.000.000 m³ trở lên;

+ Hồ chứa nước có dung tích từ 500.000.000 m³ đến dưới 1.000.000.000 m³ mà vùng hạ du đập là thành phố, thị xã, khu công nghiệp, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

- Đập, hồ chứa nước lớn thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Đập có chiều cao từ 15 m đến dưới 100 m hoặc đập của hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 3.000.000 m³ đến dưới 1.000.000.000 m³.

+ Đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và chiều dài đập từ 500 m trở lên hoặc đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và có lưu lượng tràn xả lũ thiết kế trên 2.000 m³/s;

+ Hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 3.000.000 m³ đến dưới 1.000.000.000 m³, trừ hồ chứa có dung tích từ 500.000.000 m³ đến dưới 1.000.000.000 m³ mà vùng hạ du đập là thành phố, thị xã, khu công nghiệp, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

- Đập, hồ chứa nước vừa thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m hoặc đập của hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 500.000 m³ đến dưới 3.000.000 m³, trừ đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và chiều dài đập từ 500 m trở lên hoặc đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và có lưu lượng tràn xả lũ thiết kế trên 2.000 m³/s;

+ Hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 500.000 m³ đến dưới 3.000.000 m³.

- Đập, hồ chứa nước nhỏ là đập có chiều cao dưới 10 m hoặc hồ chứa nước có dung tích toàn bộ dưới 500.000 m³.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu: Báo cáo “sơ bộ năm” là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo “chính thức” là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng dung tích thiết kế của các loại hồ chứa thủy lợi hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số đập, hồ chứa thủy lợi hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 3: Ghi số đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 4: Ghi số đập, hồ chứa nước lớn hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 5: Ghi số đập, hồ chứa nước vừa hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 6: Ghi số đập, hồ chứa nước nhỏ hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 7: Ghi tổng diện tích tưới theo thiết kế của các loại hồ chứa thủy lợi hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 8. Ghi tổng diện tích tưới theo thực tế của các loại hồ chứa thủy lợi hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh;
- Đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ.
- Điều tra thống kê.

2. BIỂU SỐ 02/TL/N: Số lượng trạm bơm điện hiện có

a) Khái niệm

Trạm bơm là tập hợp các công trình và các thiết bị bơm tạo thành.

Trạm bơm điện là trạm bơm sử dụng điện năng để hoạt động.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng trạm bơm điện hiện có trên địa bàn theo loại trạm bơm cụ thể (theo quy định hiện hành) tại thời điểm báo cáo.

Phân loại trạm bơm theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi (sau đây gọi tắt là Nghị định số 67/2018/NĐ-CP), cụ thể:

- Trạm bơm lớn là trạm bơm có tổng lưu lượng từ 72.000 m³/h trở lên;
- Trạm bơm vừa là trạm bơm có tổng lưu lượng từ 3.600 m³/h đến dưới 72.000 m³/h hoặc trạm bơm nhỏ nhưng có công suất động cơ mỗi tổ máy từ 150 KW trở lên;
- Trạm bơm nhỏ là trạm bơm có tổng lưu lượng dưới 3.600 m³/h.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo “sơ bộ năm” là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo “chính thức” là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng lưu lượng thiết kế của các trạm bơm tưới hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 2. Ghi tổng số trạm bơm tưới hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 3: Ghi số trạm bơm tưới lớn (từ 72.000 m³/h trở lên) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 4: Ghi số trạm bơm tưới vừa (từ 3.600 m³/h đến dưới 72.000 m³/h) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A

Cột 5: Ghi số trạm bơm tưới nhỏ (dưới $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A

Cột 6: Ghi tổng lưu lượng thiết kế của các trạm bơm tiêu hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 7. Ghi tổng số trạm bơm tiêu hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 8: Ghi số trạm bơm tiêu lớn (từ $72.000 \text{ m}^3/\text{h}$ trở lên) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 9: Ghi số trạm bơm tiêu vừa (từ $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$ đến dưới $72.000 \text{ m}^3/\text{h}$) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A

Cột 10: Ghi số trạm bơm tiêu nhỏ (dưới $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A

Cột 11: Ghi tổng lưu lượng thiết kế tưới của các trạm bơm tưới tiêu kết hợp hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 12: Ghi tổng lưu lượng thiết kế tiêu của các trạm bơm tưới tiêu kết hợp hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 13. Ghi tổng số trạm bơm tưới tiêu kết hợp hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 14: Ghi số trạm bơm tưới tiêu kết hợp lớn (từ $72.000 \text{ m}^3/\text{h}$ trở lên) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 15: Ghi số trạm bơm tưới tiêu kết hợp vừa (từ $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$ đến dưới $72.000 \text{ m}^3/\text{h}$) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A

Cột 16: Ghi số trạm bơm tưới tiêu kết hợp nhỏ (dưới $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh;
- Đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ;
- Điều tra thống kê.

3. BIỂU SỐ 03/TL/N: Số lượng cống đầu mỗi hiện có

a) Khái niệm

Cống là công trình cấp, tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối; kết hợp phục vụ dân sinh và các ngành kinh tế khác

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số lượng cống đầu mỗi hiện có trên địa bàn theo loại cống cụ thể (theo quy định hiện hành) tại thời điểm báo cáo.

Phân loại cống theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, cụ thể:

- Cống lớn là cống có tổng chiều rộng thoát nước:

- + Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ 30 m trở lên;
- + Đối với vùng còn lại từ 20 m trở lên.
- Công vừa là công có tổng chiều rộng thoát nước:
- + Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ 10 m đến dưới 30 m;
- + Đối với các vùng còn lại từ 5 m đến dưới 20 m.
- Công nhỏ là công có tổng chiều rộng thoát nước:
- + Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long dưới 10 m;
- + Đối với các vùng còn lại dưới 5 m.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo “sơ bộ năm” là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo “chính thức” là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3,..., 12: Ghi tổng số công chia theo chiều rộng thoát nước (theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) ứng với công tưới, công tiêu, công tưới tiêu kết hợp tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu:

- Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh;
- Đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ;
- Điều tra thống kê.

4. BIỂU SỐ 04/TL/N: Chiều dài kênh, mương hiện có và tỷ lệ được kiên cố

a) Khái niệm

Kênh, mương được đào đắp trên mặt đất để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối; kết hợp cấp, tiêu, thoát nước cho các ngành kinh tế khác.

Kênh mương được kiên cố là loại kênh mương được xây lát bằng gạch, bê tông hoặc các loại vật liệu chống thấm khác.

Tỷ lệ kênh mương được kiên cố là tỷ lệ phần trăm (%) giữa chiều dài kênh mương được kiên cố so với tổng chiều dài kênh mương.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn chiều dài kênh, mương hiện có trên địa bàn theo loại kênh mương cụ thể (theo quy định hiện hành) tại thời điểm báo cáo.

Phân loại kênh, mương theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP.

Tính toán tỷ lệ kênh mương được kiên cố theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ kênh mương được kiên cố (\%)} = \frac{\text{Chiều dài kênh mương được kiên cố}}{\text{Tổng chiều dài kênh mương}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu: Báo cáo “sơ bộ năm” là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo “chính thức” là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh);

Cột 1: Ghi tổng chiều dài tính theo đơn vị là km của tất cả các loại kênh mương tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng chiều dài tính theo đơn vị là km của tất cả các loại kênh mương đã được kiên cố tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 3: Lấy giá trị cột 2 chia cho cột 1 rồi nhân với 100.

Cột 4, 5, 6 lần lượt ghi tổng chiều dài, tổng chiều dài đã được kiên cố và tỷ lệ % kiên cố (lấy giá trị cột 5 chia cho cột 4 rồi nhân với 100) của kênh, mương lớn (theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 7, 8, 9 lần lượt ghi tổng chiều dài, tổng chiều dài đã được kiên cố và tỷ lệ % kiên cố (lấy giá trị cột 8 chia cho cột 7 rồi nhân với 100) của kênh, mương vừa (theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 10, 11, 12 lần lượt ghi tổng chiều dài, tổng chiều dài đã được kiên cố và tỷ lệ % kiên cố (lấy giá trị cột 11 chia cho cột 10 rồi nhân với 100) của kênh, mương nhỏ (theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh;

- Đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ;

- Điều tra thống kê.

5. BIỂU SỐ 05/TL/N: Chiều dài đường ống dẫn, chuyển nước hiện có

a) Khái niệm

Hệ thống dẫn, chuyển nước gồm kênh, mương, rạch, đường ống, xi phông, tuynel, cầu máng dùng để dẫn, chuyển nước (khoản 6 Điều 2 Luật Thủy lợi năm 2017).

Đường ống dẫn, chuyển nước được xây dựng để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các ngành kinh tế khác.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Thống kê cộng dồn chiều dài đường ống dẫn, chuyển nước hiện có trên địa bàn theo loại đường ống cụ thể (theo quy định hiện hành) tại thời điểm báo cáo.

Phân loại đường ống quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP như sau:

- Đường ống lớn là đường ống dẫn lưu lượng từ 3 m³/s trở lên hoặc có đường kính trong từ 1.500 mm trở lên;
- Đường ống vừa là đường ống dẫn lưu lượng từ 0,25 m³/s đến dưới 3 m³/s hoặc có đường kính trong từ 500 mm đến dưới 1.500 mm;
- Đường ống nhỏ là đường ống dẫn lưu lượng dưới 0,25 m³/s hoặc có đường kính trong dưới 500 mm.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu: Báo cáo “sơ bộ năm” là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo “chính thức” là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi). Ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tổng chiều dài đường ống, chiều dài đường ống ứng với ống lớn, ống vừa, ống nhỏ (theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu:

- Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh;
- Đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ;
- Điều tra thống kê.

6. BIỂU SỐ 06/TL/N: Chiều dài bờ bao thủy lợi hiện có

a) Khái niệm

Bờ bao thủy lợi là công trình phân vùng, ngăn nước để bảo vệ cho một khu vực.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn chiều dài bờ bao thủy lợi hiện có trên địa bàn theo loại bờ bao cụ thể (theo quy định hiện hành) tại thời điểm báo cáo.

Phân loại bờ bao thủy lợi quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP như sau:

- Bờ bao lớn là bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích từ 10.000 ha trở lên;
- Bờ bao vừa là bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích từ 500 ha đến dưới 10.000 ha;
- Bờ bao nhỏ là bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích dưới 500 ha.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu: Báo cáo “sơ bộ năm” là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo “chính thức” là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tổng chiều dài bờ bao, chiều dài bờ bao ứng với bờ bao lớn, bờ bao vừa, bờ bao nhỏ (theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu:

- Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh;
- Đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ;
- Điều tra thống kê.

7. BIỂU SỐ 07/TL/N: Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn

a) Khái niệm

Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn là phần diện tích cây trồng không phát triển bình thường dẫn đến giảm năng suất mà nguyên nhân chính là do thiếu nước gây ra;

Diện tích cây trồng bị mất trắng do hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn là phần diện tích cây trồng không phát triển bình thường dẫn đến giảm ≥ 70 % năng suất mà nguyên nhân chính là do thiếu nước gây ra.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi). Ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực

thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3...7: Ghi tổng diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn của cây hằng năm và cây lâu năm, trong đó thống kê riêng diện tích mất trắng của lúa, rau màu, cây công nghiệp hằng năm và cây lâu năm như thể hiện trong bảng.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.

8. BIỂU SỐ 08/TL/N: Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi ngập lụt, úng

a) Khái niệm

Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi ngập lụt, úng là phần diện tích cây trồng không phát triển bình thường dẫn đến giảm năng suất mà nguyên nhân chính là do úng ngập gây ra.

Diện tích cây trồng bị mất trắng do ngập lụt, úng là phần diện tích cây trồng không phát triển bình thường dẫn đến giảm >70 % năng suất mà nguyên nhân chính là do ngập lụt, úng gây ra.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi ngập lụt, úng trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3...7: Ghi tổng diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi ngập lụt, úng của cây hằng năm và cây lâu năm, trong đó thống kê riêng và ghi diện tích bị mất trắng do úng của lúa, rau màu, cây công nghiệp hằng năm và cây lâu năm vào các vị trí tương ứng trong biểu.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.

9. BIỂU SỐ 09a/TL/N: Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tưới

a) Khái niệm

Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tưới là phần diện tích đất canh tác cây trồng hằng năm được cung cấp nước bằng các biện pháp công trình nhằm đáp ứng nhu cầu sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Dựa vào biện pháp công trình người ta thường chia diện tích cây trồng được tưới theo các hình thức tưới: Tự chảy, bơm điện, bơm dầu và các biện pháp khác.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn diện tích gieo trồng các loại cây trồng được tưới theo từng vụ trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3...16: Ghi diện tích được tưới của các loại cây trồng theo các hình thức tưới tự chảy, bơm điện, bơm dầu và các biện pháp khác tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.

10. BIỂU SỐ 09b/TL/N: Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tưới**a) Khái niệm**

Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tưới là phần diện tích đất canh tác cây trồng lâu năm được cung cấp nước bằng các biện pháp công trình nhằm đáp ứng nhu cầu sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Dựa vào biện pháp công trình người ta thường chia diện tích cây trồng được tưới theo các hình thức tưới: Tự chảy, bơm điện, bơm dầu và các biện pháp khác.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn diện tích gieo trồng các loại cây trồng lâu năm được tưới trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3...10: Ghi tổng diện tích cây lâu năm được tưới (trong đó cây công nghiệp lâu năm) theo các hình thức tưới tự chảy, bơm điện, bơm dầu và các biện pháp khác tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.

11. BIỂU SỐ 10a/TL/N: Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tiêu**a) Khái niệm**

Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tiêu là phần diện tích đất canh tác cây trồng hằng năm được tiêu thoát nước bằng các biện pháp công trình nhằm đáp ứng nhu

cầu sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Dựa vào biện pháp công trình người ta thường chia diện tích cây trồng được tiêu theo các hình thức tiêu: Tự chảy, bơm điện, bơm dầu và các biện pháp khác.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn diện tích gieo trồng cây hằng năm được tiêu, thoát nước theo từng vụ trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh);

Cột 1, 2, 3,...16: Ghi tổng diện tích cây trồng hằng năm (trong đó cụ thể cây lúa) và cây lâu năm được tiêu theo các hình thức tiêu tự chảy, tiêu bằng bơm điện, tiêu bằng bơm dầu và các biện pháp khác tương ứng với từng nội dung trong biểu.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.

12. BIỂU SỐ 10b/TL/N: Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tiêu

a) Khái niệm

Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tiêu là phần diện tích đất canh tác cây lâu năm được tiêu thoát nước bằng các biện pháp công trình nhằm đáp ứng nhu cầu sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Dựa vào biện pháp công trình người ta thường chia diện tích cây trồng được tiêu theo các hình thức tiêu: Tự chảy, bơm điện, bơm dầu và các biện pháp khác.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn diện tích gieo trồng cây lâu năm được tiêu, thoát nước theo từng năm trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện.(áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3,...10: Ghi tổng diện tích cây lâu năm và cây công nghiệp lâu năm được tiêu theo các hình thức tiêu tự chảy, tiêu bằng bơm điện, tiêu bằng bơm dầu và các biện pháp khác tương ứng với từng nội dung trong biểu..

d) Nguồn số liệu: Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.

13. BIỂU SỐ 11/TL/N: Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam

a) Khái niệm

Nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là tỷ lệ (%) phần trăm hộ dân sống ở khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng số hộ dân ở khu vực nông thôn.

b) Phương pháp tính

$$\frac{\text{Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam (\%)}}{\text{Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam (\%)}} = \frac{\text{Số hộ dân sống ở khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam}}{\text{Tổng số hộ dân ở khu vực nông thôn}} \times 100$$

Lũy tích tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn được tính theo tỷ lệ % lũy tích hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng số hộ dân ở khu vực nông thôn.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số hộ dân nông thôn của địa bàn.

Cột 2: Ghi số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn trong năm trước năm báo cáo.

Cột 3: Ghi lũy tích số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đến hết ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

Cột 4: Ghi tỷ lệ % hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn trong năm trước năm báo cáo.

Cột 5: Ghi lũy tích tỷ lệ % hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đến hết ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.

Phần VIII

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ ĐỀ ĐIỀU; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CẤP TỈNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/PCTT/N	Tổng chiều dài các tuyến đê	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/PCTT/N	Số công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
3	03/PCTT/N	Số lượng vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng, chống lụt bão	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	04/PCTT/T-N	Số trận thiên tai phân theo loại thiên tai	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng (khi có thiên tai); - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	05a/PCTT/T-N	Mức độ thiệt hại do thiên tai phân theo loại thiên tai	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng (khi có thiên tai); - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	05b/PCTT/T-N	Mức độ thiệt hại do thiên tai phân theo địa bàn xảy ra thiên tai	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng (khi có thiên tai); - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
7	06/PCTT/N	Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
8	07/ PCTT/N	Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/PCTT/N

Ban hành theo Thông tư số .../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- **Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- **Cấp toàn ngành:**

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**TỔNG CHIỀU DÀI
CÁC TUYẾN ĐỀ**
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Tổng cục Phòng, chống thiên tai

- **Cấp tỉnh:** Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đề điều cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê

- **Cấp tỉnh:** Tổng cục Phòng, chống thiên tai;
Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Km

Địa bàn	Tổng số	Chia ra:				
		Đê sông				Đê biển
		Đê cấp đặc biệt	Đê cấp I	Đê cấp II	Đê cấp III	
A	1	2	3	4	5	6
Tổng chung trên địa bàn						
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn						
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>						

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/PCTT/N

Ban hành theo Thông tư số .../2020/TT - BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm 31/3 năm sau

SỐ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**KÈ PHÒNG, CHỐNG SẠT LỞ
BỜ SÔNG, BỜ BIỂN**

(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Phòng, chống thiên tai**- Cấp tỉnh:** Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đề điều; phòng, chống thiên tai cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Phòng, chống thiên tai; Sở Nông nghiệp và PTNT

Địa bàn	Số lượng công trình			Chiều dài (m)			Kinh phí (tỷ đồng)		
	Tổng số	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông	Kè phòng, chống sạt lở bờ biển	Tổng số	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông	Kè phòng, chống sạt lở bờ biển	Tổng số	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông	Kè phòng, chống sạt lở bờ biển
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chung trên địa bàn									
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)									

Ngày.....tháng.....năm 20...

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/PCTT/N

Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT

- BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG VẬT TƯ CHỦ YẾU
DỰ TRỮ CHO CÔNG TÁC
PHÒNG, CHỐNG LỤT BÃO
(Năm)**

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Phòng, chống thiên tai**- Cấp tỉnh:** Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Phòng, chống thiên tai; Sở Nông nghiệp và PTNT

Địa bàn	Đá hộc (m ³)	Loại vật tư								
		Bao tải (cái)		Rọ thép (cái)	Đá dăm (m ³)	Cát vàng (m ³)	Vải lọc (m ²)	Dây thép (kg)	Vải Bạt (m ²)	
		Loại thường	Loại to						Chống sóng	Chống thấm
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng chung trên địa bàn										
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn										
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)										

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/PCTT/T-N

Ban hành theo Thông tư số .../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

+ Ước tháng: 22 hàng tháng (khi có thiên tai);

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

SỐ TRẬN THIÊN TAI
PHÂN THEO LOẠI THIÊN TAI
 (Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Phòng, chống thiên tai

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Trộn

Địa bàn	Tổng số trận	Chia ra:											
		Bão, nước dâng	Gió mạnh trên biển	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, lũ, ngập lụt	Lốc, sét, mưa đá	Sương muối, sương mù, rét hại	Xâm nhập mặn	Hạn hán, nắng nóng	Động đất	Sóng thần	Sạt lở, sụt lún đất	Thiên tai khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Cả nước													
Chia theo tỉnh, thành phố													
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>													

Người lập biểu
 (Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Tổng cục Phòng, chống thiên tai

TT Tin học và Thống kê

+ Chính thức năm 31/3 năm sau.

Kỳ báo cáo:.....năm 20...

[illegible]

[illegible]

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Tổng	Loại thiên tai											
				Bão, nước dâng	Gió mạnh trên biển	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, lũ, ngập lụt	Lốc, sét, mưa đá	Sương muối, sương mù, rét hại	Xâm nhập mặn	Hạn hán, nắng nóng	Động đất	Sóng thần	Sạt lở, sụt lún đất	Thiên tai khác
	Chiều dài đường bị hư hỏng	m													
	Khối lượng đất, đá, bê tông bị sạt trôi, bồi lấp	m ³													
	Số cầu, cống sập trôi	cái													
	Số cầu, cống hư hỏng	cái													
10	Năng lượng														
	Cột điện cao thế đổ, gãy	cái													
	Cột điện hạ thế đổ, gãy	cái													
	Dây điện đứt	m													
	Trạm biến áp, biến thế hỏng	cái													
	Máy biến áp hỏng	cái													
11	Thông tin liên lạc	cái													
	Cột thông tin đổ	cái													
	Dây thông tin đứt	m													
C	Ước tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng													

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05b/PCTT/T-N

Ban hành theo Thông tư số .../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

+ Ước tháng: 22 hàng tháng (khi có thiên tai);

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

MỨC ĐỘ THIẾT HẠI PHÂN THEO ĐỊA BÀN XẢY RA THIÊN TAI

(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Phòng, chống thiên tai

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

[illegible]

[illegible]

T T	Thiệt hại	ĐVT	Tổng	Theo địa bàn bị thiên tai									
				Tỉnh	Tỉnh	Tỉnh	Tỉnh	Tỉnh	Tỉnh ...	Tỉnh	Tỉnh	Tỉnh	Tỉnh
9	Giao thông												
	Chiều dài đường bị hư hỏng	m											
	Khối lượng đất, đá, bê tông bị sạt trôi, bồi lấp	m ³											
	Số cầu, cống sập trôi	cái											
	Số cầu, cống hư hỏng	cái											
10	Năng lượng												
	Cột điện cao thế đổ, gãy	cái											
	Cột điện hạ thế đổ, gãy	cái											
	Dây điện đứt	m											
	Trạm biến áp, biến thế hỏng	cái											
	Máy biến áp hỏng	cái											
11	Thông tin liên lạc	cái											
	Cột thông tin đổ	cái											
	Dây thông tin đứt	m											
C	Ước tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng											

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/PCTT/N

Ban hành theo Thông tư số .../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**TỶ LỆ DÂN SỐ ĐƯỢC PHỔ
BIẾN KIẾN THỨC VỀ
PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI
(Năm)**

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Tổng cục Phòng, chống thiên tai**- Cấp tỉnh:** Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Tổng cục Phòng, chống thiên tai; Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Địa bàn	Loại hình phổ biến	Số lượng người phổ biến (1.000 người)									Tỷ lệ dân số được phổ biến %
			Nhóm tuổi			Giới tính		Khu vực		Đối tượng dễ bị tổn thương	Tổng cộng	
			Trẻ em	Người trong độ tuổi lao động	Người cao tuổi	Nam	Nữ	Đô thị	Nông thôn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Cả nước											
		Lớp tập huấn /hội nghị phổ biến										
		Diễn tập										
		Giảng dạy về PCTT trong các cấp học phổ thông										
												
II	Chia theo tỉnh, thành phố											
1	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)											

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07/PCTT/N

Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Cấp tỉnh:

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ NGƯỜI CHẾT, MẤT TÍCH,
BỊ THƯƠNG DO THIÊN TAI
TRÊN MỘT TRĂM NGHÌN DÂN
(Năm)**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Tổng cục Phòng, chống thiên tai

- **Cấp tỉnh:** Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê

- **Cấp tỉnh:** Tổng cục Phòng, chống thiên tai; Sở Nông nghiệp và PTNT

[illegible]

	Tỷ lệ người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân	Tổng số dân	Tổng số người chết, mất tích, bị thương	Loại thiên tai											
				Bão, nước dâng	Gió mạnh trên biển	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, lũ, ngập lụt	Lốc, sét, mưa đá	Sương muối, sương mù, rét hại	Xân nhập nậm	Hạn hán, nắng nóng	Động đất	Sóng thần	Sạt lở, sụt lún đất	Thiên tai khác
Tỉnh/thành phố...															
Số người chết															
Trẻ em															
Nữ giới															
Số người mất tích															
Trẻ em															
Nữ giới															
Số người bị thương															
Tỉnh/thành phố...															
Số người chết															
Trẻ em															
Nữ giới															
Số người mất tích															
Trẻ em															
Nữ giới															
Số người bị thương															

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ ĐÊ ĐIỀU; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Phòng, chống thiên tai /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều; phòng, chống thiên tai. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01, hoặc 1a, 1b, 1c,...nếu cùng nội dung chỉ tiêu nhưng khác phân tổ. Chữ PCTT ký hiệu đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai. Các chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, N là báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị /địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng, cột để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng, cột để đơn vị /địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị /địa phương mình, đơn vị /địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị /địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU 01/PCTT/N: Tổng chiều dài các tuyến đê

a) Khái niệm

Đê là công trình ngăn nước lũ của sông hoặc ngăn nước biển, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phân loại, phân cấp theo quy định của pháp luật.

Đê sông là đê ngăn nước lũ của sông.

Đê biển là đê ngăn nước biển.

b) Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn chiều dài các tuyến đê hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có đê theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Phòng, chống thiên tai); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh có đê theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều và phòng, chống thiên tai cấp tỉnh các tỉnh, thành phố có đê).

Cột 1: Ghi tổng chiều dài các tuyến đê trên địa bàn tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi tổng chiều dài các tuyến đê tương ứng với từng loại đê và các cấp đê.

d) Nguồn số liệu: Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều cấp tỉnh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có đê.

2. BIỂU SỐ 02/PCTT/N: Số công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển

a) Khái niệm

Kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển là dạng công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển khỏi tác động xói lở gây ra bởi dòng chảy và sóng.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Phòng, chống thiên tai); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều và phòng, chống thiên tai cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông.

Cột 3: Ghi tổng số các công trình phòng, chống sạt lở bờ biển.

Cột 4: Ghi tổng số chiều dài kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 5: Ghi tổng số chiều dài kè phòng, chống sạt lở bờ sông.

Cột 6: Ghi tổng số chiều dài các công trình phòng, chống sạt lở bờ biển.

Cột 7: Ghi tổng số kinh phí được cấp cho xây dựng các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 8: Ghi tổng số kinh phí được cấp cho xây dựng các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông.

Cột 9: Ghi tổng số kinh phí được cấp cho xây dựng các công trình phòng, chống sạt lở bờ biển.

d) Nguồn số liệu: Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều; phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

3. BIỂU SỐ 03/PCTT/N: Số lượng vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng, chống lụt bão

a) Khái niệm

Vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng, chống lụt bão là các loại vật liệu chủ yếu dùng để xử lý các sự cố đê điều hoặc gia cố cho các công trình đê điều xung yếu khi có yêu cầu huy động của cơ quan có thẩm quyền.

b) Phương pháp tính: Thống kê số lượng vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng, chống lụt bão hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có đê từ cấp III đến cấp đặc biệt theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Phòng, chống thiên tai); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh có đê từ cấp III đến cấp đặc biệt theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều và phòng, chống thiên tai cấp tỉnh).

Cột 1, 2, ...10: Ghi số lượng vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng, chống lụt bão trên địa bàn tương ứng với từng nội dung của biểu.

d) Nguồn số liệu: Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều cấp tỉnh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có đê từ cấp III đến cấp đặc biệt.

4. BIỂU 04/PCTT/T-N: Số trận thiên tai phân theo loại thiên tai

a) Khái niệm

Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

Số trận thiên tai là số lượng trận thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số trận thiên tai theo từng loại thiên tai trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước đến ngày báo cáo của tháng báo cáo đó, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số trận thiên tai tương ứng với từng tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2, ...13: Ghi số trận thiên tai chia theo từng loại thiên tai xảy ra trên địa bàn tương ứng với từng tỉnh, thành phố ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

5. BIỂU 05a/PCTT/T-N: Mức độ thiệt hại phân theo loại thiên tai

a) Khái niệm

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người và tài sản do các vụ thiên tai gây ra.

Thiệt hại về người bao gồm người chết, người mất tích và người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra, không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương. Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết nhưng chưa tìm thấy thi thể hoặc chưa có thông tin, sau 01 năm thì người mất tích được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến sinh hoạt bình thường.

Thiệt hại về tài sản bao gồm nhà ở, kết cấu hạ tầng và các cơ sở vật chất liên quan; mùa màng, động vật nuôi, tàu thuyền, lồng bè nuôi trồng thủy, hải sản và các dạng vật chất khác được quy định tại các Biểu mẫu thống kê kèm theo thông tư này.

b) Phương pháp tính

Thống kê tính toán mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra theo từng loại thiên tai trong kỳ báo cáo.

Phương pháp tính mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra theo quy định tại Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT).

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước đến ngày báo cáo của tháng báo cáo đó, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi các chỉ tiêu cần báo cáo để đánh giá mức độ thiệt hại do các loại thiên tai gây ra.

Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với từng chỉ tiêu cần báo cáo ở cột A.

Cột 1: Ghi tổng số thiệt hại trong kỳ báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

Cột 2, 3, 4, 5...: Ghi mức độ thiệt hại theo loại thiên tai đã xảy ra tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

6. BIỂU 05b/PCTT/T-N: Mức độ thiệt hại phân theo địa bàn xảy ra thiên tai

a) Khái niệm: Như nội dung khái niệm tại Biểu 05a/PCTT/T-N.

b) Phương pháp tính

Thống kê tính toán mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra trên từng địa bàn trong kỳ báo cáo.

Phương pháp tính mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra theo quy định tại Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước đến ngày báo cáo của tháng báo cáo đó, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi các chỉ tiêu cần báo cáo để đánh giá mức độ thiệt hại do các loại thiên tai gây ra.

Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với từng chỉ tiêu cần báo cáo ở cột A.

Cột 1: Ghi tổng số thiệt hại trong kỳ báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

Cột 2, 3, 4, 5...: Ghi mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra tại từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

7. BIỂU 06/PCTT/N: Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai

a) Khái niệm

Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai là tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai so với tổng dân số.

b) Phương pháp tính

$$\frac{\text{Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai (\%)}}{\text{Dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai}} = \frac{\text{Dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột 1: Ghi số thứ tự.

Cột 2: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 3: Ghi tên các loại hình phổ biến kiến thức có thể kiểm soát, thống kê được số lượng người tham dự, như: lớp tập huấn; diễn tập; phát tờ rơi, tài liệu đến tận tay người dân/hộ gia đình; phổ biến kiến thức phòng, chống thiên tai trong trường học....

Cột 4: Ghi tổng số trẻ em (dưới 15 tuổi) được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tương ứng với từng loại hình phổ biến và địa bàn tại cột 2, 3.

Cột 5: Ghi tổng số người trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tương ứng với từng loại hình phổ biến và địa bàn tại cột 2, 3.

Cột 6: Ghi tổng số người cao tuổi được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tương ứng với từng loại hình phổ biến và địa bàn tại cột 2, 3.

Cột 7: Ghi tổng số nam được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tương ứng với từng loại hình phổ biến và địa bàn tại cột 2, 3.

Cột 8: Ghi tổng số nữ được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tương ứng với từng loại hình phổ biến và địa bàn tại cột 2, 3.

Cột 9: Ghi tổng số người dân sinh sống ở khu vực thành thị được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tương ứng với từng loại hình phổ biến và địa bàn tại cột 2, 3.

Cột 10: Ghi tổng số người dân sinh sống ở khu vực nông thôn được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tương ứng với từng loại hình phổ biến và địa bàn tại cột 2, 3.

Cột 11: Ghi tổng số người thuộc đối tượng dễ tổn thương (trẻ em, người già, người khuyết tật, phụ nữ có thai và nuôi con nhỏ....) được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tương ứng với từng loại hình phổ biến và địa bàn tại cột 2, 3. Lưu ý ghi chú rõ đối tượng theo thực tế tại địa phương.

Cột 12: Ghi tổng số dân được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai. Số liệu cột 12 = cột 4 + cột 5 + cột 6 = cột 7 + cột 8 = cột 9 + cột 10.

Cột 13: Ghi tỷ lệ phần trăm (%) dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai trên địa bàn so với tổng dân số của địa bàn đó.

d) Nguồn số liệu: Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

8. BIỂU 07/PCTT/N: Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân

a) Khái niệm

Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân là số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai tính bằng phương pháp quy đổi trên 100.000 dân trong năm xác định.

b) Phương pháp tính

$$\frac{\text{Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân}}{100.000 \text{ dân}} = \frac{\text{Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi các chỉ tiêu và địa bàn cần báo cáo về số người chết, mất tích, bị thương.

Cột 1: Ghi tỷ lệ số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân tương ứng với từng chỉ tiêu và địa bàn ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng dân số trên địa bàn (cả nước hoặc từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) tương ứng với từng chỉ tiêu và địa bàn ở cột A.

Cột 3: Ghi tổng số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai tại từng tỉnh, thành phố tương ứng với từng chỉ tiêu và địa bàn ở cột A.

Cột 4, 5, 6...14: Ghi số người chết, mất tích, bị thương do từng loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh tương ứng với từng chỉ tiêu và địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về Phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

Phần IX**BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG
ĐỐI VỚI CỤC CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN****I. DANH MỤC BIỂU MẪU**

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01a/CB/5N	Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm trồng trọt	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
2	01b/CB/5N	Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm chăn nuôi	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
3	01c/CB/5N	Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm lâm sản	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
4	01d/CB/5N	Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm thủy sản	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
5	02a/CB/5N	Sản lượng sản phẩm trồng trọt được sơ chế và chế biến	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
6	02b/CB/5N	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi được sơ chế và chế biến	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
7	02c/CB/5N	Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp (lâm sản) được sơ chế và chế biến	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
8	02d/CB/5N	Sản lượng sản phẩm thủy sản được sơ chế và chế biến	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01a/CB/5N

Ban hành theo Thông tư số .../2020/TT
- BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

SỐ LƯỢNG NHÀ MÁY/CƠ SỞ SƠ CHẾ VÀ CHẾ BIẾN SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT (5 năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục Chế biến và PTTNS

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Địa bàn	Tổng số lượng (cơ sở)	Tổng số nhà máy/ cơ sở quy mô nhỏ và vừa (cơ sở)	Tổng số nhà máy /cơ sở quy mô lớn (cơ sở)	Tổng công suất (tấn/năm)	Phân theo sản phẩm/quy mô hoạt động của nhà máy, cơ sở																			
					Gạo				Cà phê				Chè				Cao su (mủ)				Mía (đường)			
					Số lượng (cơ sở)	Số lượng cơ sở nhỏ và vừa (cơ sở)	Số lượng cơ sở lớn (cơ sở)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Số lượng (cơ sở)	Số lượng cơ sở nhỏ và vừa (cơ sở)	Số lượng cơ sở lớn (cơ sở)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Số lượng (cơ sở)	Số lượng cơ sở nhỏ và vừa (cơ sở)	Số lượng cơ sở lớn (cơ sở)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Số lượng (cơ sở)	Số lượng cơ sở nhỏ và vừa (cơ sở)	Số lượng cơ sở lớn (cơ sở)	Công suất thiết kế (tấn/năm)				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Cả nước																								
Chia theo tỉnh, thành phố																								
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)																								
.....																								

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng năm 20...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 01b/CB/5N

Ban hành theo Thông tư số .../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

**SỐ LƯỢNG NHÀ MÁY/CƠ SỞ
SƠ CHẾ VÀ CHẾ BIẾN SẢN PHẨM
CHĂN NUÔI
(5 năm)**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục Chế biến và PTTNS

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Địa bàn	Tổng số lượng (cơ sở)	Tổng số nhà máy /cơ sở quy mô nhỏ và vừa (cơ sở)	Tổng số nhà máy /cơ sở quy mô lớn (cơ sở)	Tổng công suất (tấn/năm)	Phân theo sản phẩm/quy mô hoạt động của nhà máy, cơ sở															
					Thịt lợn				Thịt trâu, bò				Thịt gia cầm				Trứng gia cầm			
					Số lượng (cơ sở)	Số lượng cơ sở nhỏ và vừa (cơ sở)	Số lượng cơ sở lớn (cơ sở)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Số lượng (cơ sở)	Số lượng cơ sở nhỏ và vừa (cơ sở)	Số lượng cơ sở lớn (cơ sở)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Số lượng (cơ sở)	Số lượng cơ sở nhỏ và vừa (cơ sở)	Số lượng cơ sở lớn (cơ sở)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Số lượng (cơ sở)	Số lượng cơ sở nhỏ và vừa (cơ sở)	Số lượng cơ sở lớn (cơ sở)	Công suất thiết kế (1.000 quả/năm)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Cả nước																				
Chia theo tỉnh, thành phố																				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)																				
.....																				
.....																				

Ngày tháng năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 01c/CB/5N

Ban hành theo Thông tư số .../2020/TT -BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

**SỐ LƯỢNG NHÀ MÁY/CƠ SỞ
SƠ CHẾ VÀ CHẾ BIẾN LÂM SẢN**
(5 năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục Chế biến và PTTNS

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Địa bàn	Tổng số lượng (cơ sở)	Tổng số nhà máy /cơ sở quy mô nhỏ và vừa (cơ sở)	Tổng số nhà máy /cơ sở quy mô lớn (cơ sở)	Tổng công suất (tấn/năm)	Phân theo sản phẩm/quy mô hoạt động của nhà máy, cơ sở															
					Gỗ				Lâm sản ngoài gỗ											
									Măng				Quế				Hồi			
					Số lượng (cơ sở)	Số lượng cơ sở nhỏ và vừa (cơ sở)	Số lượng cơ sở lớn (cơ sở)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Số lượng (cơ sở)	Số lượng cơ sở nhỏ và vừa (cơ sở)	Số lượng cơ sở lớn (cơ sở)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Số lượng (cơ sở)	SL cơ sở nhỏ và vừa (cơ sở)	Số lượng cơ sở lớn (cơ sở)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Số lượng (cơ sở)	SL cơ sở nhỏ và vừa (cơ sở)	Số lượng cơ sở lớn (cơ sở)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Cả nước																				
Chia theo tỉnh, thành phố																				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)																				
.....																				
.....																				

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 01d/CB/5N

Ban hành theo Thông tư số .../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

**SỐ LƯỢNG NHÀ MÁY/CƠ SỞ SƠ CHẾ
VÀ CHẾ BIẾN THỦY SẢN**
(5 năm)**Đơn vị báo cáo:**

Cục Chế biến và PTTNS

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Năm 20...

Địa bàn	Tổng số lượng (cơ sở)	Tổng số nhà máy /cơ sở quy mô nhỏ và vừa (cơ sở)	Tổng số nhà máy /cơ sở quy mô lớn (cơ sở)	Tổng công suất (tấn/năm)	Phân theo sản phẩm/quy mô hoạt động của nhà máy, cơ sở											
					Tôm				Cá tra				Thủy hải sản khác			
					Số lượng (cơ sở)	Số lượng cơ sở nhỏ và vừa (cơ sở)	Số lượng cơ sở lớn (cơ sở)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Số lượng (cơ sở)	Số lượng cơ sở nhỏ và vừa (cơ sở)	Số lượng cơ sở lớn (cơ sở)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Số lượng (cơ sở)	Số lượng cơ sở nhỏ và vừa (cơ sở)	Số lượng cơ sở lớn (cơ sở)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Cả nước																
Chia theo tỉnh, thành phố																
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)																
.....																
.....																

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02a/CB/5NBan hành theo Thông tư số
.../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**- Chính thức: 31/3 năm sau
năm điều tra**SẢN LƯỢNG SẢN
PHẨM TRỒNG TRỌT
ĐƯỢC SƠ CHẾ
VÀ CHẾ BIẾN**

(5 năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Cục Chế biến và PTTNS

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Tấn

Địa bàn	Tổng số	Phân theo loại sản phẩm								
		Gạo	Cà phê	Chè	Cao su (mủ)	Mía đường	Điều	Hồ tiêu	Rau củ quả	Sắn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước										
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>										
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>										

Ngày.....tháng.....năm 20...

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02b/CB/5NBan hành theo Thông tư số
.../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**- Chính thức: 31/3 năm sau
năm điều tra**SẢN LƯỢNG SẢN
PHẨM CHĂN NUÔI
ĐƯỢC SƠ CHẾ VÀ
CHẾ BIẾN**
(5 năm)**Đơn vị báo cáo:**

Cục Chế biến và PTTNS

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Năm 20...

Đơn vị tính thịt: tấn; trứng: 1.000 quả

Địa bàn	Tổng số	Phân theo loại sản phẩm			
		Thịt lợn	Thịt trâu, bò	Thịt gia cầm	Trứng gia cầm
A	B	1	2	3	4
Cả nước					
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>					
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>					

*Ngày.....tháng.....năm 20...***Người lập biểu***(Ký, ghi họ tên)***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Biểu số: 02c/CB/5N

Ban hành theo Thông tư số
.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau
năm điều tra

**SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM
LÂM NGHIỆP (LÂM SẢN)
ĐƯỢC SƠ CHẾ
VÀ CHẾ BIẾN**
(5 năm)

Đơn vị báo cáo:

Cục Chế biến và PTTNS

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Năm 20...

Đơn vị tính gỗ: m³; lâm sản khác: tấn

Địa bàn	Tổng số	Chia theo sản phẩm				
		Gỗ (m ³)	Lâm sản khác (Tấn)			
			Măng	Quế	Hồi	Khác.....
A	B	1	2	3	4	5
Cả nước						
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>						
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>						

Ngày.....tháng.....năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02d/CB/5NBan hành theo Thông tư số
.../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**- Chính thức: 31/3 năm sau
năm điều tra**SẢN LƯỢNG THỦY
SẢN ĐƯỢC SƠ CHẾ
VÀ CHẾ BIẾN**
(5 năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục Chế biến và PTTNS

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị: tấn

Địa bàn	Tổng số	Phân theo loại sản phẩm		
		Tôm	Cá tra	Thủy, hải sản khác
A	B	1	2	3
Cả nước				
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>				
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>				

Ngày.....tháng.....năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1 hoặc 1a, 1b, 1c nếu cùng về nội dung chỉ tiêu nhưng khác phân tổ. Các chữ cái CB là ký hiệu viết tắt đối với lĩnh vực chế biến nông sản. Chữ cái 5N là ký hiệu tần suất báo cáo theo chu kỳ 5 năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Đơn vị có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị mình, đơn vị có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01a/CB/5N: Số lượng nhà máy /cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm trồng trọt

a) Khái niệm

Nhà máy /cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản là nhà máy /cơ sở có hoạt động sơ chế và chế biến nông, lâm, thủy sản được hạch toán độc lập thuộc các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã... có đăng ký hoạt động kinh doanh theo quy định.

Trong phạm vi thống kê của biểu chỉ thống kê số lượng nhà máy/cơ sở chế biến nông lâm thủy sản thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Công suất thiết kế (năng lực sản xuất) của nhà máy /cơ sở là khả năng tối đa mà nhà máy/cơ sở có thể chế biến một sản lượng nông sản nhất định trong một thời gian xác định.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng các nhà máy /cơ sở (quy mô từ nhỏ, vừa trở lên) có hoạt động sơ chế và chế biến sản phẩm trồng trọt trong kỳ báo cáo.

Quy mô của nhà máy/cơ sở nhỏ, vừa được xác định, phân loại theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Quy mô từ vừa trở lên tạm gọi là lớn.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: Ghi tổng số nhà máy/cơ sở chế biến sản phẩm trồng trọt thuộc ngành tương ứng với từng tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số nhà máy/cơ sở chế biến sản phẩm trồng trọt quy mô nhỏ và vừa thuộc ngành tương ứng từng tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 3: Ghi tổng số nhà máy /cơ sở chế biến sản phẩm trồng trọt quy mô lớn thuộc ngành tương ứng từng tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 4: Ghi tổng công suất của các nhà máy/cơ sở chế biến sản phẩm trồng trọt thuộc ngành tương ứng từng tỉnh, thành phố ở cột A.

Đối với những cột nhỏ thuộc cột sản phẩm: Gạo, cà phê, chè...ghi tương tự như cột 1, 2, 3, 4.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Tổng cục Thống kê.

2. CÁC BIỂU SỐ 01b/CB/5N, 01c/CB/5N, 01d/CB/5N ghi tương tự như biểu 01a/CB/5N.

3. BIỂU SỐ 02a/CB/5N: Sản lượng sản phẩm trồng trọt được sơ chế và chế biến

a) Khái niệm

Sản lượng sản phẩm trồng trọt được chế biến là toàn bộ khối lượng các loại sản phẩm trồng trọt được đưa vào quá trình sơ chế và chế biến làm thay đổi trạng thái ban đầu của sản phẩm. Chỉ tính sản lượng sản phẩm trồng trọt để sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu (không bao gồm phần sản phẩm tự sơ chế và chế biến để tự tiêu dùng).

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn toàn bộ khối lượng các loại sản phẩm trồng trọt được đưa vào sơ chế và chế biến (theo sản phẩm, nhóm sản phẩm; theo tỉnh, thành phố) trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột B: Ghi tổng sản lượng nông sản được đưa vào chế biến tương ứng với từng tỉnh, thành phố ở cột A; cột B = cột 1 + cột 2 +...cột 9.

Các cột tiếp theo (từ cột 1 đến cột 9) ghi sản lượng của từng sản phẩm trồng trọt được sơ chế và chế biến tương ứng với được tỉnh, thành phố ở cột A.

Lưu ý: Chỉ cộng các cột có sự đồng nhất về đơn vị tính.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Tổng cục Thống kê.

4. CÁC BIỂU SỐ 02b/CB/5N, 02c/CB/5N, 02d/CB/5N ghi tương tự như biểu 01a/CB/5N.

Phần X

**BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN, CHI CỤC
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN HOẶC CƠ
QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ CHẤT
LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN CẤP TỈNH**

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/QLCL/6 T-N	Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được thẩm định, đánh giá	6 tháng, năm	- Cấp tỉnh: + Ước 6 tháng: 20/6; + Ước năm: 20/12; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước 6 tháng: 22/6; + Ước năm: 22/12; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/QLCL/N	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được cấp Giấy chứng nhận hệ thống đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm còn hiệu lực (HACCP, VietGAHP, VietGAP, GMP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000).	Năm	- Cấp tỉnh: + Ước năm: 20/12; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước năm: 22/12; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/QLCL/6T-N

Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- **Cấp tỉnh:**

+ Ước 6 tháng: 20/6;

+ Ước năm: 20/12;

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.

- **Cấp toàn ngành:**

+ Ước 6 tháng: 22/6;

+ Ước năm: 22/12;

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SẢN XUẤT,
KINH DOANH SẢN PHẨM
NÔNG LÂM THỦY SẢN ĐƯỢC THẨM
ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ**
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....năm 20....

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

- **Cấp tỉnh:** Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê

- **Cấp tỉnh:** Cục Quản lý chất lượng NLS và TS; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Cơ sở

TT	Địa bàn	Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản hiện có thuộc đối tượng phải thẩm định, đánh giá	Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (còn hiệu lực đến thời điểm báo cáo)	Cơ sở được thẩm định để xếp loại				Cơ sở được thẩm định đánh giá định kỳ				Cơ sở xếp loại C được thẩm định lại			
				Tổng	A	B	C	Tổng	A	B	C	Tổng	A	B	C
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng chung trên địa bàn														
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn														
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>														

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày... tháng... năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/QLCL/N

Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- **Cấp tỉnh:**

+ Ước năm: 20/12;

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.

- **Cấp toàn ngành:**

+ Ước năm: 22/12;

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH
DOANH SẢN PHẨM NÔNG LÂM
THỦY SẢN ĐƯỢC CẤP GIẤY
CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG ĐẢM
BẢO CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN
THỰC PHẨM CÒN HIỆU LỰC
(Năm)**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

- **Cấp tỉnh:** Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh.

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê

- **Cấp tỉnh:** Cục Quản lý chất lượng NLS và TS; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Địa bàn	Số cơ sở được cấp Giấy chứng nhận hệ thống đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm còn hiệu lực							
		HACCP	VietGAHP	VietGAP	GMP	ISO 22000	IFS	BRC	FSSC 22000
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng chung trên địa bàn								
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn								
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>								
	...								

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày... tháng... năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN, CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về quản lý chất lượng nông lâm thủy sản cấp tỉnh. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1. Các chữ cái QLCL là ký hiệu viết tắt đối với lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản. Chữ cái N là ký hiệu tần suất báo cáo năm, 6T là ký hiệu tần suất báo cáo 6 tháng. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị /địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị /địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị /địa phương mình, đơn vị /địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị /địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/QLCL/6T-N: Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được thẩm định, đánh giá

a) Khái niệm

Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được thẩm định, đánh giá là các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT được thẩm định, đánh giá bởi cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương để chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT (sau đây gọi tắt là Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT).

Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (còn hiệu lực đến thời điểm báo cáo) là các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT và giấy chứng nhận còn hiệu lực tính đến thời điểm báo cáo.

Thẩm định để xếp loại là hình thức thẩm định có thông báo trước, nhằm thẩm định đầy đủ các nội dung về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT; kết quả thẩm định, xếp loại có 03 mức A, B, C.

Thẩm định đánh giá định kỳ là hình thức thẩm định không thông báo trước, được áp dụng đối với các cơ sở được xếp loại đạt yêu cầu nhằm giám sát việc duy trì điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm; kết quả thẩm định đánh giá định kỳ có 03 mức A, B, C.

Cơ sở xếp loại C được thẩm định lại: đối với những cơ sở xếp loại C (áp dụng đối với các cơ sở chưa đáp ứng các yêu cầu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm) sẽ được thẩm định lại nhưng không quá 03 tháng tính từ thời điểm xếp loại C; kết quả thẩm định lại có 03 mức A, B, C.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc diện phải thẩm định, đánh giá; số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (còn hiệu lực) được thẩm định, đánh giá trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo ước 6 tháng là số liệu ước tính đến ngày báo cáo của kỳ báo cáo 6 tháng đó; ước năm là số liệu ước tính đến ngày báo cáo của năm báo cáo đó, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A; Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản hiện có thuộc đối tượng phải thẩm định, đánh giá trên địa bàn (theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT) tính đến thời điểm báo cáo.

Cột 2: Ghi tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản đã được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT và còn hiệu lực) trên địa bàn tính đến thời điểm báo cáo.

Cột 3, 4, 5, 6: Ghi số cơ sở được thẩm định để xếp loại tương ứng với các nội dung trong biểu.

Cột 7, 8, 9, 10: Ghi số cơ sở được thẩm định đánh giá định kỳ tương ứng với các nội dung trong biểu..

Cột 11, 12, 13, 14: Ghi số cơ sở xếp loại C được thẩm định lại tương ứng với các nội dung trong biểu..

d) Nguồn số liệu: Ban Quản lý An toàn thực phẩm hoặc Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh.

2. BIỂU SỐ 02/QLCL/N: Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được cấp Giấy chứng nhận hệ thống đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm còn hiệu lực (HACCP, VietGAHP, VietGAP, GMP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000).

a) Khái niệm

Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được cấp Giấy chứng nhận hệ thống đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm còn hiệu lực (HACCP, VietGAHP, VietGAP, GMP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) là các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành nông nghiệp áp dụng và được các cơ quan chức năng đánh giá, chứng nhận, cấp một trong các Giấy chứng nhận hệ thống đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm còn hiệu lực sau: HACCP, VietGAHP, VietGAP, GMP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được cấp Giấy chứng nhận trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo ước năm là số liệu ước tính đến ngày báo cáo của năm báo cáo đó, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh).

Từ cột 1 đến cột 8: Ghi số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm tương ứng với từng loại hình được cấp lần lượt là: HACCP, VietGAHP, VietGAP, GMP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000.

d) Nguồn số liệu: Ban Quản lý An toàn thực phẩm hoặc Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh.

Phần XI

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CẤP TỈNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1.	01/KTHT/N	Số lượng hợp tác xã nông nghiệp	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
2.	02/KTHT/N	Số lượng liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
3.	03/KTHT/N	Số lượng thành viên của hợp tác xã nông nghiệp	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
4.	04/KTHT/5N	Số lượng lao động thường xuyên của hợp tác xã nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
5.	05/KTHT/5N	Doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
6.	06/KTHT/N	Số lượng tổ hợp tác nông nghiệp	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
7.	07/KTHT/5N	Số lượng thành viên tổ hợp tác nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
8.	08/KTHT/N	Số lượng trang trại phân theo các loại hình sản xuất	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
9.	09/KTHT/5N	Giá trị sản xuất bình quân trong năm của một trang trại phân theo các loại hình sản xuất	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
10.	10a/KTHT/5N	Số lượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
11.	10b/KTHT/5N	Công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
12.	11/KTHT/5N	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hóa	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
13.	12/KTHT/N	Số lượng làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
14.	13/KTHT/5N	Số lao động, thu nhập bình quân 1 lao động trong làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
15.	14/KTHT/N	Số lượng dự án, mô hình được hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo, nhân rộng mô hình giảm nghèo và số hộ được hỗ trợ	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
16.	15/KTHT/N	Số lượng hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
17.	16/KTHT/T-N	Diện tích sản xuất muối	Tháng Năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
18.	17/KTHT/T-N	Sản lượng muối sản xuất	Tháng Năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/KTHT/N

Ban hành theo Thông tư số/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- **Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- **Cấp toàn ngành:**

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP (Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT

- **Cấp tỉnh:** Chi cục Phát triển nông thôn /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê

- **Cấp tỉnh:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: HTX

STT	Địa bàn	Số hợp tác xã nông nghiệp													
		Tổng số	Chia ra phân theo lĩnh vực								Chia ra phân theo tình hình hoạt động				
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản		Diêm nghiệp	Nước sạch NT	Tổng hợp	Thành lập mới	HTX giảm trong năm	HTX Hoạt động hiệu quả	HTX ứng dụng công nghệ cao	HTX liên kết tiêu thụ nông sản
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng chung trên địa bàn														
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn														
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>														

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/KTHT/N

Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ
NÔNG NGHIỆP**
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT**- Cấp tỉnh:** Chi cục Phát triển nông thôn/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: LHHTX*

STT	Địa bàn	Tổng số	Trong đó phân theo lĩnh vực								Phân theo tình hình hoạt động		
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản		Diêm nghiệp	Nước sạch NT	Tổng hợp	Thành lập mới	Số Liên hiệp HTX giảm trong năm	Số Liên hiệp HTX hoạt động hiệu quả
						Nuôi trồng	Khai thác						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng chung trên địa bàn												
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn												
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>												

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/KTHT/N

Ban hành theo Thông tư số/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;

+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

**SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ
NÔNG NGHIỆP**
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT**- Cấp tỉnh:** Chi cục Phát triển nông thôn/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị: Thành viên*

STT	Địa bàn	Tổng số	Trong đó phân theo lĩnh vực							
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản		Diêm nghiệp	Nước sạch nông thôn	Tổng hợp
						Nuôi	Khai thác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng chung trên địa bàn									
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn									
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>									

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/KTHT/5N

Ban hành theo Thông tư số/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN
CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP**
(5 năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục Kinh tế hợp tác và PTNT

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị: Người

STT	Địa bàn	Tổng số	Trong đó phân theo lĩnh vực							
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản		Diêm nghiệp	Nước sạch nông thôn	Tổng hợp
						Nuôi	Khai thác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước									
	Chia theo tỉnh, thành phố									
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>									

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/KTHT/5N

Ban hành theo Thông tư số/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

**DOANH THU BÌNH QUÂN TRONG NĂM
CỦA MỘT HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP**
(5 năm)**Đơn vị báo cáo:**

Cục Kinh tế hợp tác và PTNT

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Năm 20....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa bàn	Doanh thu bình quân	Trong đó phân theo lĩnh vực							
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản		Diêm nghiệp	Nước sạch nông thôn	Tổng hợp
						Nuôi	Khai thác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước									
	Chia theo tỉnh, thành phố									
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>									

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/KTHT/N

Ban hành theo Thông tư số/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG TỔ HỢP TÁC
NÔNG NGHIỆP**
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT**- Cấp tỉnh:** Chi cục Phát triển nông thôn /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: Tổ hợp tác*

STT	Địa bàn	Tổng số	Số lượng tổ hợp tác phân theo lĩnh vực							
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản		Diêm nghiệp	Nước sạch nông thôn	Tổng hợp
						Nuôi trồng	Khai thác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng chung trên địa bàn									
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn									
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)									

LuatVietnam

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07/KTHT/5N

Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

**SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN
TỔ HỢP TÁC NÔNG NGHIỆP**
(5 năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Cục Kinh tế hợp tác và PTNT

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Thành viên

STT	Địa bàn	Tổng số	Số lượng thành viên tổ hợp tác phân theo lĩnh vực							
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản		Diêm nghiệp	Nước sạch nông thôn	Tổng hợp
						Nuôi trồng	Khai thác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước									
	<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>									
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>									

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 08/KTHT/N

Ban hành theo Thông tư số/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI
PHÂN THEO CÁC LOẠI HÌNH
SẢN XUẤT
(Năm)**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT**- Cấp tỉnh:** Chi cục Phát triển nông thôn/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT*DVT: trang trại*

STT	Địa bàn	Tổng số	Số lượng trang trại phân theo lĩnh vực					
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	Tổng hợp
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng chung trên địa bàn							
	<i>Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn</i>							
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>							

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 09/KTHT/5N

Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau năm điều tra

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT BÌNH QUÂN
TRONG NĂM CỦA MỘT TRANG TRẠI
PHÂN THEO CÁC LOẠI HÌNH SẢN
XUẤT
(5 năm)**

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Cục Kinh tế hợp tác và PTNT

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa bàn	Bình quân chung	Giá trị sản xuất bình quân của trang trại phân theo lĩnh vực					
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	Tổng hợp
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Cả nước							
	Chia theo tỉnh, thành phố							
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>							

Người lập biểu*(Ký, ghi họ tên)*

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Biểu số: 10a/KTHT/5N

Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

**SỐ LƯỢNG CÁC LOẠI MÁY MÓC,
THIẾT BỊ CHỦ YẾU TRONG NÔNG NGHIỆP
(5 năm)**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục Kinh tế hợp tác và PTNT

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Chiếc

S TT	Địa bàn	Máy kéo		Máy gieo hạt				Máy cây	Máy trồng cây					Máy phun thuốc	Máy bơm nước	Máy thu hoạch				
		4 bánh	2 bánh	Ngô	Đậu	Lạc	Cây trồng khác		Sắn	Mía	Dứa	Cây lâm nghiệp	Cây trồng khác			Lúa	Mía	Ngô	Lạc	Cây trồng khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Cả nước																			
	Chia theo tỉnh, thành phố																			
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>																			

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 10b/KTHT/5N

Ban hành theo Thông tư số/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

**CÔNG SUẤT CÁC LOẠI MÁY MÓC,
THIẾT BỊ CHỦ YẾU TRONG NÔNG NGHIỆP**
(5 năm)
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục Kinh tế hợp tác và PTNT

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Mã lực

ST T	Địa bàn	Công suất các loại máy kéo		Công suất các loại máy gieo/cấy/trồng		Công suất máy chăm sóc: vun xới/bón phân/phun thuốc bảo vệ thực vật		Công suất các loại máy bơm nước		Công suất các loại máy thu hoạch: lúa, mía, ngô	
		Số lượng máy kéo (chiếc)	Tổng công suất các loại máy kéo (mã lực)	Số lượng máy (chiếc)	Tổng công suất các loại máy (mã lực)	Số lượng máy (chiếc)	Tổng công suất các loại máy (mã lực)	Số lượng máy (chiếc)	Tổng công suất các loại máy (mã lực)	Số lượng máy (chiếc)	Tổng công suất các loại máy (mã lực)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cả nước										
	Chia theo tỉnh, thành phố										
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>										

LuatVietnam**Người lập biểu**

(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 11/KTHT/5N

Ban hành theo Thông tư số/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

**TỶ LỆ DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG
CÂY NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC CƠ GIỚI HÓA
(5 năm)**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục Kinh tế hợp tác và PTNT

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

STT	Địa bàn	Tổng diện tích gieo trồng (ha)	Tỷ lệ cơ giới hóa theo các khâu công việc (%)	Chia ra:			
				Làm đất (%)	Gieo/cây/trồng (%)	Chăm sóc (vun xới /bón phân/BVTV) (%)	Thu hoạch (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	Cả nước						
	Chia theo tỉnh, thành phố						
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>						

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 12/KTHT/N

Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- **Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- **Cấp toàn ngành:**

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG LÀNG NGHỀ,
LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG
ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**
(Năm)

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT

- **Cấp tỉnh:** Chi cục Phát triển nông thôn /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê

- **Cấp tỉnh:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Làng nghề

STT	Địa bàn	Tổng số	Chia ra:	
			Làng nghề	Làng nghề truyền thống đã được công nhận
A	B	1	2	3
	Tổng chung trên địa bàn			
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn			
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>			

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 13/KTHT/5N

Ban hành theo Thông tư số.... /2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

**SỐ LAO ĐỘNG, THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA
1 LAO ĐỘNG TRONG LÀNG NGHỀ, LÀNG
NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN
(5 năm)**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục Kinh tế hợp tác và PTNT

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

STT	Địa bàn	Tổng số lao động thường xuyên trong làng nghề (lao động)	Số lao động thường xuyên trong làng nghề truyền thống được công nhận (lao động)	Thu nhập bình quân của 1 lao động phân theo ngành nghề (triệu đồng/lao động/tháng)						
				Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh	Sản xuất muối	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước									
	Chia theo tỉnh, thành phố									
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)									

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 14/KTHT/N

Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT
-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- **Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- **Cấp toàn ngành:**

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG DỰ ÁN, MÔ HÌNH
ĐƯỢC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN
XUẤT ĐỂ GIẢM NGHÈO, NHÂN
RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO
VÀ SỐ HỘ ĐƯỢC HỖ TRỢ**

(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT

- **Cấp tỉnh:** Chi cục Phát triển nông thôn /Cơ quan
được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế
hợp tác và PTNT cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê

- **Cấp tỉnh:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp
và PTNT

STT	Địa bàn	Số dự án, mô hình, số hộ được hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo		Số dự án, mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo, số hộ được hỗ trợ	
		Số dự án/mô hình (dự án)	Số hộ được hỗ trợ (hộ)	Số dự án/mô hình (dự án)	Số hộ được hỗ trợ (hộ)
A	B	1	2	4	5
	Tổng chung trên địa bàn				
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn				
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>				

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 15/KTHT/N

Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG HỘ ĐƯỢC BỐ TRÍ,
SẮP XẾP ÔN ĐỊNH DÂN CƯ**
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT**- Cấp tỉnh:** Chi cục Phát triển nông thôn /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: Hộ*

STT	Địa bàn	Tổng số	Số hộ được bố trí phân đối tượng						Số hộ được bố trí phân theo địa bàn bố trí			Số hộ được bố trí phân theo hình thức bố trí		
			Vùng thiên tai	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng biên giới	Bố trí dân cư ra đảo	Vùng dân di cư tự do	Vùng rừng đặc dụng	Bố trí dân cư trong huyện	Bố trí dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	Bố trí dân cư ngoài tỉnh	Tập trung	Xen ghép	Ôn định tại chỗ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng chung trên địa bàn													
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn													
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>													

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 16/KTHT/T-N
Ban hành theo Thông tư số
..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Cấp tỉnh:

+ Ước tháng: 20 hàng tháng;

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.

- Cấp toàn ngành:

+ Ước tháng: 22 hàng tháng;

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

DIỆN TÍCH SẢN XUẤT MUỐI
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:..... năm 20...

Đơn vị báo cáo:

- Cấp toàn ngành: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT

- Cấp tỉnh: Chi cục Phát triển nông thôn /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về diêm nghiệp cấp tỉnh (các tỉnh có sản xuất muối)

Đơn vị nhận báo cáo:

- Cấp toàn ngành: TT Tin học và Thống kê

- Cấp tỉnh: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Ha

STT	Địa bàn	Tổng số diện tích	Diện tích sản xuất muối phân theo các phương pháp		
			Theo phương pháp phơi cát	Theo phương pháp phơi nước phân tán	Theo phương pháp phơi nước tập trung (SX công nghiệp)
A	B	1	2	3	4
	Tổng chung trên địa bàn				
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn				
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>				

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 17/KTHT/T-N

Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Ước tháng: 20 hàng tháng;

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.

- Cấp toàn ngành:

+ Ước tháng: 22 hàng tháng;

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

SẢN LƯỢNG MUỐI SẢN XUẤT

(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:..... năm 20.....

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT**- Cấp tỉnh:** Chi cục Phát triển nông thôn/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về diêm nghiệp cấp tỉnh (các tỉnh có sản xuất muối)**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: Tấn*

STT	Địa bàn	Tổng sản lượng	Sản lượng sản xuất muối phân theo các phương pháp		
			Theo phương pháp phơi cát	Theo phương pháp phơi nước phân tán	Theo phương pháp phơi nước tập trung (SX công nghiệp)
A	B	1	2	3	4
	Tổng chung trên địa bàn				
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn				
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>				

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Chi cục Phát triển nông thôn /Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1 hoặc 1a, 1b, 1c,... nếu cùng nội dung chỉ tiêu nhưng khác về phân tổ. Các chữ cái KTHT là ký hiệu viết tắt của lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, N là báo cáo năm, 5N là báo cáo 5 năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị /địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị /địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị /địa phương mình, đơn vị /địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị /địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/KTHT/N: Số lượng hợp tác xã nông nghiệp

a) Khái niệm

Hợp tác xã (HTX) là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Hợp tác xã nông nghiệp là HTX hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, gồm:

- *Hợp tác xã trồng trọt* là HTX có hoạt động sản xuất trồng trọt (trồng cây hằng năm, cây lâu năm; nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp) và dịch vụ trồng trọt có liên quan; dịch vụ sau thu hoạch; xử lý hạt giống để nhân giống.

- *Hợp tác xã chăn nuôi* là HTX có hoạt động sản xuất chăn nuôi (trâu, bò, ngựa, lợn, gà, dê, cừu, lợn, gia cầm và chăn nuôi khác); dịch vụ chăn nuôi có liên quan; săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan.

- *Hợp tác xã lâm nghiệp* là HTX có hoạt động sản xuất lâm nghiệp (trồng và chăm sóc rừng; khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác) và dịch vụ lâm nghiệp có liên quan.

- *Hợp tác xã thủy sản* là HTX có hoạt động nuôi trồng thủy sản (nuôi trồng thủy sản biển, nội địa; sản xuất giống thủy sản); khai thác thủy sản (khai thác thủy sản biển và nội địa, bao gồm cả bảo quản thủy sản ngay trên tàu đánh cá).

- *Hợp tác xã diêm nghiệp* là HTX có hoạt động khai thác muối (khai thác muối mỏ, đập vụn muối và sàng muối; sản xuất muối từ nước biển, nước mặn ở hồ hoặc nước mặn tự nhiên khác; nghiền, tẩy rửa, và tinh chế muối phục vụ cho sản xuất) và dịch vụ có liên quan đến phục vụ khai thác muối.

- *Hợp tác xã nước sạch nông thôn* là HTX có hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch (khai thác nước từ sông, hồ, ao; thu nước mưa; thanh lọc nước để cung cấp; khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác) cho nhu cầu sinh hoạt trên địa bàn nông thôn.

- *Hợp tác xã nông nghiệp tổng hợp* là HTX có hoạt động từ hai lĩnh vực của hợp tác xã được phân loại bao gồm các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp, nước sạch nông thôn.

Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả là HTX nông nghiệp được đánh giá xếp loại tốt và khá theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

Hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là HTX nông nghiệp được xác định ứng dụng công nghệ cao theo các tiêu chí xác định tại Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng HTX nông nghiệp (theo lĩnh vực, tình hình hoạt động) trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Số lượng HTX nông nghiệp cả nước được tính bằng tổng số HTX nông nghiệp trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số hợp tác xã nông nghiệp

Cột 2: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt.

Cột 3: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi.

Cột 4: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Cột 5: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

Cột 6: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy sản.

Cột 7: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực diêm nghiệp.

Cột 8: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn.

Cột 9: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động tổng hợp.

Cột 10: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp thành lập mới.

Cột 11: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp giảm trong năm.

Cột 12: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả.

Cột 13: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Cột 14: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp liên kết tiêu thụ nông sản.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh;

- Tổng cục Thống kê.

2. BIỂU SỐ 02/KTHT/N: Số lượng liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp

a) Khái niệm

Liên hiệp hợp tác xã (Liên hiệp HTX) là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 04 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Liên hiệp HTX nông nghiệp là Liên hiệp HTX hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp.

Liên hiệp HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả là Liên hiệp HTX nông nghiệp tự đánh giá hoạt động có hiệu quả được Đại hội thành viên thông qua hàng năm.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng Liên hiệp HTX nông nghiệp (theo lĩnh vực, tình hình hoạt động) trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Số lượng Liên hiệp HTX nông nghiệp cả nước được tính bằng tổng số Liên hiệp HTX nông nghiệp trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp.

Cột 2: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt.

Cột 3: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi.

Cột 4: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Cột 5: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

Cột 6: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy sản.

Cột 7: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực diêm nghiệp.

Cột 8: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn.

Cột 9: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tổng hợp.

Cột 10: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp thành lập mới.

Cột 11: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp giảm trong năm.

Cột 12: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh;

- Tổng cục Thống kê.

3. BIỂU SỐ 03/KTHT/N: Số lượng thành viên của hợp tác xã nông nghiệp

a) Khái niệm

Thành viên hợp tác xã phải là cá nhân; hộ gia đình; cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; hộ gia đình có người đại diện hợp pháp theo quy định của pháp luật; cơ quan, tổ chức là pháp nhân Việt Nam; đối với hợp tác xã tạo việc làm thì thành viên chỉ là cá nhân;

- Có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã;

- Có đơn tự nguyện gia nhập và tán thành điều lệ của hợp tác xã;

- Góp vốn theo quy định của Luật Hợp tác xã và điều lệ hợp tác xã;

- Điều kiện khác theo quy định của điều lệ hợp tác xã.

Thành viên hợp tác xã nông nghiệp là thành viên của hợp tác xã hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Hợp tác xã nông nghiệp gồm: HTX trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản (khai thác, nuôi trồng), nước sạch nông thôn và nông nghiệp tổng hợp.

b) Phương pháp tính

Số lượng thành viên HTX nông nghiệp được tính bằng tổng số thành viên của HTX nông nghiệp trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo “sơ bộ năm” là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm trước; báo cáo “chính thức” là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp.

Cột 2: Ghi số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt.

Cột 3: Ghi số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi.

Cột 4: Ghi số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Cột 5: Ghi số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

Cột 6: Ghi số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy sản.

Cột 7: Ghi số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực diêm nghiệp.

Cột 8: Ghi số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn.

Cột 9: Ghi số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tổng hợp.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh;

- Điều tra thống kê;

- Tổng cục Thống kê.

4. BIỂU SỐ 04/KTHT/5N: Số lượng lao động thường xuyên của hợp tác xã nông nghiệp

a) Khái niệm

Số lao động thường xuyên của hợp tác xã là những lao động đang làm việc thường xuyên trực tiếp hoặc gián tiếp, được hợp tác xã trả công, trả lương. Lao động có thể là xã viên hoặc không phải là thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Lao động là thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Là số thành viên trực tiếp tham gia lao động trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, gồm số xã viên tham gia lao động trực tiếp và số thành viên tham gia lao động gián tiếp (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, kế toán, thủ quỹ,...) tại một thời điểm nhất định.

- Lao động thuê ngoài thường xuyên: Là lao động hợp tác xã thuê mướn thường xuyên (thời gian trên 3 tháng/năm) để làm việc trực tiếp hoặc gián tiếp tại một thời điểm nhất định.

Số lượng lao động thường xuyên của hợp tác xã nông nghiệp là số lao động đang làm việc thường xuyên trực tiếp hoặc gián tiếp cho hợp tác xã nông nghiệp, được hợp tác xã trả công, trả lương.

b) Phương pháp tính

Số lao động thường xuyên của hợp tác xã nông nghiệp được tính bằng tổng số lao động thường xuyên của các HTX nông nghiệp trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số lao động thường xuyên của hợp tác xã nông nghiệp.

Cột 2: Ghi số lao động của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt.

Cột 3: Ghi số lao động của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi.

Cột 4: Ghi số lao động của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Cột 5: Ghi số lao động của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

Cột 6: Ghi số lao động của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy sản.

Cột 7: Ghi số lao động của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực diêm nghiệp.

Cột 8: Ghi số lao động của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn.

Cột 9: Ghi số lao động của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tổng hợp.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh;

- Điều tra thống kê;

- Tổng cục Thống kê.

5. BIỂU SỐ 05/KTHT/5N: Doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp

a) Khái niệm

Doanh thu của hợp tác xã là toàn bộ số tiền hợp tác xã thu được trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), phát sinh từ các hoạt động sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã.

Doanh thu của hợp tác xã bao gồm doanh thu của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ do hợp tác xã thực hiện.

b) Phương pháp tính

$$\frac{\text{Doanh thu bình quân trong năm của một HTX nông nghiệp}}{\text{Doanh thu bình quân trong năm của một HTX nông nghiệp}} = \frac{\text{Tổng doanh thu trong năm của các HTX nông nghiệp}}{\text{Tổng số hợp tác xã nông nghiệp}}$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp.

Cột 2: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt.

Cột 3: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi.

Cột 4: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Cột 5: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

Cột 6: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy sản.

Cột 7: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực diêm nghiệp.

Cột 8: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn.

Cột 9: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tổng hợp.

d) Nguồn số liệu:

- Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh;

- Điều tra thống kê;

- Tổng cục Thống kê.

6. BIỂU SỐ 06 /KTHT/N: Số lượng tổ hợp tác nông nghiệp

a) Khái niệm

Tổ hợp tác là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác, gồm từ 02 cá nhân, pháp nhân trở lên tự nguyện thành lập, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

Tổ hợp tác nông nghiệp là Tổ hợp tác sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng Tổ hợp tác nông nghiệp trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Số lượng Tổ hợp tác nông nghiệp cả nước được tính bằng tổng số Tổ hợp tác nông nghiệp của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện và thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh);

Cột 1: Ghi tổng số lượng tổ hợp tác nông nghiệp

Các cột tiếp theo (từ cột 2 đến cột 9), ghi số lượng tổ hợp tác tương ứng với từng lĩnh vực được ghi trong biểu.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh;
- Tổng cục Thống kê.

7. BIỂU SỐ 07/KTHT/5N: Số lượng thành viên tổ hợp tác nông nghiệp

a) Khái niệm

- *Thành viên tổ hợp tác* phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - + Cá nhân là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định từ Điều 16 đến Điều 24 Bộ luật dân sự, quy định của Bộ luật lao động và pháp luật khác có liên quan.
 - + Tổ chức là pháp nhân Việt Nam, thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, có năng lực pháp luật phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của tổ hợp tác.
 - + Tự nguyện gia nhập và chấp thuận nội dung hợp đồng hợp tác.
 - + Cam kết đóng góp tài sản, công sức theo quy định của hợp đồng hợp tác.
 - + Điều kiện khác theo quy định của hợp đồng hợp tác.
- *Thành viên tổ hợp tác nông nghiệp* là thành viên của tổ hợp tác hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp.

b) Phương pháp tính

Số lượng thành viên tổ hợp tác nông nghiệp được tính bằng tổng số thành viên của các tổ hợp tác nông nghiệp trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Số lượng thành viên tổ hợp tác nông nghiệp cả nước được tính bằng tổng số thành viên của các tổ hợp tác nông nghiệp của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số thành viên tổ hợp tác nông nghiệp. Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8 + cột 9.

Cột 2: Ghi số lượng thành viên tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt.

Cột 3: Ghi số lượng thành viên tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi.

Cột 4: Ghi số lượng thành viên tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Cột 5: Ghi số lượng thành viên tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

Cột 6: Ghi số lượng thành viên tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy sản.

Cột 7: Ghi số lượng thành viên tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực diêm nghiệp.

Cột 8: Ghi số lượng thành viên tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn.

Cột 9: Ghi số lượng thành viên tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực tổng hợp.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh;

- Điều tra thống kê;

- Tổng cục Thống kê.

8. BIỂU SỐ 08/KTHT/N: Số lượng trang trại phân theo các loại hình sản xuất

a) Khái niệm

Trang trại là một đơn vị sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định tiêu chí trang trại (sau đây gọi tắt là Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT).

Trang trại được phân làm 2 loại: Trang trại chuyên ngành và trang trại tổng hợp.

- Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất (như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp) và tỷ trọng giá trị sản xuất của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

+ Trang trại trồng trọt;

+ Trang trại chăn nuôi;

+ Trang trại lâm nghiệp;

+ Trang trại nuôi trồng thủy sản;

+ Trang trại sản xuất muối.

- Trang trại tổng hợp là trang trại trong đó không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản xuất chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm.

b) Phương pháp tính

Số lượng trang trại được tổng hợp từ kết quả điều tra hoặc báo cáo từ các địa phương.

Số lượng trang trại được tính bằng tổng số trang trại trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Số lượng trang trại trên cả nước được tính bằng tổng số trang trại của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số trang trại nông nghiệp. Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7.

Cột 2: Ghi số lượng trang trại trồng trọt.

Cột 3: Ghi số lượng trang trại chăn nuôi.

Cột 4: Ghi số lượng trang trại lâm nghiệp.

Cột 5: Ghi số lượng trang trại trồng thủy sản.

Cột 6: Ghi số lượng trang trại sản xuất muối.

Cột 7: Ghi số lượng trang trại tổng hợp.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh;

- Tổng cục Thống kê.

9. BIỂU SỐ 09/KTHT/5N: Giá trị sản xuất bình quân trong năm của một trang trại phân theo các loại hình sản xuất

a) Khái niệm

Trang trại là một đơn vị sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT.

Giá trị sản xuất trong năm của trang trại là giá trị sản xuất của ít nhất 1 năm trang trại đạt được trong 3 năm gần nhất với năm kê khai; được tính bằng tổng giá trị sản xuất các kỳ thu hoạch hoặc khai thác trong năm.

Đối với trang trại mới thành lập chưa có sản phẩm thu hoạch, giá trị sản xuất được ước tính căn cứ vào phương án sản xuất, tình hình triển khai thực tế của trang trại (như hướng dẫn tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT).

b) Phương pháp tính

Giá trị sản xuất bình quân trong năm của một (1) trang trại nông nghiệp được tổng hợp từ kết quả điều tra hoặc báo cáo từ các địa phương.

Giá trị sản xuất bình quân trong năm của 1 trang trại nông nghiệp trên địa bàn được tính theo công thức sau:

$$\frac{\text{Giá trị sản xuất bình quân trong năm của 1 trang trại nông nghiệp}}{\text{Giá trị sản xuất trong năm của toàn bộ trang trại nông nghiệp}} = \frac{\text{Tổng giá trị sản xuất trong năm của toàn bộ trang trại nông nghiệp}}{\text{Tổng số trang trại nông nghiệp}}$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh

Cột 1: Ghi giá trị sản xuất bình quân tất cả các loại hình trang trại.

Cột 2: Ghi giá trị sản xuất bình quân của trang trại trồng trọt.

Cột 3: Ghi giá trị sản xuất bình quân của của trang trại chăn nuôi.

Cột 4: Ghi giá trị sản xuất bình quân của trang trại lâm nghiệp.

Cột 5: Ghi giá trị sản xuất bình quân của trang trại thủy sản.

Cột 6: Ghi giá trị sản xuất bình quân của trang trại sản xuất muối.

Cột 7: Ghi giá trị sản xuất bình quân của trang trại tổng hợp.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Tổng cục Thống kê.

10. BIỂU SỐ 10a/KTHT/5N: Số lượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp

a) Khái niệm

Số lượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp là tổng số máy móc, thiết bị chủ yếu đang sử dụng trong sản xuất nông nghiệp tại một thời điểm. Chỉ

tiêu này bao gồm toàn bộ số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu đang hoạt động phục vụ sản xuất nông nghiệp (không bao gồm máy móc, thiết bị vận chuyển, chế biến).

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu đang sử dụng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tại thời điểm báo cáo hoặc qua điều tra (điều tra toàn bộ, điều tra chọn mẫu suy rộng).

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số lượng máy kéo loại 4 bánh.

Cột 2: Ghi số lượng máy kéo loại 2 bánh

Cột 3: Ghi số lượng máy gieo hạt ngô.

Cột 4: Ghi số lượng máy gieo hạt đậu.

Cột 5: Ghi số lượng máy gieo hạt lạc.

Cột 6: Ghi số lượng máy gieo hạt của các cây trồng khác.

Cột 7: Ghi toàn bộ số lượng máy cấy.

Cột 8: Ghi số lượng máy trồng cây sắn.

Cột 9: Ghi số lượng máy trồng cây mía.

Cột 10: Ghi số lượng máy trồng cây dừa.

Cột 11: Ghi số lượng máy trồng cây lâm nghiệp.

Cột 12: Ghi số lượng máy trồng các cây trồng khác.

Cột 13: Ghi toàn bộ máy phun thuốc.

Cột 14: Ghi toàn bộ máy bơm nước.

Cột 15: Ghi số lượng máy thu hoạch lúa.

Cột 16: Ghi số lượng máy thu hoạch mía.

Cột 17: Ghi số lượng máy thu hoạch ngô.

Cột 18: Ghi số lượng máy thu hoạch lạc.

Cột 19: Ghi số lượng máy thu hoạch các cây trồng khác.

d) Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Tổng cục Thống kê.

11. BIỂU SỐ 10b/KTHT/5N: Công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp

a) Khái niệm

Công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp là tổng công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu đang sử dụng trong sản xuất nông nghiệp tại một thời điểm. Chỉ tiêu này bao gồm tổng công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu đang hoạt động phục vụ sản xuất nông nghiệp từ các khâu: làm đất; gieo/cấy/trồng; chăm sóc (vun xới, bón phân, phun thuốc BVTV); thu hoạch.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu đang sử dụng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tại thời điểm báo cáo hoặc qua điều tra (điều tra toàn bộ, điều tra mẫu suy rộng).

$$\text{Công suất từng loại máy móc, thiết bị} = \frac{\text{Số lượng máy móc, thiết bị}}{\text{thiết bị}} \times \text{Công suất của mỗi máy móc, thiết bị đó}$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số lượng máy kéo.

Cột 2: Ghi tổng công suất thiết kế của các loại máy kéo.

Cột 3: Ghi số lượng các loại máy gieo/cấy/trồng.

Cột 4: Ghi tổng công suất thiết kế các máy gieo/cấy/trồng.

Cột 5: Ghi số lượng máy chăm sóc: vun xới/bón phân/phun thuốc bảo vệ thực vật.

Cột 6: Ghi tổng công suất thiết kế các máy chăm sóc vun xới/bón phân/phun thuốc bảo vệ thực vật.

Cột 7: Ghi số lượng các loại máy bơm nước.

Cột 8: Ghi tổng công suất thiết kế các máy bơm nước.

Cột 9: Ghi số lượng các loại máy thu hoạch: Lúa, mía, ngô...

Cột 10: Ghi tổng công suất thiết kế các máy thu hoạch: Lúa, mía, ngô...

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Tổng cục Thống kê.

12. BIỂU SỐ 11/KTHT/5N: Tỷ lệ diện tích gieo trồng hoặc sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa

a) Khái niệm

Tỷ lệ diện tích gieo trồng hoặc sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa là tỷ lệ diện tích hoặc khối lượng sản phẩm của các khâu trong sản xuất nông nghiệp được làm bằng máy so với tổng diện tích gieo trồng/khối lượng sản phẩm của một loại cây trồng chính trong vụ hoặc năm. Qua đó thấy được mức độ sử dụng máy móc, thiết bị được thay thế sức người/vật và trình độ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp ở thời điểm thống kê.

b) Phương pháp tính

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ diện tích gieo trồng} \\ \text{hoặc sản phẩm nông} \\ \text{nghiệp được cơ giới hóa} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Diện tích gieo trồng hoặc khối lượng sản phẩm được làm bằng máy}}{\text{Tổng diện tích hoặc tổng khối lượng sản phẩm phải thực hiện trong các khâu công việc}} \times 100$$

Ví dụ:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ cơ giới hóa khâu} \\ \text{làm đất lúa (\%)} \end{array} = \frac{\text{Diện tích đất lúa được làm bằng máy}}{\text{Tổng diện tích lúa của vụ hoặc năm của địa phương}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng số diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hóa.

Cột 2: Ghi tỷ lệ cơ giới hóa theo các khâu công việc.

Cột 3: Ghi tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu làm đất.

Cột 4: Ghi tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu gieo/cấy/trồng.

Cột 5: Ghi tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu chăm sóc (vun xới/bón phân/bảo vệ thực vật).

Cột 6: Ghi tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu thu hoạch.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Tổng cục Thống kê.

13. BIỂU SỐ 12/KTHT/N: Số lượng làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận

a) Khái niệm

Làng nghề là một hay nhiều cụm dân cư thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (sau đây gọi tắt là Nghị định số 52/2018/NĐ-CP).

Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời.

b) Phương pháp tính

Số làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận được tính bằng tổng số làng nghề, làng nghề truyền thống đã được UBND cấp tỉnh công nhận đến thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh);

Cột 1: Ghi tổng số làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận. Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3.

Cột 2: Ghi số lượng làng nghề đã được công nhận.

Cột 3: Ghi số lượng làng nghề truyền thống đã được công nhận.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Phát triển nông thôn/ Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh;

- Tổng cục Thống kê.

14. BIỂU SỐ 13/KTHT/5N: Số lao động, thu nhập bình quân của 1 lao động trong làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận

a) Khái niệm

Số lao động thường xuyên làm việc trong làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận là tổng số lao động thường xuyên làm của các làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập bình quân một (1) lao động của một số hoạt động ngành nghề nông thôn trong làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận là bình quân tổng số

tiền thu nhập thực tế của một lao động làm công ăn lương của một số hoạt động ngành nghề nông thôn trong làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận.

Hoạt động ngành nghề nông thôn theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng lao động làm việc thường xuyên trong các làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

$$\frac{\text{Thu nhập bình quân 1 lao động của một số hoạt động ngành nghề nông thôn}}{\text{Thu nhập bình quân 1 lao động của một số hoạt động ngành nghề nông thôn}} = \frac{\sum Wi \times Li}{\sum Li}$$

Trong đó:

i: Thời gian tham chiếu (thường là 1 tháng);

Li: Số lao động làm công ăn lương của từng hoạt động ngành nghề nông thôn tại thời điểm điều tra;

Wi: Thu nhập của lao động làm công ăn lương trong thời gian tham chiếu .

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng số lao động thường xuyên trong làng nghề tương ứng với từng tỉnh ở cột B.

Cột 2: Ghi tổng số lao động thường xuyên trong làng nghề truyền thống tương ứng với từng tỉnh ở cột B.

Cột 3: Ghi thu nhập bình quân 1 lao động của nhóm ngành nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.

Cột 4: Ghi thu nhập bình quân 1 lao động của nhóm ngành nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

Cột 5: Ghi thu nhập bình quân 1 lao động của nhóm ngành nghề xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.

Cột 6: Ghi thu nhập bình quân 1 lao động của nhóm ngành nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.

Cột 7: Ghi thu nhập bình quân 1 lao động của nhóm ngành nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.

Cột 8: Ghi thu nhập bình quân 1 lao động của nhóm ngành nghề sản xuất muối.

Cột 9: Ghi thu nhập bình quân 1 lao động của nhóm ngành nghề các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Tổng cục Thống kê.

15. BIỂU SỐ 14/KTHT/N: Số lượng dự án, mô hình được hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo, nhân rộng mô hình giảm nghèo và số hộ được hỗ trợ**a) Khái niệm**

Số dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo là số lượng dự án, mô hình hỗ trợ sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được triển khai trên địa bàn đến thời điểm báo cáo.

Số lượng dự án, mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo là tổng số lượng dự án, mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đã triển khai trên địa bàn đến thời điểm báo cáo.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất; dự án, mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững đã được triển khai trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh);

Cột 1: Ghi tổng số dự án phát triển sản xuất để giảm nghèo.

Cột 2: Ghi tổng số hộ được hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo đã thực hiện.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phát triển nông thôn cấp tỉnh.

16. BIỂU SỐ 15/KTHT/N: Số lượng hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư**a) Khái niệm**

Số lượng hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư là tổng số lượng hộ dân được bố trí, sắp xếp ổn định đời sống, sản xuất bởi các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trên địa bàn theo các hình thức, địa bàn, đối tượng đã được quy định.

- Hình thức bố trí dân cư: Được phân loại theo các hình thức tập trung, xen ghép, ổn định tại chỗ.

+ *Bố trí dân cư tập trung* là di chuyển các hộ gia đình, cá nhân đến điểm tái định cư tập trung thành lập điểm dân cư mới;

+ *Bố trí dân cư xen ghép* là di chuyển các hộ gia đình, cá nhân xen ghép vào các điểm dân cư hiện có;

+ *Bố trí ổn định tại chỗ* là việc thực hiện bố trí ổn định các hộ gia đình, cá nhân tại nơi ở cũ thông qua việc hỗ trợ cơ sở hạ tầng, sản xuất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Địa bàn bố trí dân cư: Được phân loại theo các hình thức trong huyện, ngoài huyện, ngoài tỉnh.

+ *Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trong huyện* là hình thức bố trí, ổn định dân cư trong phạm vi một hoặc nhiều xã trên địa bàn của một huyện;

+ *Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh*: là hình thức bố trí, ổn định dân cư từ huyện này sang huyện khác trong phạm vi một tỉnh;

+ *Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư ngoài tỉnh* là hình thức bố trí, ổn định dân cư từ tỉnh này sang tỉnh khác.

- Vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng:

+ *Vùng thiên tai* là vùng có hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế xã hội bao gồm: sạt lở đất bờ sông, bờ biển, lũ, lụt, lũ quét, lũ ống, sạt lở đất núi, sụt lún đất, ngập lụt, xâm nhập mặn, nước biển dâng, tố, lốc, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

+ *Vùng đặc biệt khó khăn về đời sống* là vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao, thiếu đất sản xuất, thiếu nước sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng, ô nhiễm môi trường, tác động phóng xạ; làng chài trên sông nước, đầm phá không có điều kiện hỗ trợ đầu tư để phát triển kinh tế, xã hội, cải thiện đời sống, phải bố trí tái định cư nơi khác. Tiêu chí xác định vùng đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành.

+ *Biên giới đất liền*: Bao gồm các xã, phường, thị trấn có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền;

+ *Thôn (bản) sát biên giới* là thôn (bản) thuộc xã biên giới có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền;

+ *Khu rừng đặc dụng* là khu rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường, bao gồm: Vườn quốc gia; Khu bảo tồn thiên nhiên gồm khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh; Khu bảo vệ cảnh quan gồm khu rừng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

- Đối tượng thực hiện bố trí dân cư:

+ Hộ gia đình, cá nhân bị mất nhà ở, đất ở, đất sản xuất do sạt lở, lũ quét, lũ ống, sụt lún đất, tố, lốc;

+ Hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, lũ quét, lũ ống, sụt lún đất, ngập lũ, tố, lốc, sóng thần, xâm nhập mặn, nước biển dâng;

+ Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn về đời sống như: thiếu đất sản xuất, thiếu nước sản xuất và nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng, du cư trên đầm phá, các làng chài trên sông nước, tác động phóng xạ, ô nhiễm môi trường;

+ Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các vùng biên giới đất liền, khu kinh tế quốc phòng, hải đảo;

+ Hộ gia đình, cá nhân đã di cư tự do đến các địa bàn trong cả nước không theo quy hoạch bố trí dân cư, đời sống còn khó khăn;

+ Hộ gia đình, cá nhân hiện đang sinh sống hợp pháp trong khu rừng đặc dụng cần phải bố trí ổn định lâu dài, gắn với bảo vệ và phát triển rừng.

b) Phương pháp tính

Số lượng hộ được bố trí dân cư được tổng hợp từ báo cáo từ các địa phương.

Thống kê số lượng hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trên địa bàn phân theo đối tượng, địa bàn và hình thức bố trí trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính. (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh);

Cột 1: Ghi tổng số hộ được thực hiện bố trí ổn định dân cư. Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8 + cột 9 + cột 10 + cột 11 + cột 12 + cột 13.

Cột 2: Ghi số hộ vùng thiên tai.

Cột 3: Ghi số hộ vùng đặc biệt khó khăn.

Cột 4: Ghi số hộ vùng biên giới.

Cột 5: Ghi số hộ bố trí dân cư ra đảo.

Cột 6: Ghi số hộ vùng dân di cư tự do.

Cột 7: Ghi số hộ vùng rừng đặc dụng.

Cột 8: Ghi số hộ bố trí dân cư trong huyện.

Cột 9: Ghi số hộ bố trí dân cư ngoài huyện, trong tỉnh.

Cột 10: Ghi số hộ bố trí dân cư ngoài tỉnh.

Cột 11: Ghi số hộ tập trung.

Cột 12: Ghi số hộ xen ghép.

Cột 13: Ghi số hộ ổn định tại chỗ.

d) Nguồn số liệu

Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phát triển nông thôn cấp tỉnh.

17. BIỂU SỐ 16/KTHT/T-N: Diện tích sản xuất muối

a) Khái niệm

- *Sản xuất muối theo phương pháp phơi cát* là phương pháp sản xuất truyền thống, gồm các công đoạn:

+ Công đoạn cung cấp nước biển: Nước biển được lấy từ cống đầu mòi dẫn vào kênh cấp 1, cấp 2 và các công trình nội đồng đến từng ô ruộng phơi cát;

+ Công đoạn sản xuất cát mặn: được thực hiện bằng sân phơi cát nhằm tăng độ mặn trong cát (nước biển thấm ngang theo nền ruộng muối và mao dẫn lên lớp cát rải phủ trên mặt ruộng);

+ Công đoạn sản xuất nước chạt: Được thực hiện trong bể lọc chạt lấy nước chạt chứa vào các thông (thông cái, thông con);

+ Công đoạn kết tinh muối (muối thô) được thực hiện trên ô nề kết tinh;

+ Công đoạn bảo quản thu gom muối thô từ các ruộng muối vào các kho chứa muối.

- *Sản xuất muối theo phương pháp phơi nước phân tán* là phương pháp sản xuất truyền thống, đồng muối bao gồm nhiều đơn vị sản xuất độc lập, mỗi đơn vị sản xuất có lưu trình từ bốc hơi nước biển đến kết tinh, thu sản phẩm muối ăn, quy mô mỗi đơn vị sản xuất rất nhỏ (từ 1 đến 10 ha) do các hộ diêm dân sản xuất muối đảm nhận.

- *Sản xuất muối theo phương pháp phơi nước tập trung (sản xuất công nghiệp)*: Cả đồng muối như 1 đơn vị sản xuất lớn, chia ra các khu: Khu chế chạt, khu kết tinh thạch cao và khu kết tinh muối riêng biệt và thu được 3 sản phẩm là muối, thạch cao và nước ót. Đồng muối phơi nước tập trung (công nghiệp) có ưu điểm là dễ quản lý sản xuất ở các khu, dễ thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất.

- *Diện tích đồng muối* là diện tích tự nhiên đồng muối.

- *Diện tích sản xuất muối* là diện tích tự nhiên đồng muối trừ đi diện tích bờ kênh, mương, hồ chứa, bờ ô và các công trình phục vụ khác.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn diện tích sản xuất muối theo các hình thức trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (có sản xuất muối) theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã (có sản xuất muối) theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về diêm nghiệp cấp tỉnh ở những tỉnh sản xuất muối)

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất sản xuất muối. $Cột\ 1 = Cột\ 2 + Cột\ 3 + Cột\ 4$.

Cột 2: Ghi diện tích sản xuất muối theo phương pháp phơi cát.

Cột 3: Ghi diện tích sản xuất muối theo phương pháp phơi nước phân tán.

Cột 4: Ghi diện tích sản xuất muối theo phương pháp phơi nước tập trung (sản xuất công nghiệp).

d) Nguồn số liệu

Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về diêm nghiệp cấp tỉnh ở những tỉnh, thành phố có sản xuất muối.

18. BIỂU SỐ 17/KTHT/T-N: Sản lượng muối sản xuất

a) Khái niệm

Sản lượng muối phơi cát là tổng lượng muối thu được trong một khoảng thời gian nhất định (thường là tháng, năm) theo phương pháp sản xuất phơi cát.

Sản lượng muối phơi nước phân tán là tổng lượng muối thu được trong một khoảng thời gian nhất định (thường là tháng, năm) theo phương pháp sản xuất phơi nước phân tán.

Sản lượng muối phơi nước tập trung (sản xuất công nghiệp) là tổng lượng muối thu được trong một khoảng thời gian nhất định (thường là tháng, năm) của đồng muối sản xuất theo phương pháp phơi nước tập trung công nghiệp.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn sản lượng muối sản xuất theo các hình thức trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (có sản xuất muối) theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã (có sản xuất muối) theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về diêm nghiệp cấp tỉnh ở những tỉnh sản xuất muối);

Cột 1: Ghi tổng số sản lượng muối sản xuất. $Cột\ 1 = Cột\ 2 + Cột\ 3 + Cột\ 4$.

Cột 2: Ghi sản lượng muối theo phương pháp phơi cát.

Cột 3: Ghi sản lượng muối theo phương pháp phơi nước phân tán.

Cột 4: Ghi sản lượng muối theo phương pháp phơi nước tập trung (sản xuất công nghiệp).

d) Nguồn số liệu

Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về diêm nghiệp cấp tỉnh ở những tỉnh, thành phố có sản xuất muối.

Phần XII

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI TRUNG ƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CẤP TỈNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/NTM/N	Số lượng xã hoàn thành tiêu chí về nông thôn mới	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/NTM/N	Bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
3	03/NTM/T-N	Số lượng xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Tháng, năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
4	04/NTM/T-N	Số lượng đơn vị cấp huyện và tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Tháng, năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	05/NTM/N	Số lượng thôn, bản, ấp được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
6	06/NTM/N	Tổng vốn huy động thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
7	07/NTM/N	Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao, 4 sao, 5 sao	Năm	- Cấp tỉnh: + Ước năm: 20/12; + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Ước năm: 22/12; + Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/NTM/N

Ban hành theo Thông tư số.....
/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- **Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- **Cấp toàn ngành:**

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG XÃ HOÀN THÀNH
TIÊU CHÍ VỀ NÔNG THÔN MỚI**
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Văn phòng Điều phối Trung ương
Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- **Cấp tỉnh:** Văn phòng Điều phối Chương trình
MTQG xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê

- **Cấp tỉnh:** Văn phòng Điều phối Trung ương
Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Sở
Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Xã

Địa bàn	Tiêu chí số 1	Tiêu chí số 2	Tiêu chí số 3	Tiêu chí số 4	Tiêu chí số 5	Tiêu chí số 6	Tiêu chí số 7	Tiêu chí số 8	Tiêu chí số 9	Tiêu chí số 10	Tiêu chí số 11	Tiêu chí số 12	Tiêu chí số 13	Tiêu chí số 14	Tiêu chí số 15	Tiêu chí số 16	Tiêu chí số 17	Tiêu chí số 18	Tiêu chí số 19
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng chung trên địa bàn																			
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn																			
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>																			

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/NTM/NBan hành theo Thông tư
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:****- Cấp tỉnh:**+ Chính thức năm: 20/3
năm sau**- Cấp toàn ngành:**+ Chính thức năm: 31/3
năm sau.**BÌNH QUÂN TIÊU CHÍ
XÃ NÔNG THÔN MỚI
ĐẠT CHUẨN /XÃ
(Năm)**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**- Cấp tỉnh:** Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: Tiêu chí*

Địa bàn	Bình quân tiêu chí xã NTM/xã
A	1
Tổng chung trên địa bàn	
<i>Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn</i>	
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>	

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/NTM/T-N

Ban hành theo Thông tư số..... /2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- **Cấp tỉnh:**

+ Ước tháng: 20 hàng tháng;

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.

- **Cấp toàn ngành:**

+ Ước tháng: 22 hàng tháng;

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**SỐ LƯỢNG XÃ VÀ TỶ LỆ XÃ
ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN
NÔNG THÔN MỚI**

(Đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu)
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- **Cấp tỉnh:** Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê

- **Cấp tỉnh:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Sở Nông nghiệp và PTNT

Địa bàn	Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (Xã)			Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (%)		
	Đạt chuẩn	Nâng cao	Kiểu mẫu	Đạt chuẩn	Nâng cao	Kiểu mẫu
A	1	2	3	4	5	6
Tổng chung trên địa bàn						
<i>Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn</i>						
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>						

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/NTM/T-N

Ban hành theo Thông tư số.....
/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Cấp tỉnh:

+ Ước tháng: 20 hàng tháng;

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.

- Cấp toàn ngành:

+ Ước tháng: 22 hàng tháng;

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN
VÀ TỶ LỆ ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN
ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN/HOÀN
THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI**

(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- **Cấp tỉnh:** Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê

- **Cấp tỉnh:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Sở Nông nghiệp và PTNT

Địa bàn	Tổng số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Tỷ lệ (%) so với tổng số đơn vị cấp huyện
A	1	2
Cả nước		
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>		
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>		

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/NTM/N

Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Cấp tỉnh:

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG THÔN, BẢN, ẤP
ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN
NÔNG THÔN MỚI**

(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- **Cấp tỉnh:** Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê

- **Cấp tỉnh:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Thôn, bản, ấp (gọi chung là thôn)

Địa bàn	Tổng số thôn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Tỷ lệ (%) so với tổng số thôn, bản, ấp
A	1	2
Tổng chung trên địa bàn		
<i>Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn</i>		
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>		

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/NTM/N

Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**TỔNG VỐN HUY ĐỘNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI**

(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**- Cấp tỉnh:** Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Địa bàn	Tổng cộng	Trong đó:						
		Trung ương	Địa phương	Lồng ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp	Cộng đồng dân cư	Vốn khác (nếu có)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng chung trên địa bàn								
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn								
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>								

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07/NTM/N

Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Ước năm: 20/12;

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.

- Cấp toàn ngành:

+ Ước năm: 22/12;

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM OCOP**ĐƯỢC CÔNG NHẬN 3 SAO,
4 SAO, 5 SAO**

(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**- Cấp tỉnh:** Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về OCOP cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê**- Cấp tỉnh:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Sở Nông nghiệp và PTNT*Đơn vị tính: Sản phẩm*

Địa bàn	Tổng số sản phẩm được công nhận từ 3 sao trở lên	Tổng số sản phẩm được công nhận theo hạng sao			
		Hạng 3 sao	Hạng 4 sao	Tiềm năng đạt hạng 5 sao	Hạng 5 sao
A	1	2	3	4	5
Tổng chung trên địa bàn					
<i>Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn</i>					
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)</i>					

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI TRUNG ƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1. Các chữ cái NTM là ký hiệu viết tắt của xây dựng nông thôn mới. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, N là báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị /địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị /địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị /địa phương mình, đơn vị /địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị /địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/NTM/N: Số lượng xã hoàn thành tiêu chí về nông thôn mới

a) Khái niệm

Xã hoàn thành tiêu chí về nông thôn mới là xã đạt chuẩn tiêu chí được quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng xã hoàn thành từng tiêu chí về nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 1.

Cột 2: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 2.

Cột 3: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 3.

Cột 4: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 4.

Cột 5: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 5.

Cột 6: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 6.

Cột 7: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 7.

Cột 8: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 8.

Cột 9: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 9.

Cột 10: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 10.

Cột 11: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 11.

Cột 12: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 12.

Cột 13: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 13.

Cột 14: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 14.

Cột 15: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 15.

Cột 16: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 16.

Cột 17: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 17.

Cột 18: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 18.

Cột 19: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 19.

d) Nguồn số liệu: Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh

2. BIỂU SỐ 02/NTM/N: Bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã

a) Khái niệm

Tiêu chí xã nông thôn mới là tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.
Tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn là tiêu chí được xác định đạt chuẩn theo quy định.

b) Phương pháp tính

Dựa trên số liệu báo cáo của Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện, cấp tỉnh, tính toán số liệu bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã theo công thức sau:

$$\frac{\text{Bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã}}{\text{đạt chuẩn/xã}} = \frac{\text{Tổng số tiêu chí đạt được của các xã trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã trên địa bàn}}$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị

hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi kết quả bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã.

d) Nguồn số liệu: Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

3. BIỂU SỐ 03/NTM/T-N: Số lượng xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu)

a) Khái niệm

Xã đạt chuẩn là xã hoàn thành và đạt chuẩn các tiêu chí được quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới theo quy định.

Xã nâng cao là xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao theo quy định.

Xã kiểu mẫu là xã đã đạt nông thôn mới nâng cao và đạt các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn so với tổng số xã trong địa bàn.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã trên địa bàn}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày báo cáo của tháng báo cáo đó, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới.

Cột 2: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Cột 3: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Cột 4: Ghi tỷ lệ xã của tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới.

Cột 5: Ghi tỷ lệ xã của tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Cột 6: Ghi tỷ lệ xã của tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

d) Nguồn số liệu: Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

4. BIỂU SỐ 04/NTM/T-N: Số lượng đơn vị cấp huyện và tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

a) Khái niệm

Huyện đạt chuẩn nông thôn mới là huyện có 100% số xã trong huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và đạt chuẩn đủ các tiêu chí huyện nông thôn mới; thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khi có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số lượng đơn vị cấp huyện đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn đơn vị hành chính cấp tỉnh đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo công thức:

$$\frac{\text{Tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (\%)}}{\text{Tổng số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn}} = \frac{\text{Tổng số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn}}{\text{Tổng số đơn vị cấp huyện trên địa bàn}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày báo cáo của tháng báo cáo đó, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số đơn vị cấp huyện thuộc đơn vị hành chính cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Cột 2: Ghi tỷ lệ phần trăm (%) số đơn vị cấp huyện thuộc đơn vị hành chính cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới so với tổng số đơn vị cấp huyện có trên địa bàn đơn vị hành chính cấp tỉnh. Số liệu cột 2 bằng số liệu cột 1 chia cho tổng số đơn vị cấp huyện trên địa bàn đơn vị hành chính cấp tỉnh và nhân với 100.

d) Nguồn số liệu: Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

5. BIỂU SỐ 05/NTM/N: Số lượng thôn, bản, ấp được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới

a) Khái niệm

Thôn, bản, ấp được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là thôn, bản, ấp đã đạt chuẩn đủ các tiêu chí thôn, bản, ấp nông thôn mới theo quy định.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng thôn, bản, ấp được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số thôn, bản, ấp trên địa bàn được công nhận đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới.

Cột 2: Ghi tỷ lệ phần trăm (%) số đơn vị thôn, bản, ấp trên địa bàn được công nhận đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới so với tổng số thôn, bản, ấp có trên địa bàn. Số liệu cột này bằng số liệu cột 1 chia cho tổng số thôn, bản, ấp trên địa bàn và nhân với 100.

d) Nguồn số liệu: Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh

6. BIỂU SỐ 06/NTM/N: Tổng vốn huy động thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới

a) Khái niệm

Vốn huy động thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới là các nguồn vốn khác nhau (trung ương, địa phương, lồng ghép, tín dụng, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, vốn khác (nếu có)) được huy động vào xây dựng nông thôn mới.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn toàn bộ kinh phí từ các nguồn vốn (trung ương, địa phương, lồng ghép, tín dụng, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, vốn khác (nếu có)) được huy động để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số tiền huy động thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8.

Cột 2: Ghi tổng số tiền hỗ trợ từ ngân sách trung ương;

Cột 3: Ghi tổng số tiền từ ngân sách địa phương.

Cột 4: Ghi tổng số tiền từ lồng ghép các chương trình, dự án.

Cột 5: Ghi tổng số tiền từ nguồn vốn tín dụng.

Cột 6: Ghi tổng số tiền hỗ trợ từ các doanh nghiệp.

Cột 7: Ghi tổng số tiền đóng góp từ cộng đồng dân cư.

Cột 8: Ghi tổng số tiền đóng góp từ nguồn khác (nếu có).

d) Nguồn số liệu: Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

7. BIỂU SỐ 07/NTM/N: Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận (3 sao, 4 sao, 5 sao)

a) Khái niệm

Sản phẩm OCOP là sản phẩm tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP);

Sản phẩm đạt Hạng 3 sao là sản phẩm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đạt từ 50 đến 69 điểm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm;

Sản phẩm đạt Hạng 4 sao là sản phẩm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đạt từ 70 đến 89 điểm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm;

Sản phẩm có tiềm năng đạt Hạng 5 sao là sản phẩm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm đạt từ 90 đến 100 điểm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm;

Sản phẩm đạt Hạng 5 sao là sản phẩm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công nhận đạt từ 90 đến 100 điểm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm được quy định tại Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm và Quyết định số 781/QĐ-TTg, ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng sản phẩm OCOP được công nhận đạt phân hạng sản phẩm tham gia Chương trình OCOP từ hạng 3 trở lên trên địa bàn đến kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo ước năm là số liệu ước tính đến ngày báo cáo của năm báo cáo đó, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (Ban Chỉ đạo Chương trình OCOP cấp tỉnh hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về OCOP cấp tỉnh);

Cột 1: Ghi tổng số sản phẩm được công nhận từ 3 sao trở lên.

Cột 2: Ghi tổng số sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao.

Cột 3: Ghi tổng số sản phẩm OCOP đạt hạng 4 sao.

Cột 4: Ghi tổng số sản phẩm OCOP có tiềm năng đạt hạng 5 sao.

Cột 5: Ghi tổng số sản phẩm OCOP đạt hạng 5 sao.

d) Nguồn số liệu: Ban Chỉ đạo Chương trình OCOP cấp tỉnh hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về OCOP ở những địa phương không có Ban Chỉ đạo chương trình OCOP.

Phần XIII

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ KẾ HOẠCH VÀ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ HOẶC TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CẤP TỈNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

STT	Ký hiệu biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/KH/N	Ngân sách nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/KH/T-N	Kết quả thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/KH/N

Ban hành theo Thông tư
số/2020/TT-
BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Cấp tỉnh:

+ Chính thức năm: 20/3
năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3
năm sau

**NGÂN SÁCH NHÀ
NƯỚC BỐ TRÍ CHO
NGÀNH NÔNG NGHIỆP
VÀ PTNT
(Năm)**

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

- Cấp toàn ngành:

Vụ Kế hoạch

- Cấp tỉnh: Cơ quan, đơn vị
được giao quản lý đầu tư
hoặc tổng hợp kế hoạch
ngành nông nghiệp và PTNT
cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- Cấp toàn ngành:

TT Tin học và Thống kê

- Cấp tỉnh: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	Nội dung	Ngân sách nhà nước được bố trí trong năm		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG SỐ			
I	Nông nghiệp			
1	Thủy lợi			
2	Phòng, chống thiên tai			
3	Trồng trọt và bảo vệ thực vật			
4	Chăn nuôi và thú y			
5	Lâm nghiệp			
6	Thủy sản			
7	Khuyến nông			
8	Khoa học và công nghệ			
9	Đầu tư khác cho sản xuất nông nghiệp			
II	Nông thôn			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			
2	Bố trí sắp xếp dân cư			
3	Các chương trình khác			

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/KH/T-NBan hành theo Thông tư số
...../2020/TT/BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước tháng: 22 hàng tháng;
- Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN
VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PTNT QUẢN LÝ**
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Vụ Kế hoạch

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm			Lũy kế thực hiện từ đầu năm			Lũy kế giải ngân từ đầu năm			Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
	Tổng vốn đầu tư (A+B +C+D)												
A	Vốn theo các lĩnh vực												
I	Lĩnh vực												
1	Dự án												
B	Các Chương trình mục tiêu												
1	Dự án												
C	Trái phiếu chính phủ												
1	Dự án												
D	Dự án nước ngoài												
I	Lĩnh vực												
1	Dự án												

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ KẾ HOẠCH VÀ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ HOẶC TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Vụ Kế hoạch và cơ quan, đơn vị được giao quản lý đầu tư hoặc tổng hợp kế hoạch ngành nông nghiệp và PTNT cấp tỉnh. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01. Chữ KH ký hiệu đối với lĩnh vực kế hoạch. Những chữ cái cuối là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, N là báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị /địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị /địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị /địa phương mình, đơn vị /địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị /địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/KH/N: Ngân sách nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

a) Khái niệm

Ngân sách Nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn là toàn bộ các khoản chi từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho các lĩnh vực của Ngành.

Ngân sách Nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên...

- Các lĩnh vực chi ngân sách của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm:

- + Nông nghiệp: Trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y;
- + Lâm nghiệp;
- + Thủy lợi: Đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi, nước sạch nông thôn;
- + Phòng, chống thiên tai: Công trình đê điều, chống sạt lở, chống úng, chống hạn, xâm nhập mặn, khắc phục hậu quả thiên tai;
- + Thủy sản;
- + Bố trí sắp xếp dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng;
- + Khuyến nông;
- + Khoa học và công nghệ;

- + Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào Nông nghiệp, nông thôn;
- + Đầu tư khác cho ngành nông nghiệp: diêm nghiệp, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số lượng kinh phí tính bằng tiền ngân sách Nhà nước chi cho các lĩnh vực của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B (Nội dung): Cột này ghi sẵn các lĩnh vực được bố trí ngân sách.

Cột 1: Ghi tổng số ngân sách nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trong năm trên địa bàn (cả nước; tỉnh/thành phố). Đối với đơn vị báo cáo là cơ quan, đơn vị được giao quản lý đầu tư hoặc tổng hợp kế hoạch ngành nông nghiệp và PTNT cấp tỉnh: Số liệu này là tổng số ngân sách nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và PTNT tỉnh/thành phố trong năm; đối với đơn vị báo cáo là Vụ Kế hoạch: Số liệu này là tổng số ngân sách nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn cả nước.

Cột 2: Ghi số liệu ngân sách nhà nước chi cho đầu tư phát triển. Đối với đơn vị báo cáo là cơ quan, đơn vị được giao quản lý đầu tư hoặc tổng hợp kế hoạch ngành nông nghiệp và PTNT cấp tỉnh: Số liệu này là tổng số ngân sách nhà nước chi cho đầu tư phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh/thành phố; đối với đơn vị báo cáo là Vụ Kế hoạch: Số liệu này là tổng số ngân sách nhà nước chi cho đầu tư phát triển ngành giao Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

Cột 3: Ghi số liệu ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho các hoạt động. Đối với đơn vị báo cáo là cơ quan, đơn vị được giao quản lý đầu tư hoặc tổng hợp kế hoạch ngành nông nghiệp và PTNT cấp tỉnh: Số liệu này là tổng số ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho các hoạt động của ngành do Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh/thành phố quản lý; đối với đơn vị báo cáo là Vụ Kế hoạch: Số liệu này là tổng số ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho các hoạt động của ngành do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

d) Nguồn số liệu

- Vốn ngân sách trung ương:

+ Chi đầu tư phát triển (phần giao Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý): Vụ Kế hoạch.

+ Chi thường xuyên: Vụ Tài chính.

- Vốn ngân sách trung ương đầu tư cho địa phương và ngân sách địa phương: Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý đầu tư hoặc tổng hợp kế hoạch ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. BIỂU SỐ 02/KH/T-N: Kết quả thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

a) Khái niệm

Vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý được hiểu là vốn chi cho đầu tư phát triển thuộc ngân sách trung ương được Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý theo quy định tại Luật Đầu tư công.

Giá trị thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản là toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây dựng mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định (thường được tính theo năm), bao gồm: Chi phí khảo sát, chi phí chuẩn bị đầu tư và tư vấn thiết kế, chi phí xây dựng, chi phí mua sắm, vận chuyển lắp đặt máy móc thiết bị và các khoản chi phí khác được ghi trong tổng dự toán.

Giá trị giải ngân được hiểu là những chi phí đã được thanh toán, tạm ứng trong năm kế hoạch. Thời hạn giải ngân trong năm tính từ ngày 01/01 của năm cho tới hết ngày 31/01 của năm tiếp theo.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn giá trị giải ngân (tính bằng tiền) vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý giải ngân cho các dự án đầu tư trong kỳ báo cáo (thường là tháng, năm).

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột Kế hoạch năm: Cột này được chia thành 3 cột nhỏ gồm tổng số, vốn trong nước, vốn nước ngoài. Giá trị được ghi vào biểu là số kế hoạch được điều chỉnh lần cuối, nếu ô nào không có số liệu thì bỏ trống.

Cột Lũy kế thực hiện từ đầu năm: Cột này được chia thành 3 cột nhỏ, gồm tổng số, vốn trong nước, vốn nước ngoài. Giá trị được ghi vào biểu là số thực hiện được lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

Cột Lũy kế giải ngân từ đầu năm: Cột này được chia thành 3 cột nhỏ, gồm tổng số, vốn trong nước, vốn nước ngoài. Giá trị được ghi vào biểu là số giải ngân được lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

Cột Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch: Tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành giải ngân được tính bằng cách lấy giá trị của cột giải ngân chia cho giá trị của cột kế hoạch và nhân với 100.

d) Nguồn số liệu: Chủ đầu tư các dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

Phần XIV
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG
ĐỐI VỚI VỤ TÀI CHÍNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

STT	Số hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	01/TC/N	Số lượng công trình hoàn thành, nghiệm thu bàn giao đã được thanh quyết toán và giá trị tài sản cố định tăng thêm trong năm	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/TC/N

Ban hành theo Thông tư số.....
/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÔNG TRÌNH HOÀN
THÀNH, NGHIỆM THU, BÀN GIAO ĐÃ
ĐƯỢC THANH QUYẾT TOÁN VÀ GIÁ
TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG THÊM
TRONG NĂM**

(Năm)

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Tên công trình	Địa điểm	Chủ đầu tư	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Tổng mức đầu tư điều chỉnh lần cuối (triệu đồng)	Giá trị được quyết toán (triệu đồng)	Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư (triệu đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7
I. Công trình sử dụng vốn đầu tư trong nước							
1. Nông nghiệp							
- Công trình...							
- Công trình...							
2. Lâm nghiệp							
- Công trình...							
- Công trình...							
3. Thủy lợi							
- Công trình...							
- Công trình...							
4. Thủy sản							
- Công trình...							
- Công trình...							

Tên công trình	Địa điểm	Chủ đầu tư	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Tổng mức đầu tư điều chỉnh lần cuối (triệu đồng)	Giá trị được quyết toán (triệu đồng)	Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư (triệu đồng)
5. Đầu tư khác							
- Công trình							
II. Công trình sử dụng vốn đầu tư nước ngoài							
1. Nông nghiệp							
- Công trình...							
- Công trình...							
2. Lâm nghiệp							
- Công trình...							
- Công trình...							
3. Thủy lợi							
- Công trình...							
- Công trình...							
4. Thủy sản							
- Công trình...							
- Công trình...							
5. Đầu tư khác							
- Công trình...							

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng Năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ TÀI CHÍNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Vụ Tài chính: Biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1. Các chữ cái TC là ký hiệu viết tắt đối với lĩnh vực tài chính. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: N là báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Đơn vị có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị mình, đơn vị có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

BIỂU SỐ 01/TC/N: Số lượng công trình hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đã được thanh quyết toán và giá trị tài sản cố định mới tăng thêm trong năm

a) Khái niệm

Công trình hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đã được thanh quyết toán là công trình đã được hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh theo thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán hay luận chứng kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt; nghiệm thu đạt thông số kỹ thuật; bàn giao toàn bộ công trình cho đơn vị sử dụng và đã được cơ quan tài chính có thẩm quyền xác định hoàn thành việc thanh quyết toán công trình và ghi nhận giá trị tài sản cố định mới tăng thêm.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng và thông tin liên quan của các công trình hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đã được thanh quyết toán trong kỳ báo cáo.

Giá trị tài sản cố định mới tăng được tính theo phương pháp loại trừ giữa tổng số vốn đầu tư cho công trình với các chi phí thiệt hại được Nhà nước cho phép không tính vào giá trị công trình, theo công thức:

$$\text{Giá trị tài sản cố định mới tăng} = \frac{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế vào công trình}}{\text{Cộng}} - \frac{\text{Các khoản thiệt hại được Nhà nước cho phép không tính vào giá trị công trình}}{\text{Trừ}}$$

+ Xác định tổng số vốn cho công trình, bao gồm chi phí chuẩn bị đầu tư, chi phí xây dựng công trình (chi xây lắp), chi phí mua sắm, vận chuyển, lắp đặt, chạy thử máy móc thiết bị, chi phí kiến thiết cơ bản khác (bao gồm cả chi các khoản bảo hiểm phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng công trình).

Lưu ý: Giá trị thiệt hại bao gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình.

+ Xác định các khoản chi phí thiệt hại được nhà nước cho phép không tính vào giá trị công trình, bao gồm: Thiệt hại do thiên tai địch họa; thiệt hại về giá trị phần khối lượng phải huỷ bỏ theo quyết định của Nhà nước.

Trường hợp công trình không có chi phí thiệt hại thì giá trị tài sản cố định mới tăng của công trình chính là số vốn thực tế đầu tư cho công trình đó.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A (Tên công trình): Ghi tên các công trình vào các dòng để các dấu chấm (...) tương ứng với nguồn vốn được sử dụng và các lĩnh vực được ghi sẵn trong biểu.

Cột 1 (Địa điểm): Ghi đầy đủ địa chỉ của công trình.

Cột 2 (Chủ đầu tư): Ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư.

Cột 3 (Ngày khởi công): Ghi ngày thực tế khởi công.

Cột 4 (Ngày hoàn thành): Ghi ngày hoàn thành theo thực tế.

Cột 5 (Tổng mức đầu tư điều chỉnh lần cuối): Ghi số liệu tổng mức đầu tư cuối cùng được duyệt theo đơn vị tính triệu đồng.

Cột 6 (Giá trị được thanh quyết toán): Ghi số liệu quyết toán được duyệt.

Cột 7 (Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư): Ghi số liệu giá trị tài sản được tính theo phương pháp tính giá trị tài sản cố định mới tăng như mục b biểu này.

d) Nguồn số liệu: Chủ đầu tư các dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

Phần XV**BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG
ĐỐI VỚI VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ****I. DANH MỤC BIỂU MẪU**

ST T	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/TCCB/N	Số cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/TCCB/N	Số giáo viên, giảng viên trong các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau LuatVietnam
3	03/TCCB/N	Số học sinh, sinh viên tuyển mới của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	04/TCCB/N	Số học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
5	05/TCCB/N	Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/TCCB/N

Ban hành theo Thông tư số
.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức năm: 31/3
năm sau

**SỞ CƠ SỞ GIÁO DỤC,
ĐÀO TẠO THUỘC BỘ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN
QUẢN LÝ**

(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tổ chức cán bộ

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Tên cơ sở giáo dục, đào tạo	Tổng số	Địa chỉ	Ngành nghề đào tạo
A	B	1	2	3
I	Các viện nghiên cứu có đào tạo sau đại học			
1	Viện			
2	Viện....			
....				
II	Các cơ sở giáo dục đại học			
1	Trường....			
2	Trường....			
....				
III	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp			
1	Trường....			
2	Trường....			
...				

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/TCCB/N
Ban hành theo Thông tư số ...
/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY TRONG
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO THUỘC BỘ NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ**
(Năm)

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tổ chức cán bộ

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Người

TT	Nội dung	Tổng số giáo viên, giảng viên cơ hữu	Nữ	Dân tộc ít người	Danh hiệu		Chức danh		Chia theo trình độ chuyên môn					
					Nhà giáo nhân dân	Nhà giáo ưu tú	Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Trình độ khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số													
I	Các viện nghiên cứu có đào tạo sau đại học													
1	Viện ...													
2	Viện...													
...														
II	Các cơ sở giáo dục đại học													
1	Trường...													
2	Trường...													
III	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp													
1	Trường...													
2	Trường...													

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/TCCB/NBan hành theo Thông tư số
.../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ HỌC SINH, SINH VIÊN
TUYỂN MỚI CỦA CÁC
CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
THUỘC BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
QUẢN LÝ
(Năm)**

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tổ chức cán bộ

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Năm 20.....

Đơn vị tính: Người

ST T	Bậc đào tạo	Chỉ tiêu tuyển mới	Tổng số học sinh, sinh viên đã tuyển vào học	Nữ	Dân tộc ít người	Số học sinh, sinh viên tuyển mới chia theo đối tượng	
						Tốt nghiệp THPT và tương đương	Tốt nghiệp THCS và tương đương
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số						
I	Sau đại học						
1	Tiến sỹ						
2	Thạc sỹ						
II	Đại học						
1	Chính quy						
2	Vừa làm vừa học						
3	Cử tuyển Đại học						
4	Dự bị Đại học						
5	Liên thông cao đẳng lên đại học						
6	Văn bằng 2						
III	Giáo dục nghề nghiệp						
1	Cao đẳng						
2	Trung cấp						
3	Liên thông trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng						
4	Sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng						

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/TCCB/N

Ban hành theo Thông tư số... /2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SÔ HỌC SINH, SINH VIÊN ĐANG THEO HỌC
TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
THUỘC BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ**
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tổ chức cán bộ

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Người

TT	Bậc đào tạo	Tổng số	Nữ	Dân tộc ít người	Tổng số học sinh, sinh viên chia theo năm				
					Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
I	Sau đại học								
1	Tiến sỹ								
2	Thạc sỹ								
II	Đại học								
1	Chính quy								
2	Vừa làm vừa học								
3	Cử tuyển Đại học								
4	Dự bị Đại học								
5	Liên thông cao đẳng lên đại học								
6	Văn bằng 2								
III	Giáo dục nghề nghiệp								
1	Cao đẳng								
2	Trung cấp								
3	Liên thông trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng								
4	Sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng								

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/TCCB/N
Ban hành theo Thông tư
số .../2020/TT/BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức năm: 31/3
năm sau

**SỐ HỌC SINH, SINH VIÊN
TỐT NGHIỆP CỦA CÁC
CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
THUỘC BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN QUẢN LÝ**
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Vụ Tổ chức cán bộ

Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Người

TT	Bậc đào tạo	Tổng số	Nữ	Dân tộc ít người	Phân loại học sinh, sinh viên tốt nghiệp				
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
I	Sau đại học								
1	Tiến sỹ								
2	Thạc sỹ								
II	Đại học								
1	Chính quy								
2	Vừa làm vừa học								
3	Cử tuyển đại học								
4	Dự bị đại học								
5	Liên thông cao đẳng lên đại học								
6	Văn bằng 2								
III	Giáo dục nghề nghiệp								
1	Cao đẳng								
2	Trung cấp								
3	Liên thông trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng								
4	Sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng								

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Vụ Tổ chức cán bộ: Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1. Các chữ cái TCCB là ký hiệu viết tắt đối với lĩnh vực tổ chức cán bộ. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: N là báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Đơn vị có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị mình, đơn vị có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/TCCB/N: Số cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

a) Khái niệm

Cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý là các đơn vị có tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo thuộc sự quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT bao gồm: Các Viện nghiên cứu có đào tạo sau đại học; cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên cơ sở giáo dục, đào tạo tương ứng với từng loại hình đào tạo.

Cột 1: Ghi tổng số các cơ sở giáo dục, đào tạo theo từng loại hình đào tạo tương ứng ở cột B.

Cột 2: Ghi địa chỉ là tên đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cơ sở giáo dục, đào tạo đặt trụ sở.

Cột 3: Ghi ngành nghề đào tạo của cơ sở giáo dục, đào tạo tương ứng ở cột B.

d) Nguồn số liệu: Các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

2. BIỂU SỐ 02/TCCB/N: Số giáo viên, giảng viên giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

a) Khái niệm

Giáo viên, giảng viên là người giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý gồm các Viện nghiên cứu được phép đào tạo trình độ tiến sỹ; các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Giáo viên, giảng viên cơ hữu là viên chức được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định của pháp luật về viên chức căn cứ theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số lượng giáo viên, giảng viên trong các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý tại thời điểm báo cáo.

Những người có chức danh quản lý như: Hiệu trưởng; phó hiệu trưởng; trưởng, phó các khoa, phòng ban dù có tham gia giảng dạy nhiều hay ít không được tính là cán bộ giảng dạy.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên cơ sở giáo dục, đào tạo tương ứng với từng loại hình đào tạo.

Cột 1: Ghi tổng số giáo viên /giảng viên cơ hữu (giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục công lập là viên chức được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định của pháp luật về viên chức) có trong năm đối với từng cơ sở giáo dục, đào tạo và từng loại hình đào tạo tương ứng ở cột B.

Cột 2: Ghi tổng số giáo viên, giảng viên là nữ tương ứng với từng cơ sở giáo dục, đào tạo và từng loại hình đào tạo tương ứng ở cột B.

Cột 3: Ghi tổng số giáo viên, giảng viên thuộc nhóm dân tộc ít người tương ứng với từng cơ sở giáo dục, đào tạo và từng loại hình đào tạo tương ứng ở cột B.

Cột 4, 5: Ghi tổng số giáo viên, giảng viên đạt danh hiệu nhà giáo nhân dân và nhà giáo ưu tú tương ứng với từng cơ sở giáo dục, đào tạo và từng loại hình đào tạo tương ứng ở cột B.

Cột 6, 7: Ghi tổng số giáo viên, giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư tương ứng với từng cơ sở giáo dục, đào tạo và từng loại hình đào tạo tương ứng ở cột B.

Cột 8, 9, 10, 11, 12, 13: Ghi tổng số giáo viên, giảng viên có trình độ chuyên môn tương ứng với từng cơ sở giáo dục, đào tạo và từng loại hình đào tạo tương ứng ở cột B.

d) Nguồn số liệu: Các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

3. BIỂU SỐ 03/TCCB/N: Số học sinh, sinh viên tuyển mới của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

a) Khái niệm

Số học sinh, sinh viên tuyển mới của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý là số lượng học sinh, sinh viên, học viên mới trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý trong năm và thực tế đã vào trường làm các thủ tục để nhập học.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số lượng học sinh, sinh viên tuyển mới trong kỳ báo cáo của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý tính đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Liệt kê sẵn các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo.

Cột 1: Ghi số liệu chỉ tiêu tuyển mới tương ứng với từng bậc đào tạo, loại hình đào tạo và hệ đào tạo ở cột B.

Cột 2: Ghi tổng số học sinh, sinh viên thực tế đã tuyển vào học tương ứng với từng bậc đào tạo, loại hình đào tạo, hệ đào tạo ở cột B.

Cột 3: Ghi tổng số học sinh, sinh viên tuyển mới là nữ tương ứng với từng bậc đào tạo, loại hình đào tạo, hệ đào tạo ở cột B.

Cột 4: Ghi tổng số học sinh, sinh viên tuyển mới thuộc nhóm dân tộc ít người tương ứng với từng bậc đào tạo, loại hình đào tạo, hệ đào tạo ở cột B..

Cột 5, 6: Ghi tổng số học sinh, sinh viên tuyển mới chia theo đối tượng tốt nghiệp: Tốt nghiệp trung học phổ thông và tương đương; tốt nghiệp trung học cơ sở và tương đương tương ứng với từng bậc đào tạo, loại hình đào tạo, hệ đào tạo ở cột B.

d) Nguồn số liệu: Các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

4. BIỂU SỐ 04/TCCB/N: Số học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

a) Khái niệm

Số học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý là số lượng học sinh, sinh viên, học viên có trong danh sách đang theo học của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi sẵn các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo.

Cột 1: Ghi tổng số học sinh, sinh viên đang theo học tương ứng với các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo ở cột B.

Cột 2: Ghi tổng số học sinh, sinh viên đang theo học là nữ tương ứng với các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo ở cột B.

LuatVietnam

Cột 3: Ghi tổng số học sinh, sinh viên đang theo học thuộc nhóm dân tộc ít người tương ứng với các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo ở cột B.

Cột 4, 5, 6, 7, 8: Ghi tổng số học sinh, sinh viên chia theo các năm học (từ năm thứ nhất đến năm thứ năm) tương ứng với các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo ở cột B.

d) Nguồn số liệu: Các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

5. BIỂU SỐ 05/TCCB/N: Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

a) Khái niệm

Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý là số lượng học sinh, sinh viên, học viên có trong danh sách công nhận tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng học sinh, sinh viên tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi sẵn các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo.

Cột 1: Ghi tổng số học sinh, sinh viên tốt nghiệp tương ứng với các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo ở cột B.

Cột 2: Ghi tổng số học sinh, sinh viên tốt nghiệp là nữ tương ứng với các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo ở cột B.

Cột 3: Ghi tổng số học sinh, sinh viên tốt nghiệp thuộc nhóm dân tộc ít người tương ứng với các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo ở cột B.

Cột 4, 5, 6, 7, 8: Ghi tổng số học sinh, sinh viên tốt nghiệp theo phân loại: Xuất sắc, giỏi, khá, trung bình khá, trung bình tương ứng với các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo ở cột B.

d) Nguồn số liệu: Các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

Phần XVI**BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG
ĐỐI VỚI VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG****I. DANH MỤC BIỂU MẪU**

STT	Số hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/KHCN/N	Số tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/KHCN/N	Số người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
3	03/KHCN/N	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang triển khai, đã nghiệm thu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	04/KHCN/N	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ do các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
5	05/KHCN/N	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
6	06/KHCN/N	Số tiến bộ kỹ thuật về nông nghiệp và Phát triển nông thôn được công nhận	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
7	07/KHCN/N	Mua bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ do các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện.	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
8	08/KHCN/N	Số lượng doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/KHCN/N
Ban hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức năm: 31/3
năm sau

**SỞ TỔ CHỨC KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
QUẢN LÝ**
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Vụ Khoa học công nghệ
và Môi trường

Nơi nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Số tổ chức

Phân loại	Tổng số	Phân theo loại hình hoạt động			
		Ngân sách nhà nước cấp	Sự nghiệp có thu	Đơn vị tự chủ về tài chính theo NĐ 115	Khác
A	1	2	3	4	5
1. Phân theo lĩnh vực					
- Kinh tế, chính sách, phát triển nông thôn					
- Trồng trọt - bảo vệ thực vật					
- Chăn nuôi - thú y					
- Lâm nghiệp					
- Thủy lợi					
- Cơ điện và Công nghệ sau thu hoạch					
- Thủy sản					
- Khác					
2. Tổ chức nghiên cứu					
- Viện					
- Trung tâm					
- Trường					
- Khác					
3. Tổ chức dịch vụ khoa học – công nghệ					
- Viện					
- Trung tâm					
- Trường					
- Khác					

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Ban hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

NÔNG THÔN

(Năm)

Năm 20...

Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Người

[illegible]

Chỉ tiêu	Tổng số	Giới tính		Học hàm		Học vị					Chức danh nghiên cứu		
		Nam	Nữ	Giáo sư	P.giáo sư	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Khác	NCV cao cấp	NCV chính	Nghiên cứu viên
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
+ Chăn nuôi thú y													
+ Lâm nghiệp													
+ Thủy lợi													
+ Thủy sản													
+ Khác													
- Khoa học xã hội													
+ Kinh tế - tài chính													
+ Khoa học xã hội và nhân văn													
+ Khác													

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/KHCN/NBan hành theo Thông tư số.....
/2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**ĐANG TRIỂN KHAI, NGHIỆM THU
DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN QUẢN LÝ**

(Năm)

Năm: 20...

Đơn vị báo cáo:

Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường

Nơi nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

Lĩnh vực	Số nhiệm vụ đang triển khai trong kỳ	Số nhiệm vụ đã được nghiệm thu trong kỳ	Phân theo cấp quản lý nhiệm vụ khoa học công nghệ:					
			Cấp nhà nước		Cấp bộ		Đề tài tiềm năng	
			Đang triển khai	Đã nghiệm thu	Đang triển khai	Đã nghiệm thu	Đang triển khai	Đã nghiệm thu
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Kinh tế, chính sách, phát triển nông thôn								
- Trồng trọt - bảo vệ thực vật								
- Chăn nuôi - thú y								
- Lâm nghiệp								
- Thủy lợi								
- Cơ điện và Công nghệ sau thu hoạch								
- Thủy sản								
- Khác								
Tổng số								

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/KHCN/NBan hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**- Chính thức năm: 31/3
năm sau

**SỐ SÁNG CHẾ ĐƯỢC
CẤP BẰNG BẢO HỘ DO
CÁC TỔ CHỨC KHOA
HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THUỘC BỘ NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN
QUẢN LÝ
(Năm)**

Đơn vị báo cáo:Vụ Khoa học công nghệ
và Môi trường**Nơi nhận báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

Năm: 20....

Đơn vị: Phát minh, sáng chế

STT	Lĩnh vực	Số lượng sáng chế được cấp bằng bảo hộ	Phân theo loại hình và giới tính của người được cấp bằng bảo hộ			
			Loại hình sáng chế		Giới tính của người được cấp	
			Sáng chế mới	Cải tiến kỹ thuật, công nghệ	Nam	Nữ
	A	1	2	3	4	5
1	Kinh tế, chính sách, phát triển nông thôn					
2	Trồng trọt - bảo vệ thực vật					
3	Chăn nuôi - thú y					
4	Lâm nghiệp					
5	Thủy lợi					
6	Cơ điện và Công nghệ sau thu hoạch					
7	Thủy sản					
8	Khác					
	Tổng số					

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/KHCN/NBan hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**- Chính thức năm: 31/3
năm sau**SỐ GIẢI THƯỞNG
KHOA HỌC VÀ CÔNG
NGHỆ ĐƯỢC TRAO TẶNG**

(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:Vụ Khoa học công nghệ
và Môi trường**Nơi nhận báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Giải thưởng

Lĩnh vực	Tổng số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng	Giới tính của người được cấp giải thưởng		Cấp giải thưởng			Giải thưởng khác
				Giải thưởng quốc gia			
		Nam	Nữ	Giải thưởng Hồ Chí Minh	Giải thưởng Nhà nước	Giải thưởng Bông lúa vàng	
A	1	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế, chính sách, phát triển nông thôn							
- Trồng trọt - bảo vệ thực vật							
- Chăn nuôi - thú y							
- Lâm nghiệp							
- Thủy lợi							
- Cơ điện và Công nghệ sau thu hoạch							
- Thủy sản							
- Khác							
Tổng số							

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/KHCN/NBan hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**- Chính thức năm: 31/3
năm sau**SỐ TIỀN BỘ KỸ
THUẬT VỀ NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN
ĐƯỢC CÔNG NHẬN**
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:Vụ Khoa học công nghệ
và Môi trường**Nơi nhận báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Giải thưởng

Lĩnh vực	Tổng số	Chia theo cơ quan, tổ chức công nhận			
		Các tổ chức quốc tế	Cục Sở hữu trí tuệ	Các địa phương	Khác
A	1	2	3	4	5
- Kinh tế, chính sách, phát triển nông thôn					
- Trồng trọt - bảo vệ thực vật					
- Chăn nuôi - thú y					
- Lâm nghiệp					
- Thủy lợi					
- Cơ điện và Công nghệ sau thu hoạch					
- Thủy sản					
- Khác					
Tổng số					

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07/KHCN/N
Ban hành theo Thông tư số....
/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**MUA BÁN SẢN PHẨM HÌNH THÀNH TỪ KẾT QUẢ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ DO CÁC TỔ CHỨC
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC BỘ NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THỰC HIỆN**
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Vụ Khoa học công nghệ và
Môi trường

Nơi nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Lĩnh vực	Tổng doanh số mua	Trong đó mua:					Tổng doanh số bán	Trong đó bán:				
		Sáng chế, giải pháp hữu ích	Giống mới ...	Kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đạt được các giải thưởng về KHCN	Các kết quả KHCN được nhận, công nhận	Công nghệ nhận chuyển giao		Sáng chế, giải pháp hữu ích	Giống mới	Kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đạt được các giải thưởng về KHCN	Các kết quả KHCN được nhận, công nhận	Công nghệ nhận chuyển giao
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Kinh tế, chính sách, PTNT												
- Trồng trọt - bảo vệ thực vật												
- Chăn nuôi - thú y												
- Lâm nghiệp												
- Thủy lợi												
- Cơ điện và Công nghệ sau thu hoạch												
- Thủy sản												
- Khác												
Tổng số												

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 08/KHCN/NBan hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG DOANH
NGHIỆP ĐƯỢC CÔNG
NHẬN LÀ DOANH
NGHIỆP NÔNG
NGHIỆP ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ CAO**

(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:Vụ Khoa học công nghệ
và Môi trường**Nơi nhận báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Địa bàn	Tổng số doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao	Phân theo lĩnh vực			
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản
A	B	1	2	3	4	5
	Cả nước					
	<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>					
	<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>					

LuatVietnam

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường. Biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1. Các chữ cái KHCN là ký hiệu viết tắt đối với lĩnh vực khoa học công nghệ. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: N là báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Đơn vị có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị mình, đơn vị có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/KHCN/N: Số tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

a) Khái niệm

Tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật, thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số lượng tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi sẵn các lĩnh vực, loại hình tổ chức khoa học và công nghệ.

Cột 1: Ghi tổng số tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý tương ứng với từng lĩnh vực, loại hình tổ chức khoa học và công nghệ được ghi ở cột A. Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5.

Các cột 2, 3, 4: Ghi số lượng tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý theo từng loại hình hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ được ghi sẵn ở cột 2, 3, 4.

Cột 5: Ghi số tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý không thuộc loại hình hoạt động tương ứng ở các cột 2, 3, 4.

d) Nguồn số liệu: Các đơn vị khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2. BIỂU SỐ 02/KHCN/N: Số người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan đơn vị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Khái niệm

Người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị của Bộ Nông nghiệp và PTNT là người lao động làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT được thống kê thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Các cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ bao gồm:

- Các tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013;
- Các cơ quan, đơn vị quản lý về khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Số người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị của Bộ Nông nghiệp và PTNT, bao gồm lao động thuộc biên chế đã được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng dài hạn, lao động kiêm nhiệm.

Lao động thuộc biên chế là các cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã được tuyển dụng chính thức làm việc trong các cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Lao động hợp đồng dài hạn gồm các lao động có ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn và hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại thời điểm báo cáo. Trường hợp tại thời điểm báo cáo, người nào đó trong những người nói trên đang nghỉ thai sản, ốm đau hoặc đi làm cho đơn vị khác theo những hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của cơ quan, đơn vị khoa học và công nghệ thì vẫn được tính vào tổng số người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của cơ quan, đơn vị.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi sẵn các chỉ tiêu về lĩnh vực hoạt động và lĩnh vực đào tạo của những người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Cột 1: Ghi tổng số người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT tương ứng với các chỉ tiêu được ghi ở cột A.

Các cột từ cột 2 đến cột 13: Ghi số lượng người thực tế làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT phân theo giới tính, học hàm, học vị, chức danh nghiên cứu và lĩnh vực hoạt động, đào tạo tương ứng với các nội dung trong biểu.

d) Nguồn số liệu: Các đơn vị khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

3. BIỂU SỐ 03/KHCN/N: Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang triển khai, đã nghiệm thu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

a) Khái niệm

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ là những vấn đề khoa học và công nghệ cần được giải quyết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học và công nghệ. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức: đề tài, đề án, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ và các hình thức khác.

Đề án khoa học và công nghệ cấp Bộ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ bao gồm một hoặc một nhóm nội dung nhằm xác định cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật trong lĩnh vực quản lý của Bộ.

Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung chủ yếu là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu phục vụ cho việc sản xuất một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trọng điểm, chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn; có tác động nâng cao trình độ công nghệ của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn hoặc một lĩnh vực thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm để thử nghiệm các giải pháp, phương pháp hoặc sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất thuộc phạm vi ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Dự án khoa học và công nghệ cấp Bộ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ bao gồm một số đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm có sự gắn kết hữu cơ, đồng bộ được tiến hành trong một thời gian nhất định, nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu phục vụ cho việc sản xuất một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trọng điểm, chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn; có tác động nâng cao trình độ công nghệ của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn hoặc một lĩnh vực thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Đề tài khoa học và công nghệ tiềm năng cấp Bộ là đề tài khoa học và công nghệ có tính thăm dò, tạo ra vật liệu khởi đầu, tạo ra sản phẩm trung gian, khi được nghiên cứu thành công có khả năng mở ra hướng nghiên cứu mới hoặc tạo ra sản phẩm công nghệ mới thuộc lĩnh vực ưu tiên trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn ngân sách Nhà nước giao Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và PTNT đang được triển khai, đã nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong kỳ báo cáo.

Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt đang triển khai là số đề tài, đề án, dự án khoa học và công nghệ được phê duyệt đang triển khai trong năm báo cáo.

Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt nghiệm thu là số đề tài, đề án, dự án khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mới trong năm báo cáo.

Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu là số đề tài, đề án, dự án khoa học và công nghệ đã được Hội đồng khoa học công nghệ các cấp đánh giá nghiệm thu theo quy định của pháp luật.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi sẵn các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Dòng tổng số dùng để ghi tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ tương ứng với nội dung tại các cột.

Cột 1: Ghi tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang triển khai trong kỳ báo cáo tương ứng với từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu trong kỳ báo cáo tương ứng với từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 3, 4: Ghi số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước đang triển khai và đã được nghiệm thu trong kỳ báo cáo tương ứng với từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 5, 6: Ghi số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ đang triển khai và đã được nghiệm thu trong kỳ báo cáo tương ứng với từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 7, 8: Ghi số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc nhóm Đề tài tiềm năng đang triển khai và đã được nghiệm thu trong kỳ báo cáo tương ứng với từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Các đơn vị khoa học và công nghệ được giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. BIỂU SỐ 04/KHCN/N: Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ do các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

a) Khái niệm

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Sáng chế được bảo hộ độc quyền dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

Giải pháp kỹ thuật – đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa là sáng chế là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật (ứng dụng các quy luật tự nhiên) nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định.

Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ là số lượng các sáng chế được cấp bằng bảo hộ do các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng các sáng chế được cấp bằng bảo hộ do các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A (Lĩnh vực): Ghi sẵn các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Dòng tổng số dùng để ghi tổng số sáng chế được cấp bằng bảo hộ của các lĩnh vực tương ứng với các nội dung tại các cột 1, 2, 3, 4, 5.

Cột 1 (Số lượng sáng chế được cấp bằng bảo hộ trong năm): Ghi tổng số lượng sáng chế được cấp bằng bảo hộ trong năm tương ứng từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 2, 3 (Loại hình sáng chế): Ghi số sáng chế mới và số sáng chế cải tiến, kỹ thuật, công nghệ tương ứng từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 3, 4 (Giới tính của người được cấp giải thưởng): Ghi số lượng nam, nữ được cấp bằng sáng chế tương ứng với từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Các đơn vị khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

5. BIỂU SỐ 05/KHCN/N: Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng

a) Khái niệm

- "*Giải thưởng Hồ Chí Minh*" được xét tặng cho tác giả của một hoặc nhiều công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ đạt các tiêu chuẩn sau:

- + Đặc biệt xuất sắc;
- + Có giá trị rất cao về khoa học;
- + Có tác dụng lớn phục vụ sự nghiệp phát triển khoa học, công nghệ.

"Giải thưởng Hồ Chí Minh" được xét và công bố 5 năm một lần vào dịp Quốc khánh Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- "*Giải thưởng Nhà nước*" được xét tặng cho tác giả của một hoặc nhiều công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ, có giá trị cao về khoa học, có tác dụng và ảnh hưởng lớn trong xã hội theo tiêu chuẩn sau:

+ Các công trình nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học, công nghệ xuất sắc, có tác dụng nâng cao năng suất lao động, đem lại hiệu quả kinh tế, góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội;

+ "Giải thưởng Nhà nước" được xét và công bố 5 năm một lần vào dịp Quốc khánh Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- *Giải thưởng Bông lúa vàng*: là Giải thưởng của Bộ Nông nghiệp và PTNT ghi nhận và tôn vinh những tập thể, cá nhân có sản phẩm tiêu biểu, xuất sắc, đóng góp xứng đáng cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam. Giải

thường trao tặng cho các tập thể, cá nhân có sản phẩm thuộc nhóm: sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học (bao gồm giống cây trồng nông lâm nghiệp; giống vật nuôi và thủy sản; các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích; công trình nghiên cứu khoa học, quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật mới), sản phẩm là hàng hóa tiêu dùng (bao gồm sản phẩm nông, lâm, thủy sản, sản phẩm thủ công mỹ nghệ, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị, thương hiệu hàng hóa có uy tín), sản phẩm là những mô hình về tổ chức sản xuất, phát triển nông thôn đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại điều 5 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 2 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về xét tặng Giải thưởng Bông lúa vàng Việt Nam.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số lượng giải thưởng khoa học và công nghệ mà các tập thể, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị của Bộ Nông nghiệp và PTNT được trao tặng trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi sẵn các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Dòng tổng số dùng để ghi tổng số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng của các lĩnh vực khoa học và công nghệ tương ứng với nội dung tại các cột.

Cột 1: Ghi tổng số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng tương ứng với từng lĩnh vực khoa học và công nghệ được ghi ở cột A.

Cột 2, 3: Ghi số lượng nam, nữ được trao giải thưởng tương ứng với từng lĩnh vực khoa học và công nghệ được ghi ở cột A.

Cột 4, 5, 6, 7: Ghi số lượng giải thưởng phân theo cấp giải thưởng (cấp quốc gia và các giải thưởng khác) và giải thưởng (giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước và giải thưởng Bông lúa vàng...) tương ứng với từng lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ được ghi ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Các đơn vị khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

6. BIỂU SỐ 06/KHCN/N: Số tiến bộ kỹ thuật về nông nghiệp và phát triển nông thôn được công nhận.

a) Khái niệm

Tiến bộ kỹ thuật về nông nghiệp và phát triển nông thôn được công nhận là những sản phẩm lần đầu tiên được tạo ra từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp ứng dụng... trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp theo quy định tại Thông tư số 04/2018/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng tiến bộ kỹ thuật về nông nghiệp và phát triển nông thôn do các tổ chức, cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý được các tổ chức quốc tế, Cục Sở hữu trí tuệ, các địa phương, tổ chức công nhận khác công nhận trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A (Lĩnh vực): Ghi sẵn các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Dòng tổng số ghi tổng số tiến bộ kỹ thuật thuộc các lĩnh vực tương ứng với nội dung tại các cột.

Cột 1 (Tổng số): Ghi tổng số tiến bộ khoa học và công nghệ được công nhận tương ứng với các lĩnh vực được ghi ở cột A.

Các cột 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng tiến bộ khoa học và công nghệ chia theo cơ quan, tổ chức chứng nhận (như tổ chức Quốc tế, Cục Sở hữu trí tuệ, các địa phương và các tổ chức khác công nhận) tương ứng với các từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Các đơn vị khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

7. BIỂU SỐ 07/KHCN/N: Mua bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ do các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện

a) Khái niệm

Sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ (bao gồm: công nghệ sau ươm tạo, hàng hóa, dịch vụ và các hình thức khác) là kết quả của quá trình sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ dựa trên việc áp dụng, ứng dụng hoặc phát triển kết quả khoa học và công nghệ.

Kết quả khoa học và công nghệ, bao gồm:

- Kết quả thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ; kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (sau đây được gọi là kết quả khoa học và công nghệ).

- Kết quả khoa học và công nghệ được thể hiện dưới một trong các hình thức sau:

- + Sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên tham gia;

- + Giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới, tiến bộ kỹ thuật đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận;

- + Kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đạt được các giải thưởng về khoa học và công nghệ do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ trì, phối hợp tổ chức xét tặng giải thưởng hoặc đồng ý cho tổ chức xét tặng giải thưởng theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ;

+ Các kết quả khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, công nhận theo quy định của pháp luật;

+ Công nghệ nhận chuyển giao được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn tổng giá trị được tính bằng tiền mà các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT đã đầu tư hoặc thu về do việc mua, bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ trong kỳ báo cáo, bao gồm:

- Giá trị bỏ ra để mua sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ phục vụ cho hoạt động của ngành;

- Giá trị thu được do bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của đội ngũ khoa học và công nghệ ngành NN và PTNT.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi sẵn các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Dòng tổng số dùng để ghi tổng số doanh số mua, bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ tương ứng với nội dung tại các cột.

Cột 1 (Tổng doanh số mua): Ghi tổng doanh số mua sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ tương ứng với lĩnh vực ở cột A.

Cột 2 đến cột 6: Ghi chi tiết số tiền mua sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ như các nội dung trong biểu mẫu.

Cột 7 (Tổng doanh số bán): Ghi tổng doanh số bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ tương ứng với lĩnh vực ở cột A.

Cột 8 đến cột 12: Ghi chi tiết số tiền bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ như các nội dung trong biểu mẫu.

d) Nguồn số liệu: Các đơn vị khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

8. BIỂU SỐ 08/KHCN/N: Số lượng doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Khái niệm

Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Công nghệ cao năm 2008, cụ thể:

- Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật Công nghệ cao năm 2008 để sản xuất sản phẩm nông nghiệp;

- Tạo ra sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị và hiệu quả cao, doanh thu từ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của doanh nghiệp đạt ít

nhất 60% trong tổng số doanh thu thuần hàng năm;

- Có hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp, tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại Việt Nam trên tổng doanh thu thuần hàng năm đạt ít nhất 0,5%; số lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của doanh nghiệp đạt ít nhất 2,5%;

- Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc tế;

Doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

b) Phương pháp tính

Thông kê số lượng và số liệu, thông tin liên quan của các doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong kỳ báo cáo.

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo từng lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.

d) Nguồn số liệu:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thống kê.

Phần XVII
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU ÁP DỤNG
ĐỐI VỚI VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

STT	Ký hiệu biểu	Tên chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/HTQT/N	Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/HTQT/N	Số dự án và số vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
3	03/HTQT/N	Số dự án và số vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu 01/HTQT/N

Ban hành theo Thông tư số
/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ DỰ ÁN VÀ SỐ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC KÝ KẾT TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Vụ Hợp tác quốc tế

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

STT	Dự án cấp mới	Tên địa phương có dự án (tỉnh, thành phố)	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án điều chỉnh	Vốn đăng ký điều chỉnh (triệu USD)	Số lượt góp vốn mua cổ phần	Giá trị góp vốn, mua cổ phần (triệu USD)	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	
									Tổng số dự án FDI (dự án)	Vốn đăng ký của các dự án FDI (triệu USD)
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Nông nghiệp									
	Dự án.....									
2	Lâm nghiệp									
	Dự án.....									
3	Thủy sản									
	Dự án.....									
4	Thủy lợi									
	Dự án.....									
5	Phát triển nông thôn									
	Dự án.....									

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số 02/HTQT/N
Ban hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ DỰ ÁN VÀ SỐ VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN
CHÍNH THỨC, VỐN VAY ƯU ĐÃI ĐƯỢC
KÝ KẾT TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ
PTNT DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN QUẢN LÝ**

(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Vụ Hợp tác quốc tế

Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

S T T	Tên dự án	Tên nhà tài trợ	Số, ngày tháng ký quyết định phê duyệt dự án	Thời gian thực hiện dự án (từ tháng... năm... đến tháng...năm...)	Tên địa phương có dự án (tỉnh, thành phố)	Chủ Dự án	Tổng kinh phí dự án (1.000 USD)	Nguồn vốn nước ngoài (1.000 USD)		Vốn đối ứng (1.000 USD)
								Viện trợ không hoàn lại	Vốn vay	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Nông nghiệp									
	Dự án.....									
2	Lâm nghiệp									
	Dự án.....									
3	Thủy sản									
	Dự án.....									
4	Thủy lợi									
	Dự án.....									
5	Phát triển nông thôn									
	Dự án.....									

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số 03/HTQT/NBan hành theo Thông tư số.....
/2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ DỰ ÁN VÀ SỐ VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH
PHỦ NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC NÔNG
NGHIỆP VÀ PTNT DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ**

(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Vụ Hợp tác quốc tế

Đơn vị nhận báo cáo:

TT tâm Tin học và Thống kê

S TT	Tên dự án	Tên nhà tài trợ	Ngày ký kết phê duyet dự án viện trợ	Thời gian thực hiện dự án (từ tháng... năm... đến tháng...năm...)	Tên địa phương có dự án viện trợ (tỉnh, thành phố)	Chủ khoản viện trợ PCPNN	Tổng số vốn được phê duyệt (1.000 USD)		
							Tổng số vốn được phê duyệt	Vốn viện trợ PCPNN	Vốn đối ứng
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nông nghiệp								
	Dự án.....								
2	Lâm nghiệp								
	Dự án.....								
3	Thủy sản								
	Dự án.....								
4	Thủy lợi								
	Dự án.....								
5	Phát triển nông thôn								
	Dự án.....								

Ngày.....tháng.....năm 20...

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Vụ Hợp tác quốc tế. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1. Các chữ cái HTQT là ký hiệu viết tắt đối với lĩnh vực hợp tác quốc tế. Chữ cái N là ký hiệu tần suất báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Đơn vị có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị mình, đơn vị có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/HTQT/N: Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

a) Khái niệm

- *Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)*: Tập hợp đề xuất bỏ vốn đầu tư dài hạn của cá nhân hoặc tổ chức nước này vào nước khác bằng cách thiết lập nhà xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh nhằm đạt được các lợi ích lâu dài và nắm quyền quản lý cơ sở kinh doanh này trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

- *Vốn đầu tư FDI*: Toàn bộ vốn bằng tiền hoặc tài sản hợp pháp do nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam để tiến hành các hoạt động đầu tư (không bao gồm các khoản đầu tư gián tiếp) theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan, bao gồm:

+ Số vốn đăng ký đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào những dự án mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ;

+ Số vốn bổ sung (tăng thêm) của những dự án được cấp phép trong các năm trước.

- *Dự án đầu tư mới*: Dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với các dự án đang hoạt động mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ.

- *Dự án đầu tư mở rộng*: Dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường của dự án đầu tư hiện có.

- Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phòng, chống thiên tai; phát triển nông thôn.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số lượng dự án và số lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT được ký kết trong năm báo cáo vào các lĩnh vực được ghi sẵn trong biểu.

Cột 1: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thực hiện dự án.

Cột 2: Ghi tổng vốn đăng ký đầu tư của các dự án FDI đã được ký kết trong năm báo cáo tương ứng với từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 3: Liệt kê số lượt dự án được điều chỉnh tương ứng với tên dự án được điều chỉnh ở cột A.

Cột 4: Ghi tổng vốn đăng ký điều chỉnh được nêu trong Giấy chứng nhận đầu tư tương ứng với từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 5: Liệt kê số lượt góp vốn, mua cổ phần của Nhà đầu tư nước ngoài vào dự án trong các lĩnh vực (được ghi sẵn trong biểu).

Cột 6: Ghi giá trị vốn góp, vốn mua cổ phần của Nhà đầu tư nước ngoài vào dự án tương ứng từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 7: Ghi tổng số vốn đăng ký của dự án tương ứng từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 8: Ghi tổng số dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT còn hiệu lực đến hết năm báo cáo tương ứng từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 9: Ghi tổng số vốn đăng ký của các dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT còn hiệu lực đến hết năm báo cáo tương ứng từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

d) Nguồn số liệu

- Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. BIỂU SỐ 02/HTQT/N: Số dự án và số vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

a) Khái niệm

- *Dự án* là tập hợp các đề xuất sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng của Việt Nam có liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu nhất định, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định và dựa trên nguồn lực xác định.

- *Dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý* là các dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định/trình thẩm định và phê duyệt/trình phê duyệt.

- *Vốn ODA, vốn vay ưu đãi* là nguồn vốn của nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội, bao gồm:

+ Vốn ODA viện trợ không hoàn lại là loại vốn ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài;

+ Vốn vay ODA là loại vốn ODA phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài với mức ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm yếu tố không hoàn lại đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có ràng buộc và 25% đối với khoản vay không ràng buộc;

+ Vốn vay ưu đãi là loại vốn vay có mức ưu đãi cao hơn so với vốn vay thương mại, nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt 35% đối với khoản vay có ràng buộc và 25% đối với khoản vay không ràng buộc.

- *Vốn đối ứng* là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật hoặc tiền) trong chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nhằm chuẩn bị và thực hiện chương trình, dự án, được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chủ dự án tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng dự án và số lượng vốn ODA, vốn vay ưu đãi được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý được ký kết trong năm báo cáo vào các lĩnh vực tương ứng được ghi sẵn ở cột A.

Cột 1: Ghi tên nhà tài trợ tương ứng với tên dự án được ghi ở cột A.

Cột 2: Ghi ngày phê duyệt văn kiện dự án /dự án đầu tư tương ứng với các dự án được ghi ở cột A.

Cột 3: Ghi thời gian thực hiện dự án (từ tháng....năm.....đến tháng....năm.....).

Cột 4: Ghi tên tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án.

Cột 5: Ghi tên đơn vị được Bộ Nông nghiệp và PTNT giao trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng để thực hiện dự án tương ứng với từng dự án được ghi ở cột A.

Cột 6: Ghi tổng số kinh phí được nêu trong quyết định phê duyệt văn kiện dự án /dự án đầu tư tương ứng với từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 7: Ghi tổng số vốn viện trợ không hoàn lại được nêu trong quyết định phê duyệt văn kiện dự án / dự án đầu tư tương ứng với từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 8: Ghi tổng số vốn vay hỗn hợp được nêu trong quyết định phê duyệt văn kiện dự án / dự án đầu tư tương ứng với từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 9: Ghi tổng số vốn đối ứng được nêu trong quyết định phê duyệt văn kiện dự án / dự án đầu tư tương ứng với từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Các Ban quản lý dự án, đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT có dự án.

3. BIỂU SỐ 03/HTQT/N: Số dự án và số vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

a) Khái niệm

- *Viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)* là viện trợ không hoàn lại, không vì mục đích lợi nhuận của Bên tài trợ để thực hiện các mục tiêu phát triển và nhân đạo dành cho Việt Nam.

- *Dự án* là một tập hợp các hoạt động liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, được thực hiện trong một thời hạn nhất định, dựa trên những nguồn lực xác định. Dự án bao gồm dự án đầu tư và dự án hỗ trợ kỹ thuật.

- *Dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý* là các dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định/trình thẩm định và phê duyệt / trình phê duyệt.

- *Viện trợ phi dự án* là các khoản viện trợ không phải là chương trình, dự án, được cung cấp dưới dạng hiện vật, tiền hoặc chuyên gia (kể cả chuyên gia tình nguyện).

- *Khoản viện trợ PCPNN* là chương trình, dự án và viện trợ phi dự án (kể cả cứu trợ khẩn cấp).

- *Chủ khoản viện trợ PCPNN* là các tổ chức được giao trách nhiệm trực tiếp tiếp nhận, quản lý, thực hiện khoản viện trợ PCPNN đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- *Vốn đối ứng* là khoản đóng góp của phía Việt Nam bằng giá trị các nguồn lực (tiền, hiện vật, nhân lực) để chuẩn bị và thực hiện các khoản viện trợ PCPNN theo từng yêu cầu cụ thể.

b) Phương pháp tính

Thống kê công dồn số lượng dự án và số lượng vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên các dự án viện trợ PCPNN do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý vào các lĩnh vực tương ứng được ghi sẵn ở cột A.

Cột 1: Ghi tên nhà tài trợ tương ứng với từng dự án được ghi ở cột A.

Cột 2: Ghi số, ngày tháng quyết định phê duyệt dự án.

Cột 3: Ghi thời gian thực hiện dự án (từ tháng....năm.....đến tháng.....năm.....).

Cột 4: Ghi tên tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án.

Cột 5: Ghi tên đơn vị thực hiện dự án tương ứng với từng dự án được ghi ở cột A.

Cột 6: Ghi tổng số vốn được nêu trong quyết định phê duyệt dự án tương ứng với từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 7: Ghi tổng số vốn viện trợ PCPNN được nêu trong quyết định phê duyệt dự án tương ứng từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 8: Ghi tổng số vốn đối ứng được ghi nêu quyết định phê duyệt dự án tương ứng từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Các Ban quản lý dự án, đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT có dự án.

Phần XIII**BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA VÀ CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO
NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ KHUYẾN NÔNG CẤP TỈNH****I. DANH MỤC BIỂU MẪU**

ST T	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/KN/N	Kết quả thực hiện các hoạt động khuyến nông địa phương	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
3	02/KN/N	Kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên - Nguồn ngân sách địa phương	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	03/KN/N	Kết quả thực hiện các dự án khuyến nông Trung ương	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	04/KN/N	Kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên – Nguồn ngân sách Trung ương	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu 01/KN/N

Ban hành theo Thông tư số.....
/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- **Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- **Cấp toàn ngành:**

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG (Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Trung tâm Khuyến nông quốc gia

- **Cấp tỉnh:** Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê.

- **Cấp tỉnh:** Trung tâm Khuyến nông quốc gia; Sở Nông nghiệp và PTNT

Địa bàn	Ngân sách địa phương: Xây dựng mô hình															Chi bộ máy (tr.đ)	Nguồn khác (tr.đ)	
	Trồng trọt - bảo vệ thực vật			Chăn nuôi - Thú y			Thủy sản			Lâm nghiệp			Cơ giới hóa, bảo quản chế biến				Trong nước	Quốc tế
	Quy mô (ha)	Số hộ	Kinh phí (tr.đ)	Quy mô (con)	Số hộ	Kinh phí (tr.đ)	Quy mô (ha)	Số hộ	Kinh phí (tr.đ)	Quy mô (ha)	Số hộ	Kinh phí (tr.đ)	Quy mô (ha)	Số hộ	Kinh phí (tr.đ)			
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Tổng chung trên địa bàn																		
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn																		
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)																		
....																		

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số 02/KN/N

Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ**KHUYẾN NÔNG THƯỜNG XUYỀN****Nguồn ngân sách địa phương**

(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Trung tâm Khuyến nông quốc gia**- Cấp tỉnh:** Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê.**- Cấp tỉnh:** Trung tâm Khuyến nông quốc gia; Sở Nông nghiệp và PTNT

Địa bàn	Đào tạo huấn luyện					Thông tin tuyên truyền												
	Tập huấn			Biên soạn tài liệu		Ấn phẩm khuyến nông			Thông tin tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng			Sự kiện khuyến nông						
	Số lớp	Số học viên	Kinh phí (tr.đ)	Ấn phẩm	Kinh phí (tr.đ)	Số lượng (bộ)	Số lượng bản	Kinh phí (tr.đ)	Chuyên trang	Tin, bài, ảnh	Kinh phí (tr.đ)	Diễn đàn/Toạ đàm		Hội chợ		Hội nghị hội thảo		Kinh phí (tr.đ)
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	Số lượng	Số đại biểu	Số lượng	Số gian hàng	Số lượng	Số người	(18)
Tổng chung trên địa bàn																		
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn																		
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)																		
....																		

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số 03/KN/N

Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC
DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG
TRUNG ƯƠNG**
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:** Trung tâm Khuyến nông quốc gia**- Cấp tỉnh:** Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê.**- Cấp tỉnh:** Trung tâm Khuyến nông quốc gia; Sở Nông nghiệp và PTNT

Lĩnh vực	Tổng kinh phí (tr.đ)	Xây dựng mô hình								Tập huấn ngoài mô hình			Thông tin tuyên truyền			
		Kinh phí (tr.đ)	Đơn vị tính	Quy mô	Số mô hình	Số điểm trình diễn	Số hộ	Tập huấn trong mô hình		Kinh phí (tr.đ)	Số lớp	Số học viên	Kinh phí (tr.đ)	Số ấn phẩm, tài liệu được biên soạn, phát hành	Hội nghị hội thảo	
								Số lớp	Số học viên						Số lượng	Số người
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Trồng trọt- Bảo vệ thực vật			ha													
Chăn nuôi – Thú y			con													
Khuyến ngư			ha													
Khuyến lâm			ha													
Cơ điện và CN sau thu hoạch			ha													

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu 04/KN/N

Ban hành theo Thông tư số.....
/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:**- Cấp tỉnh:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

- Cấp toàn ngành:

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
KHUYẾN NÔNG THƯỜNG XUYÊN**
Nguồn ngân sách Trung ương
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** Trung tâm Khuyến nông quốc gia
- **Cấp tỉnh:** Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

- **Cấp toàn ngành:** TT Tin học và Thống kê.
- **Cấp tỉnh:** Trung tâm Khuyến nông quốc gia; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đào tạo huấn luyện								Thông tin tuyên truyền												
Tập huấn			Biên soạn tài liệu		Tham quan, học tập trong và ngoài nước			Ấn phẩm khuyến nông			Thông tin tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng			Sự kiện khuyến nông						
Số lớp	số học viên	Kinh phí (tr.đ)	Số lượng (bộ)	Kinh phí (tr.đ)	Số đoàn	Số người	Kinh phí (tr.đ)	Số đầu ấn phẩm	Số lượng bản	Kinh phí (tr.đ)	Chuyên trang	tin, bài, ảnh	Kinh phí (tr.đ)	Diễn đàn		Hội chợ		Hội nghị hội thảo		Kinh phí (tr.đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	Số lượng	Số đại biểu	Số lượng	Số gian hàng	Số lượng	Số người	(21)

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA VÀ CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ KHUYẾN NÔNG CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Trung tâm Khuyến nông quốc gia. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1. Chữ KN ký hiệu đối với lĩnh vực khuyến nông. Chữ cái N là ký hiệu tần suất báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị /địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị /địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị /địa phương mình, đơn vị /địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị /địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/KN/N: Kết quả thực hiện các hoạt động khuyến nông địa phương

a) Khái niệm

Kết quả thực hiện các hoạt động khuyến nông địa phương là tổng hợp kết quả triển khai mô hình khuyến nông hàng năm trên địa bàn theo từng lĩnh vực chuyên ngành của các địa phương trên phạm vi cả nước, được thực hiện từ nguồn ngân sách địa phương.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn kết quả thực hiện các mô hình khuyến nông địa phương trên các địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Trung tâm Khuyến nông quốc gia); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi quy mô mô hình trồng trọt - bảo vệ thực vật (ha).

Cột 2: Ghi tổng số hộ tham gia các mô hình trồng trọt - bảo vệ thực vật.

Cột 3: Ghi tổng kinh phí các mô hình trồng trọt - bảo vệ thực vật.

Các cột từ cột 4 đến cột 15: Các lĩnh vực khác ghi tương tự như lĩnh vực trồng trọt - bảo vệ thực vật.

Cột 16 đến cột 18: Ghi kinh phí chi bộ máy khuyến nông và kinh phí đầu tư từ các nguồn khác, bao gồm cả trong nước, quốc tế tương ứng với nội dung trong biểu.

d) Nguồn số liệu

- Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh;
- Các đơn vị chủ trì dự án khuyến nông trung ương.

2. BIỂU SỐ 02/KN/N: Kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên – Nguồn ngân sách địa phương

a) Khái niệm

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên thuộc nguồn ngân sách địa phương là tổng hợp kết quả thực hiện các hoạt động đào tạo, huấn luyện và thông tin tuyên truyền hàng năm trên địa bàn, được thực hiện bằng nguồn ngân sách khuyến nông địa phương.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn kết quả thực hiện các nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Trung tâm Khuyến nông quốc gia); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh).

Cột 1 đến cột 3: Ghi tổng số lớp tập huấn, tổng số học viên, tổng kinh phí tập huấn khuyến nông của địa bàn.

Cột 4 và cột 5: Ghi số lượng tài liệu khuyến nông được biên soạn và kinh phí chi biên soạn tài liệu đào tạo, tập huấn.

Cột 6 đến cột 8: Ghi số lượng và kinh phí in, phát hành ấn phẩm khuyến nông.

Cột 9 đến cột 11: Ghi số chuyên trang, tin, bài, ảnh và kinh phí cho hoạt động thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như: truyền hình, phát thanh, báo viết, báo điện tử.

Cột 12 đến cột 18: Ghi số lượng và kinh phí tổ chức các sự kiện khuyến nông trên địa bàn từ nguồn ngân sách địa phương.

d) Nguồn số liệu

- Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh;
- Các đơn vị tham gia hoạt động khuyến nông thường xuyên.

3. BIỂU SỐ 03/KN/N: Kết quả thực hiện dự án khuyến nông trung ương

a) Khái niệm

Kết quả thực hiện các dự án khuyến nông trung ương là tổng hợp kết quả thực hiện dự án khuyến nông hàng năm trên phạm vi cả nước, được thực hiện bằng nguồn ngân sách khuyến nông trung ương.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn kết quả thực hiện các dự án khuyến nông trung ương trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi sẵn các lĩnh vực chuyên ngành thực hiện các dự án khuyến nông.

Cột 1: Ghi tổng kinh phí dự án khuyến nông theo từng lĩnh vực chuyên ngành được ghi ở cột A.

Cột 2 đến cột 9: Ghi các nội dung về xây dựng mô hình. Kinh phí để xây dựng mô hình, quy mô của mô hình (tương ứng với đơn vị tính trong biểu mẫu), số mô hình, số điểm trình diễn, số hộ tham gia, số lớp tập huấn trong mô hình.

Cột 10 đến cột 12: Ghi kinh phí tập huấn ngoài mô hình, số lớp tập huấn, số học viên tham gia tập huấn thuộc dự án theo từng lĩnh vực chuyên ngành.

Cột 13 đến cột 16: Ghi kinh phí hoạt động thông tin tuyên truyền; số ấn phẩm, tài liệu được biên soạn, phát hành; số lượng hội nghị, hội thảo được tổ chức để thông tin tuyên truyền về dự án khuyến nông, số người tham gia hội nghị, hội thảo.

d) Nguồn số liệu

- Trung tâm Khuyến nông quốc gia;
- Các đơn vị chủ trì dự án khuyến nông trung ương.

4. BIỂU SỐ 04/KN/N: Kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên – Nguồn ngân sách Trung ương

a) Khái niệm

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên thuộc nguồn ngân sách Trung ương là tổng hợp kết quả thực hiện các hoạt động đào tạo huấn luyện và thông tin tuyên truyền hàng năm trên phạm vi cả nước, được thực hiện bằng nguồn ngân sách khuyến nông Trung ương.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn kết quả thực hiện các nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên thuộc nguồn ngân sách khuyến nông trung ương trên các địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột 1 đến cột 8: Ghi số lượng, kinh phí của các hoạt động đào tạo huấn luyện, gồm: Tập huấn, biên soạn tài liệu; tham quan học tập trong và ngoài nước về khuyến nông.

Cột 9 đến cột 21: Ghi số lượng, kinh phí của các hoạt động thông tin tuyên truyền, gồm: Ấn phẩm khuyến nông, thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, và tổ chức sự kiện khuyến nông.

d) Nguồn số liệu

- Trung tâm Khuyến nông quốc gia;
- Các đơn vị tham gia hoạt động khuyến nông thường xuyên.

Phần XIX
BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
TRUNG TÂM TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/THTK/T	Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch; năng suất; sản lượng cây hằng năm	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
2	02/THTK/T	Tổng hợp kết quả sản xuất lúa	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
3	03/THTK/T	Tổng hợp diện tích gieo trồng và thu hoạch một số cây hằng năm	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
4	04/THTK/6T-N	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm	6 tháng, năm	- Ước 6 tháng: 25 tháng 6; - Ước năm: 25 tháng 12.
5	05/THTK/Q	Tổng hợp kết quả sản xuất chăn nuôi	Quý	Ước quý: 25 tháng cuối quý
6	06/THTK/Q	Số lượng và sản lượng thịt gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi	Quý	Ước quý: 25 tháng cuối quý
7	07/THTK/T	Tổng hợp kết quả sản xuất lâm nghiệp	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
8	08/THTK/T	Tổng hợp kết quả sản xuất thủy sản	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
9	09/THTK/T	Diện tích và sản lượng thủy sản phân theo loài	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
10	10/THTK/T	Sản lượng thủy sản khai thác	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
11	11/THTK/5N	Chi phí sản xuất một số sản phẩm nông sản, thủy sản chủ yếu	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
12	12/THTK/T	Giá bình quân một số sản phẩm nông lâm thủy sản chủ yếu	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
13	13/THTK/T	Xuất, nhập khẩu một số sản phẩm nông lâm thủy sản chủ yếu	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
14	14/THTK/T	Xuất khẩu một số mặt hàng nông lâm thủy sản phân theo thị trường	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
15	15/THTK/T	Nhập khẩu một số mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản phân theo thị trường	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
16	16a/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp nông lâm diêm nghiệp và thủy sản	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
17	16b/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
18	16c/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp lâm nghiệp	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
19	16d/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp diêm nghiệp	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
20	16e/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp thủy sản	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/THTK/T

Ban hành theo Thông tư
số...../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Ước tháng: 25 hàng tháng

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG, DIỆN TÍCH THU HOẠCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM (Tháng)

Tháng ...năm 20....

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và PTNT (Vụ Kế hoạch)

Địa bàn	Cây								Cây							
	Vụ				Vụ....				Vụ				Vụ....			
	Diện tích gieo trồng (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)	Năng suất (tạ /ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích gieo trồng (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)	Năng suất (tạ /ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích gieo trồng (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)	Năng suất (tạ /ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích gieo trồng (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)	Năng suất (tạ /ha)	Sản lượng (tấn)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4	5	6	7	8
Cả nước																
Chia theo tỉnh, thành phố																
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>																

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/THTK/T

Ban hành theo Thông tư
số...../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Ước tháng: 25 hàng tháng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÚA

(Tháng)

Tháng...năm 20....

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và PTNT (Vụ Kế hoạch)

[illegible]

[illegible]

Chỉ tiêu	Vụ Đông xuân				Vụ				Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo			
	Cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước (+/-)	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước (+/-)	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước (+/-)	So sánh cùng kỳ năm trước (%)
Tây Nguyên												
Đông Nam Bộ												
Đồng bằng sông Cửu Long												
4. Sản lượng lúa (1.000 tấn)												
+ Miền Bắc												
Đồng bằng sông Hồng												
Trung du miền núi phía Bắc												
Bắc Trung bộ												
+ Miền Nam												
Nam Trung Bộ												
Tây Nguyên												
Đông Nam Bộ												
Đồng bằng sông Cửu Long												

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/THTK/T
Ban hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- Ước tháng: 25 hàng tháng

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH
GIEO TRỒNG VÀ
THU HOẠCH MỘT SỐ
CÂY HẰNG NĂM**
(Tháng)
Tháng.....năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
TT Tin học và Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu	Cùng kỳ năm trước	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
1	Lúa			
1.1	Diện tích gieo cấy lúa			
	Miền Bắc			
	<i>Trong đó:</i> Đồng bằng sông Hồng			
	Miền Nam			
	<i>Trong đó:</i> Đồng bằng sông Cửu Long			
1.2	Diện tích thu hoạch lúa			
	Miền Bắc			
	<i>Trong đó:</i> Đồng bằng sông Hồng			
	Miền Nam			
	<i>Trong đó:</i> Đồng bằng sông Cửu Long			
2	Cây hằng năm khác			
2.1	Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm khác			
	Ngô			
	Khoai lang			
	Lạc			
	Đậu tương			
				
2.2	Diện tích thu hoạch một số cây hằng năm khác			
	Ngô			
	Khoai lang			
	Lạc			
	Đậu tương			
				

Ngày.....tháng.....năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/THTK/6T-N
Ban hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Ước 6 tháng: 25 tháng 6

- Ước năm: 25 tháng 12

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG,
NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG
MỘT SỐ CÂY LÂU NĂM**

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo: năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)

Địa bàn	Cây			Cây		
	Diện tích gieo trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích gieo trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
A	1	2	3	4	5	6
Cả nước						
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>						
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>						

LuatVietnam

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/THTK/QBan hành theo Thông tư
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước quý: 25 tháng cuối quý

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ
SẢN XUẤT CHĂN NUÔI**
(Quý)

Quý ...năm 20....

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Cùng kỳ năm trước	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
1	Số đầu con				
	Trâu	1.000 con			
	Bò	1.000 con			
	Lợn	1.000 con			
	Gà	1.000 con			
					
2	Sản lượng thịt				
	Trâu	1.000 tấn			
	Bò	1.000 tấn			
	Lợn	1.000 tấn			
	Gà	1.000 tấn			
					
3	Số lượng trứng gia cầm	Triệu quả			
4	Sản lượng sữa	1.000 lít			

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/THTK/QBan hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước quý: 25 tháng cuối quý

**SỐ LƯỢNG VÀ
SẢN LƯỢNG THỊT
GIA SÚC, GIA CẦM VÀ
ĐỘNG VẬT KHÁC
TRONG CHĂN NUÔI**
(Quý)

Quý năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)*Đơn vị tính: Số lượng (1.000 con); sản lượng (1.000 tấn)*

Địa bàn	Số lượng					Sản lượng thịt				
	Trâu	Bò	Lợn	Gà		Trâu	Bò	Lợn	Gà	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cả nước										
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>										
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>										

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07/THTK/TBan hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước tháng: 25 hàng tháng

**TỔNG HỢP KẾT
QUẢ SẢN XUẤT
LÂM NGHIỆP**
(Tháng)

Tháng năm 20....

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ này	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
Diện tích rừng trồng mới tập trung	1.000 ha			
- <i>Rừng phòng hộ, đặc dụng</i>	1.000 ha			
- <i>Rừng sản xuất</i>	1.000 ha			
Diện tích rừng trồng được chăm sóc	1.000 ha			
Diện tích rừng được khoán bảo vệ	1.000 ha			
Sản lượng gỗ khai thác	m ³			

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 08/THTK/TBan hành theo Thông tư
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước tháng: 25 hàng tháng

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ
SẢN XUẤT THỦY SẢN**
(Tháng)

Tháng năm 20...

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)

Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước (1.000 tấn)	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo (1.000 tấn)	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3
Tổng sản lượng thủy sản			
<i>Sản lượng khai thác</i>			
Khai thác biển			
Khai thác nội địa			
<i>Sản lượng nuôi trồng</i>			
Cá tra			
Tôm sú			
Tôm thẻ chân trắng			
.....			

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 09/THTK/TBan hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước tháng: 25 hàng tháng

**DIỆN TÍCH VÀ
SẢN LƯỢNG THỦY SẢN
PHÂN THEO LOÀI**
(Tháng)

Tháng năm 20...

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)*Đơn vị tính: Sản lượng (1.000 tấn); diện tích (1.000 ha)*

Địa bàn	Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng	Diện tích và sản lượng thủy sản phân theo loài					
		Cá tra		Tôm sú		Tôm thẻ chân trắng	
		Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
A	1	2	3	4	5	6	7
Cả nước							
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>							
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>							

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 10/THTK/T

Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC
(Tháng)**Đơn vị báo cáo:** TT Tin học và Thống kê**Đơn vị nhận báo cáo:** Bộ Nông nghiệp và PTNT (Vụ Kế hoạch)**Ngày nhận báo cáo:**

Tháng.....năm 20...

- Ước tháng: 25 hàng tháng

Đơn vị tính: 1.000 tấn

Tỉnh/TP	Tổng sản lượng	Khai thác hải sản								Khai thác nội địa				
		Tổng số	Chia theo nhóm loài							Tổng số	Chia theo nhóm loài			
			Cá các loại	Trong đó: Cá ngừ	Giáp xác các loại	Trong đó: tôm	Nhuuyễn thể các loại	Trong đó: nhuyễn thể chân đầu	Hải sản khác		Cá các loại	Giáp xác các loại	Nhuuyễn thể các loại	Thủy sản khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cả nước														
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>														
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>														

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 11/THTK/5NBan hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**- Chính thức: 31/3 năm sau
năm điều tra**CHI PHÍ SẢN XUẤT
MỘT SỐ SẢN PHẨM
NÔNG LÂM THỦY SẢN
CHỦ YẾU**

(5 năm)

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)*Đơn vị tính: Đồng/kg*

Bình quân trên địa bàn	Mặt hàng	Mặt hàng	Mặt hàng
A	1	2	3
Cả nước			
Vùng.....			
Tỉnh.....			
Tỉnh.....			
Tỉnh.....			
Vùng.....			
Tỉnh.....			
Tỉnh.....			
Tỉnh.....			

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 12/THTK/TBan hành theo Thông tư số.....
/2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Sơ bộ tháng: 25 hàng tháng

**GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG
MỘT SỐ SẢN PHẨM
NÔNG LÂM THỦY SẢN
CHỦ YẾU**

(Tháng)

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)

Tháng năm 20....

Đơn vị tính: Đồng

Mặt hàng/Thị trường tỉnh	Cùng kỳ năm trước		Kỳ báo cáo		So sánh kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước (%)	
	Giá bán buôn	Giá bán lẻ	Giá bán buôn	Giá bán lẻ	Giá bán buôn	Giá bán lẻ
A	1	2	3	4	5	6
Mặt hàng.....						
Tỉnh						
Tỉnh						
Tỉnh						
Mặt hàng.....						
Tỉnh						
Tỉnh						
Tỉnh						

LuatVietnam

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 13/THTK/TBan hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước tháng: 25 hàng tháng

**XUẤT, NHẬP KHẨU
MỘT SỐ SẢN PHẨM
NÔNG LÂM THỦY SẢN
CHỦ YẾU**

(Tháng)

Tháng năm 20....

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)*Đơn vị tính: Lượng (1.000tấn); Giá trị (triệu USD)*

Mặt hàng	Cùng kỳ năm trước		Kỳ báo cáo		So sánh kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước (%)	
	Sản lượng	Giá trị	Sản lượng	Giá trị	Sản lượng	Giá trị
A	1	2	3	4	5	6
Xuất khẩu						
Nông sản						
Mặt hàng						
Lâm sản						
Mặt hàng						
Thủy sản						
Mặt hàng						
Nhập khẩu						
Nông sản						
Mặt hàng						
Lâm sản						
Mặt hàng						
Thủy sản						
Mặt hàng						

Ngày.....tháng....năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 14/THTK/TBan hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước tháng: 25 hàng tháng

**XUẤT KHẨU
MỘT SỐ MẶT HÀNG
NÔNG LÂM THỦY SẢN
PHÂN THEO THỊ TRƯỜNG
(Tháng)**

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)

Tháng năm 20....

Đơn vị tính: Lượng (1.000tấn); Giá trị (triệu USD)

Mặt hàng /Thị trường	Cùng kỳ năm trước		Kỳ báo cáo		So sánh kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước (%)	
	Sản lượng	Giá trị	Sản lượng	Giá trị	Sản lượng	Giá trị
A	1	2	3	4	5	6
Mặt hàng.....						
Thị trường....						
Thị trường....						
Thị trường...						
Mặt hàng.....						
Thị trường....						
Thị trường....						
Thị trường....						

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 15/THTK/TBan hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước tháng: 25 hàng tháng

**NHẬP KHẨU MỘT SỐ
MẶT HÀNG VẬT TƯ
NÔNG NGHIỆP, NÔNG
LÂM THUỶ SẢN PHÂN
THEO THỊ TRƯỜNG
(Tháng)****Đơn vị báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)

Tháng năm 20....

Đơn vị tính: Lượng (1.000tấn); Giá trị (triệu USD)

Mặt hàng /Thị trường	Cùng kỳ năm trước		Kỳ báo cáo		So sánh kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước (%)	
	Sản lượng	Giá trị	Sản lượng	Giá trị	Sản lượng	Giá trị
A	1	2	3	4	5	6
Mặt hàng.....						
Thị trường....						
Thị trường....						
Thị trường....						
Mặt hàng.....						
Thị trường....						
Thị trường....						
Thị trường....						

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 16a/THTK/NBan hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG DOANH
NGHIỆP NÔNG LÂM
DIÊM NGHIỆP VÀ
THỦY SẢN**

(Năm)

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)

Năm 20.....

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Địa bàn	Tổng số doanh nghiệp NLTS	Số lượng doanh nghiệp phân theo lĩnh vực			
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Diêm nghiệp
A	1	2	3	4	5
Cả nước					
Chia theo tỉnh, thành phố					
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)					

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 16b/THTK/NBan hành theo Thông tư
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG DOANH
NGHIỆP NÔNG NGHIỆP**
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Nơi nhận báo cáo:Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)

Địa bàn	Số lượng (doanh nghiệp)	Qui mô bình quân 1 doanh nghiệp			
		Lao động (người)		Vốn (triệu đồng)	
		Lao động trong danh sách	Lao động nhận khoán	Vốn điều lệ	Vốn nhà nước
A	1	2	3	4	5
Cả nước					
Chia theo tỉnh, thành phố					
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>					

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 16c/THTK/NBan hành theo Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG
DOANH NGHIỆP
LÂM NGHIỆP**

(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Nơi nhận báo cáo:Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)

Địa bàn	Số lượng (doanh nghiệp)	Qui mô bình quân 1 doanh nghiệp			
		Lao động (người)		Vốn (triệu đồng)	
		Lao động trong danh sách	Lao động nhận khoán	Vốn điều lệ	Vốn nhà nước
A	1	2	3	4	5
Cả nước					
Chia theo tỉnh, thành phố					
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)					

(*): Chỉ thống kê doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất lâm nghiệp và/hoặc chế biến lâm sản gồm: Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ rừng trồng và rừng tự nhiên.

Ngày.....tháng.....năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 16d/THTK/NBan hành theo Thông tư
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG
DOANH NGHIỆP
DIÊM NGHIỆP**

(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Nơi nhận báo cáo:Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)

Địa bàn	Số lượng (doanh nghiệp)	Qui mô bình quân 1 doanh nghiệp			
		Lao động (người)		Vốn (triệu đồng)	
		Lao động trong danh sách	Lao động nhận khoán	Vốn điều lệ	Vốn nhà nước
A	1	2	3	4	5
Cả nước					
Chia theo tỉnh, thành phố					
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)					

(*): Chỉ thống kê doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và/hoặc chế biến muối

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 16e/THTK/NBan hành theo Thông tư
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG
DOANH NGHIỆP
THỦY SẢN**

(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Nơi nhận báo cáo:Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Vụ Kế hoạch)

Địa bàn	Số lượng (doanh nghiệp)	Qui mô bình quân 1 doanh nghiệp			
		Lao động (người)		Vốn (triệu đồng)	
		Lao động trong danh sách	Lao động nhận khoán	Vốn điều lệ	Vốn nhà nước
A	1	2	3	4	5
Cả nước					
<i>Chia theo tỉnh /thành phố</i>					
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)					

(*): Chỉ thống kê doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và/hoặc chế biến thủy sản

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TRUNG TÂM TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với TT Tin học và Thống kê. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1 hoặc 1a, 1b, 1c,... nếu cùng nội dung chỉ tiêu nhưng khác về phân tổ. Các chữ cái THPTK là ký hiệu viết tắt của lĩnh vực tin học và thống kê. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, N là báo cáo năm, 5N là 5 năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Đơn vị có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng, cột để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng, cột để đơn vị ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị mình, đơn vị có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/THPTK/T: Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch; năng suất; sản lượng cây hằng năm

a) Khái niệm

- *Cây hằng năm* là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

- *Năng suất cây trồng* là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

- *Sản lượng cây trồng* là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây trồng thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

b) Phương pháp tính

Thống kê toàn bộ diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, năng suất, sản lượng cây hằng năm của từng tỉnh trong kỳ báo cáo, được tính theo từng vụ sản xuất.

- *Diện tích gieo trồng cây hằng năm* là diện tích cây hằng năm được gieo trồng, gồm:

- + Diện tích lúa;
- + Diện tích ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);
- + Diện tích cây lấy củ có chất bột: khoai lang, sắn, khoai sọ...;
- + Diện tích mía;
- + Diện tích cây thuốc lá, thuốc Lào;

- + Diện tích cây lấy sợi: đay, cói, bông...;
- + Diện tích cây có hạt chứa dầu: lạc, đỗ tương, vừng...;
- + Diện tích cây rau, đậu các loại và diện tích hoa, cây cảnh: rau muống, su hào...;
- + Diện tích cây gia vị, dược liệu hàng năm: ớt cay, ngải cứu, atiso...;
- + Diện tích cây hằng năm khác: cỏ, cây thức ăn gia súc....

Do cây hằng năm có nhiều phương thức gieo trồng khác nhau, phương pháp tính diện tích gieo trồng được quy định như sau:

+ Diện tích trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng;

+ Diện tích trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần. Cây trồng chính được tính diện tích như cây trồng trần, cây trồng xen được tính dựa trên mật độ cây thực tế hay số lượng hạt giống đề quy đổi ra diện tích cây trồng trần;

+ Diện tích trồng gói vụ: Diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gói cây sau nhằm tranh thủ thời vụ. Cả cây trồng trước và cây trồng gói vụ được tính như trồng trần;

+ Diện tích trồng lưu gốc: Diện tích cây trồng một lần nhưng cho thu hoạch ở nhiều vụ liên tiếp. Mỗi vụ tính một lần diện tích.

- *Diện tích thu hoạch cây hằng năm* là diện tích gieo trồng cây hằng năm được thu hoạch, gồm:

- + Diện tích lúa;
- + Diện tích ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);
- + Diện tích cây lấy củ có chất bột: khoai lang, sắn, khoai sọ...;
- + Diện tích mía;
- + Diện tích cây thuốc lá, thuốc lào;
- + Diện tích cây lấy sợi: đay, cói, bông...;
- + Diện tích cây có hạt chứa dầu: lạc, đỗ tương, vừng...;
- + Diện tích cây rau, đậu các loại và diện tích hoa, cây cảnh: rau muống, su hào...;
- + Diện tích cây gia vị, dược liệu hàng năm: ớt cay, ngải cứu, atiso...;
- + Diện tích cây hằng năm khác: cỏ, cây thức ăn gia súc....

- *Năng suất:*

Cây hằng năm có hai loại năng suất: Năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch.

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính cho toàn bộ diện tích gieo trồng gồm cả diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất gieo trồng (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$

- Năng suất thu hoạch là năng suất chỉ tính trên diện tích thu hoạch không gồm diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

- Sản lượng:

Sản lượng cây hằng năm, gồm sản lượng: Lúa, ngô; khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,... được tính theo vụ sản xuất;

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... thì tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi.

Sản lượng cây trồng được tính theo công thức:

$$\frac{\text{Sản lượng cây trồng}}{\text{Diện tích thu hoạch}} = \frac{\text{Diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \times \frac{\text{Năng suất thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Các cột tiếp theo ghi tên cây trồng hằng năm theo các loại cây hằng năm đã được quy định trong điểm b (về phương pháp tính) mục III giải thích và hướng dẫn biểu mẫu này (Biểu 01/THTK/T); tiếp đến ghi tên các vụ gieo trồng loại cây trồng đó (Đông Xuân, Hè Thu, Thu Đông...) và ghi số liệu ước tính về diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, năng suất tính trên diện tích thu hoạch và sản lượng tính trên diện tích thu hoạch của cây hằng năm đó theo như hướng dẫn tại biểu mẫu.

d) Nguồn số liệu

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thống kê.

2. BIỂU SỐ 02/THTK/T: Tổng hợp kết quả sản xuất lúa

a) Khái niệm

- *Kết quả sản xuất lúa* là số liệu về diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, năng suất và sản lượng lúa các vùng, miền hay cả nước tính theo từng vụ và lũy kế đến kỳ báo cáo.

- *Diện tích gieo trồng lúa* là số liệu về diện tích cây lúa được gieo trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của các vùng, miền hay cả nước.

- *Diện tích thu hoạch lúa* là diện tích gieo trồng cây lúa được thu hoạch trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của các vùng, miền hay cả nước.

- *Năng suất lúa* là sản lượng lúa thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của các vùng, miền hay cả nước.

- *Sản lượng lúa* là sản lượng lúa thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của các vùng, miền hay cả nước.

b) Phương pháp tính

Thông kê toàn bộ diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch; năng suất; sản lượng lúa trong kỳ báo cáo tính theo từng vụ sản xuất và tính lũy kế đến kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi sẵn các chỉ tiêu như trong biểu.

Cột lớn thứ nhất là cột số liệu kết quả sản xuất vụ Đông xuân được chia làm 4 cột nhỏ (từ cột 1 đến cột 4) với cách ghi như sau:

- Cột 1: Ghi số liệu thực hiện của cùng kỳ năm trước về tiến độ diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch; năng suất; sản lượng lúa của một vụ sản xuất phân theo vùng, miền sản xuất chính.

- Cột 2: Ghi số liệu thực hiện của kỳ báo cáo về tiến độ diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch; năng suất; sản lượng lúa của một vụ sản xuất phân theo vùng, miền sản xuất chính.

- Cột 3: Ghi số liệu so sánh (theo giá trị tuyệt đối) về kết quả thực hiện của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước. Số liệu cột 3 = cột 2 - cột 1.

- Cột 4: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) kết quả thực hiện của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước. Số liệu cột 3 = (cột 2 / cột 1) x 100.

Các cột lớn tiếp theo là số liệu kết quả sản xuất vụ Mùa, Hè Thu, Thu Đông, mỗi cột lớn được chia làm 4 cột nhỏ với cách ghi giống như cột 1, cột 2, cột 3 và cột 4 đã hướng dẫn ở trên.

Cột lớn cuối cùng là tổng hợp số liệu lũy kế về kết quả sản xuất của các vụ Đông xuân, Mùa, Hè Thu, Thu Đông (từ đầu năm đến tháng báo cáo) và so sánh (theo giá trị tuyệt đối và tỷ lệ %) với cùng kỳ năm trước.

d) Nguồn số liệu

- Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Tổng cục Thống kê.

3. BIỂU SỐ 03/THTK/T: Tổng hợp diện tích gieo trồng và thu hoạch một số cây hằng năm

a) Khái niệm, phương pháp tính: Như quy định tại điểm a, b biểu 01/THTK/T mục này.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi số thứ tự chỉ tiêu.

Cột B: Ghi sẵn tên một số cây hằng năm; vùng, miền sản xuất cây hằng năm đó để thu thập thông tin liên quan.

Cột 1: Ghi số liệu lũy kế kết quả thực hiện (đến kỳ báo cáo) cùng kỳ năm trước về tiến độ gieo trồng và thu hoạch của một số cây hằng năm, trong đó: Diện tích gieo trồng và thu hoạch lúa phân theo vùng, miền sản xuất chính.

Cột 2: Ghi số liệu lũy kế kết quả thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo về tiến độ gieo trồng và thu hoạch của một số cây hằng năm, trong đó: Diện tích gieo trồng và thu hoạch lúa phân theo vùng, miền sản xuất chính.

Cột 3: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) lũy kế kết quả thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước. Số liệu cột 3 = (cột 2 / cột 1) x 100.

c) Nguồn số liệu

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thống kê.

4. BIỂU SỐ 04/THTK/6T-N: Diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng cây lâu năm

a) Khái niệm

Cây trồng lâu năm (sau đây gọi tắt là cây lâu năm) là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

b) Phương pháp tính

Thông kê toàn bộ diện tích trồng, thu hoạch cây lâu năm trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

- *Diện tích cây lâu năm* là diện tích trồng các loại cây lâu năm. Diện tích cây lâu năm chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, thuộc tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn, gồm diện tích trồng tập trung và số cây trồng phân tán quy về diện tích trồng tập trung trên toàn bộ diện tích đất như: Đất khoán, đất thầu, đất vườn, đất mới khai hoang....

Diện tích cây lâu năm gồm:

+ Diện tích cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo, chanh leo...;

+ Diện tích cây lấy quả chứa dầu: Dừa, cọ...;

- + Diện tích cây điều;
- + Diện tích cây hồ tiêu;
- + Diện tích cây cao su;
- + Diện tích cây cà phê;
- + Diện tích cây chè;
- + Diện tích cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Gừng, sa nhân...;
- + Diện tích cây lâu năm khác: Dâu tằm, trâu không, cau...

Diện tích cây lâu năm hiện có (tính đến thời điểm điều tra, báo cáo) được tính theo công thức:

$$\text{Diện tích cây lâu năm hiện có} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} + \text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi)}$$

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung gồm những diện tích trồng cây lâu năm từ 100 m² trở lên.

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung được tính theo công thức:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng mới} + \text{Diện tích đang trong quá trình kiến thiết cơ bản} + \text{Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm}$$

Trong đó:

+ *Diện tích cây lâu năm trồng mới* là diện tích cây lâu năm được trồng từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo, được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định, trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới;

+ *Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản* là diện tích cây lâu năm đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích cây lâu năm cho thu bói;

+ *Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm* là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản, đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm;

Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán cho sản phẩm và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung.

Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm được tính theo công thức:

$$\frac{\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy đổi về diện tích trồng tập trung (ha)}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán cho sản phẩm}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

- *Năng suất cây lâu năm*

Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm bất kể trong vụ, năm đó có cho sản phẩm hay không (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) không gồm diện tích trồng mới, diện tích đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản chưa đưa vào sản xuất kinh doanh.

Năng suất cây lâu năm được tính theo công thức:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Năng suất trên diện tích cho sản phẩm:

$$\frac{\text{Năng suất trên diện tích cho sản phẩm trong kỳ báo cáo (tạ/ha)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm trong kỳ (ha)}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trong kỳ (tấn)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm trong kỳ (ha)}} \times 10$$

- *Sản lượng cây lâu năm*, gồm sản lượng: Chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dừa,... Sản lượng cây lâu năm gồm cả sản lượng của diện tích đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm cho thu bói. Sản lượng cây lâu năm được tính 1 năm 1 lần.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Chè tính theo búp tươi, điều tính theo hạt khô, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, cam tính theo quả tươi...

Sản lượng cây lâu năm được tính theo công thức:

$$\text{Sản lượng cây trồng} = \text{Diện tích thu hoạch} \times \text{Năng suất thu hoạch}$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo ước 6 tháng là số liệu ước tính đến ngày 30/6, ước năm là số liệu ước tính đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Các cột tiếp theo ghi tên cây trồng lâu năm và điền số liệu ước tính về diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, năng suất tính trên diện tích thu hoạch và sản lượng tính trên diện tích thu hoạch của cây lâu năm đó.

d) Nguồn số liệu

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thống kê.

5. BIỂU SỐ 05/THTK/Q: Tổng hợp kết quả sản xuất chăn nuôi

a) Khái niệm

- *Gia súc* là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.

- *Gia cầm* là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.

- *Động vật khác trong chăn nuôi* là động vật ngoài gia súc, gia cầm và ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật rừng thông thường, động vật thủy sản, danh mục động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- *Kết quả sản xuất chăn nuôi* là số liệu về số đầu con, sản lượng gia súc và gia cầm và sản lượng các sản phẩm chăn nuôi khác trong kỳ báo cáo.

- *Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi* là số đầu con gia súc (trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu,...) gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng,...) và động vật nuôi khác trong chăn nuôi như; thỏ, chó, trăn, rắn... còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát.

- *Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi* là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, năm), gồm:

+ *Sản lượng thịt hơi xuất chuồng* là trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác đã được xuất bán hoặc tự giết thịt trong kỳ; không tính gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi được xuất chuồng bán cho nhu cầu nuôi sinh sản, đẻ trứng, cày kéo; những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt;

+ *Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ* là các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi nhưng không qua giết mổ như sữa tươi, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,...

b) Phương pháp tính

- Thống kê toàn bộ số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi được thu thập, tổng hợp qua điều tra thống kê về chăn nuôi hoặc qua báo cáo của các địa phương. Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi được tính bằng tổng số đầu con gia súc, gia cầm hoặc động vật khác trong chăn nuôi của cả nước tại thời điểm báo cáo.

- Thống kê toàn bộ sản lượng sản phẩm chăn nuôi được thu thập, tổng hợp qua điều tra thống kê về chăn nuôi hoặc qua báo cáo của các địa phương. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi được tính bằng tổng sản lượng từng loại sản phẩm chăn nuôi của cả nước trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo quý là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của quý báo cáo đó.

Cột 1: Ghi số liệu lũy kế kết quả thực hiện (đến kỳ báo cáo) cùng kỳ năm trước về số đầu con, số lượng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi (gồm thịt, trứng, sữa...) của từng loại gia súc, gia cầm trên cả nước như hướng dẫn cụ thể ở trong biểu.

Cột 2: Ghi số liệu lũy kế kết quả thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo về số đầu con, số lượng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi (gồm thịt, trứng, sữa...) của từng loại gia súc, gia cầm trên cả nước như hướng dẫn cụ thể ở trong biểu.

Cột 3: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) lũy kế kết quả thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước. Số liệu cột 3 = (cột 2 / cột 1) x 100.

d) Nguồn số liệu

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thống kê.

6. BIỂU SỐ 06/THTK/Q: Số lượng và sản lượng thịt gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi

a) **Khái niệm:** Như trình bày tại mục a, biểu 05/THTK/Q.

b) Phương pháp tính

Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi được thu thập, tổng hợp qua điều tra thống kê về chăn nuôi hoặc qua báo cáo của các địa phương. Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi được tính bằng tổng số đầu con gia súc, gia cầm hoặc động vật khác trong chăn nuôi có trong địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi được thu thập, tổng hợp qua điều tra thống kê về chăn nuôi hoặc qua báo cáo của các địa phương. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi được tính bằng tổng sản lượng từng loại sản phẩm chăn nuôi thu được trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo quý là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của quý báo cáo đó.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Các cột tiếp theo ghi số lượng vật nuôi, sản lượng sản phẩm chăn nuôi tương ứng với từng loại vật nuôi của từng tỉnh trong kỳ báo cáo.

d) Nguồn số liệu

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thống kê.

7. BIỂU SỐ 07/THTK/T: Tổng hợp kết quả sản xuất lâm nghiệp

a) Khái niệm, phương pháp tính

Kết quả sản xuất lâm nghiệp là số liệu phản ánh về kết quả sản xuất lâm nghiệp bao gồm diện tích rừng trồng mới tập trung, diện tích rừng trồng được chăm sóc, diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, diện tích rừng được khoán bảo vệ, cây lâm nghiệp trồng phân tán, sản lượng gỗ khai thác...

Khái niệm, phương pháp tính các chỉ tiêu diện tích rừng trồng mới tập trung, diện tích rừng trồng được chăm sóc, diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, diện tích rừng được khoán bảo vệ, cây lâm nghiệp trồng phân tán, sản lượng gỗ khai thác quy định tại Mục II, Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi sẵn các chỉ tiêu về sản xuất lâm nghiệp.

Cột 1: Ghi số liệu chính thức kết quả sản xuất lâm nghiệp tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của cùng kỳ năm trước.

Cột 2: Ghi số liệu ước tính kết quả sản xuất lâm nghiệp tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của kỳ báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước. Số liệu cột 3 = (cột 2 / cột 1) x 100.

c) Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp;
- Sở Nông nghiệp và PTNT.

8. BIỂU SỐ 08/THTK/T: Tổng hợp kết quả sản xuất thủy sản

a) Khái niệm

Kết quả sản xuất thủy sản là số liệu phản ánh về kết quả sản xuất thủy sản bao gồm sản lượng thủy sản được nuôi trồng phân theo một số loài chính và sản lượng khai thác thủy sản phân theo khai thác nội địa và khai thác biển...

b) Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn sản lượng từng loài thủy sản được nuôi trồng và khai thác của cả nước trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi sẵn các chỉ tiêu về sản xuất thủy sản.

Cột 1: Ghi số liệu chính thức về sản lượng thủy sản được nuôi trồng và khai thác tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của cùng kỳ năm ngoái.

Cột 2: Ghi số liệu ước tính về sản lượng thủy sản được nuôi trồng và khai thác tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của kỳ báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước. Số liệu cột 3 = (cột 2 / cột 1) x 100.

d) Nguồn số liệu

- Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Tổng cục Thống kê.

9. BIỂU SỐ 09/THTK/T: Diện tích và sản lượng thủy sản phân theo loài

a) Khái niệm

- Diện tích nuôi trồng thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong thời kỳ nhất định, gồm diện tích ao (ao đất, ao đào trên cát..), hồ, ruộng, ruộng lúa, ruộng muối, ruộng vườn, sông cắt, vũng, vịnh, đầm, phá, bãi triều ven biển... gồm cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thu hoạch, diện tích được quây lại ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản, kênh dẫn nước vào, ra; các ao lầy, lội, ương nuôi giống và nuôi cá sấu...

Diện tích nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn... và phần diện tích mặt nước chưa thả nuôi.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Sản lượng thủy sản nuôi trồng là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ các hoạt động nuôi, trồng các loại thủy sản trong các vùng mặt nước mặn, lợ, ngọt trong khoảng thời gian nhất định.

b) Phương pháp tính

- Diện tích nuôi trồng thủy sản

Thống kê cộng dồn diện tích nuôi trồng thủy sản của các tỉnh, thành phố trong cả nước tại thời điểm báo cáo.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Thống kê cộng dồn sản lượng từng loại thủy sản nuôi (tôm, cá và các loài thủy sản khác) của các tỉnh, thành phố trong cả nước trong kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Các cột tiếp theo: Ghi số liệu ước tính diện tích và sản lượng thu hoạch của từng loài thủy sản được ghi trong biểu theo từng tỉnh, thành phố.

c) Nguồn số liệu

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thống kê.

10. BIỂU SỐ 10/THTK/T: Sản lượng thủy sản khai thác

a) Khái niệm

Sản lượng thủy sản khai thác là khối lượng thủy sản đã đánh bắt và thu nhặt được từ nguồn lợi thủy sản sẵn có trong tự nhiên thuộc các vùng biển và vùng nước nội địa trong một thời kỳ nhất định.

b) Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn sản lượng khai thác của từng loài thủy sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong cả nước trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số liệu tổng sản lượng khai thác thủy sản đã thực hiện được từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với từng tỉnh, thành phố được ghi ở cột A. Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 10.

Cột 2: Ghi số liệu sản lượng khai thác hải sản đã thực hiện được từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với từng tỉnh, thành phố được ghi ở cột A. Số liệu cột 2 = cột 3 + cột 5 + cột 7 + cột 9.

Cột 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: Ghi số liệu sản lượng khai thác hải sản đã thực hiện được từ đầu năm đến kỳ báo cáo, chia theo từng nhóm loài cụ thể, tương ứng với từng tỉnh, thành phố được ghi ở cột A.

Cột 10: Ghi số liệu sản lượng khai thác thủy sản nội địa đã thực hiện được từ đầu năm đến kỳ báo cáo, tương ứng với từng tỉnh, thành phố được ghi ở cột A. Số liệu cột 10 = cột 11 + cột 12 + cột 13 + cột 14.

Cột 11, 12, 13, 14: Ghi số liệu sản lượng khai thác thủy sản nội địa đã thực hiện được từ đầu năm đến kỳ báo cáo, chia theo từng nhóm loài cụ thể tương ứng với từng tỉnh, thành phố được ghi ở cột A.

d) Nguồn số liệu

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thống kê.

11. BIỂU SỐ 11/THTK/5N: Chi phí sản xuất một số sản phẩm nông sản, thủy sản chủ yếu

a) Khái niệm

Chi phí sản xuất một nông, lâm, thủy sản là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa, và các chi phí bằng tiền khác mà đơn vị sản xuất đã chi ra để tiến hành sản xuất ra một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

b) Phương pháp tính

Chi phí sản xuất một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản được tổng hợp từ kết quả điều tra.

Chi phí sản xuất một sản phẩm nông, lâm, thủy sản bao gồm toàn bộ chi phí về lao động sống và lao động vật hóa, và các chi phí bằng tiền khác để sản xuất ra được một sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Liệt kê vùng, tỉnh đã thu thập thông tin về chi phí sản xuất các mặt hàng nông lâm thủy sản.

Các cột tiếp theo liệt tên mặt hàng và chi phí sản xuất mặt hàng đó.

d) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

12. BIỂU SỐ 12/THTK/T: Giá cả thị trường một số sản phẩm nông lâm thủy sản chủ yếu

a) Khái niệm

Giá bình quân một sản phẩm nông, lâm, thủy sản là biểu hiện bằng tiền của giá trị một sản phẩm nông, lâm, thủy sản; nghĩa là số lượng tiền phải trả cho một đơn vị hàng hoá đó.

b) Phương pháp tính

Giá bình quân một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản chủ yếu được tổng hợp từ kết quả điều tra, thông tin từ các cộng tác viên hoặc báo cáo của các địa phương hoặc từ các hãng tin quốc tế (đối với giá quốc tế).

Giá bình quân một sản phẩm nông, lâm, thủy sản được tính bằng tiền của giá trị bình quân giá của một đơn vị sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên thị trường trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi tên các mặt hàng nông lâm thủy sản theo từng thị trường (tỉnh/ thành phố).

Cột 1: Ghi số liệu về giá bán buôn các mặt hàng nông lâm thủy sản tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của cùng kỳ năm trước.

Cột 2: Ghi số liệu về giá bán lẻ các mặt hàng nông lâm thủy sản tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của cùng kỳ năm trước.

Cột 3: Ghi số liệu về giá bán buôn các mặt hàng nông lâm thủy sản tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của kỳ báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu về giá bán lẻ các mặt hàng nông lâm thủy sản tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của kỳ báo cáo.

Cột 5: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) giữa giá bán buôn các mặt hàng nông lâm thủy sản tương ứng ở từng thị trường của kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước.

Cột 6: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) giữa giá bán lẻ các mặt hàng nông lâm thủy sản tương ứng ở từng thị trường của kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước.

d) Nguồn số liệu

- Trong nước: Điều tra thống kê / Cộng tác viên tại các tỉnh;
- Quốc tế: Các Hãng tin quốc tế / Bộ Công thương.

13. BIỂU SỐ 13/THTK/T: Xuất, nhập khẩu một số sản phẩm nông lâm thủy sản chủ yếu

a) Khái niệm

Xuất khẩu mặt hàng nông lâm thủy sản là mặt hàng nông lâm thủy sản của Việt Nam đưa ra nước ngoài. *Giá trị xuất khẩu hàng hóa* được tính theo giá FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Nhập khẩu mặt hàng nông lâm thủy sản là mặt hàng nông lâm thủy sản được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng lượng sản phẩm nông lâm thủy sản trong nước. *Giá trị nhập khẩu* được tính theo giá CIF hoặc tương đương, là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.

b) Phương pháp tính

Số liệu về lượng và giá trị hàng nông lâm thủy sản xuất khẩu được thu thập, tổng hợp từ số liệu xuất khẩu hàng hóa của Tổng cục Hải quan, theo phương pháp thống kê cộng dồn lượng hàng hóa (theo đơn vị của từng loại hàng xuất khẩu) và giá trị xuất khẩu theo mặt hàng, thị trường xuất khẩu trong kỳ báo cáo.

Số liệu về lượng và giá trị hàng nông lâm thủy sản nhập khẩu được thu thập, tổng hợp qua số liệu nhập khẩu hàng hóa của Tổng cục Hải quan, theo phương pháp thống kê cộng dồn lượng hàng hóa (theo đơn vị của từng loại hàng nhập khẩu) và giá trị nhập khẩu theo mặt hàng, thị trường nhập khẩu trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi tên các mặt hàng nông lâm thủy sản được xuất, nhập khẩu.

Cột 1, 2: Ghi số liệu chính thức về sản lượng và giá trị xuất nhập khẩu nông lâm thủy sản tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của cùng kỳ năm ngoái.

Cột 3, 4: Ghi số liệu ước tính về sản lượng và giá trị xuất nhập khẩu nông lâm thủy sản tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của kỳ báo cáo.

Cột 5, 6: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) giữa sản lượng và giá trị của kỳ báo cáo so với sản lượng và giá trị của cùng kỳ năm trước. Số liệu cột 5 = cột 3 / cột 1 x 100; cột 6 = cột 4 / cột 2 x 100.

d) Nguồn số liệu: Tổng cục Hải quan.

14. BIỂU SỐ 14/THTK/T: Xuất khẩu một số mặt hàng nông lâm thủy sản phân theo thị trường

a) Khái niệm

Xuất khẩu mặt hàng nông lâm thủy sản là mặt hàng nông lâm thủy sản của Việt Nam đưa ra nước ngoài. *Giá trị xuất khẩu hàng hóa* được tính theo giá FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Thị trường xuất khẩu được hiểu là nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng được chuyển đến theo thỏa thuận với khách hàng nước ngoài.

b) Phương pháp tính

Số liệu về lượng và giá trị hàng nông lâm thủy sản xuất khẩu được thu thập, tổng hợp từ số liệu xuất khẩu hàng hóa của Tổng cục Hải quan, theo phương pháp thống kê cộng dồn lượng hàng hóa (theo đơn vị của từng loại hàng xuất khẩu) và giá trị xuất khẩu theo mặt hàng, thị trường xuất khẩu trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi tên các mặt hàng nông lâm thủy sản được xuất khẩu theo từng thị trường.

Cột 1, 2: Ghi số liệu chính thức của cùng kỳ năm trước về sản lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng nông lâm thủy sản tương ứng với từng mặt hàng và từng thị trường ở cột A.

Cột 3, 4: Ghi số liệu ước tính của kỳ báo cáo về sản lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng nông lâm thủy sản tương ứng với từng mặt hàng và từng thị trường ở cột A.

Cột 5, 6: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) giữa sản lượng và giá trị xuất khẩu của kỳ báo cáo với sản lượng và giá trị xuất khẩu của cùng kỳ năm trước của từng mặt hàng tương ứng với từng thị trường. Số liệu cột 5 = cột 3 / cột 1 x 100; cột 6 = cột 4 / cột 2 x 100.

d) Nguồn số liệu: Tổng cục Hải quan.

15. BIỂU SỐ 15/THTK/T: Nhập khẩu một số mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản phân theo thị trường

a) Khái niệm

Nhập khẩu mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản là các mặt hàng vật tư nông nghiệp hoặc sản phẩm nông lâm thủy sản được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng lượng vật tư nông nghiệp, sản phẩm nông lâm thủy sản trong nước. *Giá trị nhập khẩu* được tính theo giá CIF hoặc tương đương, là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.

Thị trường nhập khẩu được hiểu là nước/vùng lãnh thổ hàng được chuyển đến theo thỏa thuận với khách hàng trong nước.

b) Phương pháp tính

Số liệu về lượng và giá trị các mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản nhập khẩu được thu thập, tổng hợp từ số liệu nhập khẩu hàng hóa của Tổng cục Hải quan, theo phương pháp thống kê cộng dồn lượng hàng hóa (theo đơn vị tính của từng loại hàng nhập khẩu) và giá trị nhập khẩu theo mặt hàng, thị trường nhập khẩu trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi tên các mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản được nhập khẩu theo từng thị trường.

Cột 1, 2: Ghi số liệu chính thức của cùng kỳ năm trước về sản lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A.

Cột 3, 4: Ghi số liệu ước tính của kỳ báo cáo về sản lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A.

Cột 5, 6: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) giữa sản lượng và giá trị nhập khẩu của kỳ báo cáo với sản lượng và giá trị nhập khẩu cùng kỳ năm trước của từng mặt hàng tương ứng với từng thị trường. Số liệu cột 5 = cột 3 / cột 1 x 100; cột 6 = cột 4 / cột 2 x 100.

d) Nguồn số liệu: Tổng cục Hải quan.

16. BIỂU SỐ 16a/THTK/N: Số lượng doanh nghiệp nông lâm diêm nghiệp và thủy sản

a) Khái niệm

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Doanh nghiệp nông lâm diêm nghiệp và thủy sản được hiểu là các doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp.

b) Phương pháp tính

Thống kê số lượng doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản của từng tỉnh tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo sơ bộ năm là số liệu sơ bộ tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số lượng doanh nghiệp nông lâm diêm nghiệp và thủy sản hiện có tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cả nước.

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng doanh nghiệp tương ứng với từng lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

d) Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê;
- Điều tra thống kê.

17. BIỂU SỐ 16b/THTK/N: Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp

a) Khái niệm

Doanh nghiệp nông nghiệp được hiểu là các doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

b) Phương pháp tính

Thống kê số lượng và số liệu liên quan của doanh nghiệp nông nghiệp trên các địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo sơ bộ năm là số liệu sơ bộ tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp nông nghiệp hiện có tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cả nước.

Cột 2: Ghi số lượng lao động thường xuyên trong danh sách, được doanh nghiệp trả lương và thực hiện các chính sách BHXH, BHYT, BHTN.

Cột 3: Ghi số lượng lao động nhận khoán, tự đóng các loại bảo hiểm hoặc không đóng các loại bảo hiểm.

Cột 4: Ghi số vốn điều lệ bình quân một doanh nghiệp hiện có theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cột 5: Ghi số vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp.

d) Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê;
- Điều tra thống kê.

18. BIỂU SỐ 16c/THTK/N: Số lượng doanh nghiệp lâm nghiệp

a) Khái niệm

Doanh nghiệp lâm nghiệp được hiểu là các doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp.

b) Phương pháp tính

Thống kê số lượng và số liệu liên quan của doanh nghiệp lâm nghiệp trên các địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo sơ bộ năm là số liệu sơ bộ tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp lâm nghiệp hiện có tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cả nước.

Cột 2: Ghi số lượng lao động thường xuyên trong danh sách, được doanh nghiệp trả lương và thực hiện các chính sách BHXH, BHYT, BHTN.

Cột 3: Ghi số lượng lao động nhận khoán, tự đóng các loại bảo hiểm hoặc không đóng các loại bảo hiểm.

Cột 4: Ghi số vốn điều lệ bình quân một doanh nghiệp hiện có theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cột 5: Ghi số vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp.

d) Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê;
- Điều tra thống kê.

19. BIỂU SỐ 16d/TKTH/N: Số lượng doanh nghiệp diêm nghiệp

a) Khái niệm

Doanh nghiệp diêm nghiệp được hiểu là các doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực diêm nghiệp.

b) Phương pháp tính

Thống kê số lượng và số liệu liên quan của doanh nghiệp diêm nghiệp trên các địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo sơ bộ năm là số liệu sơ bộ tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp diêm nghiệp hiện có tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cả nước.

Cột 2: Ghi số lượng lao động thường xuyên trong danh sách, được doanh nghiệp trả lương và thực hiện các chính sách BHXH, BHYT, BHTN.

Cột 3: Ghi số lượng lao động nhận khoán, tự đóng các loại bảo hiểm hoặc không đóng các loại bảo hiểm.

Cột 4: Ghi số vốn điều lệ bình quân một doanh nghiệp hiện có theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cột 5: Ghi số vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp.

d) Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê;
- Điều tra thống kê.

20. BIỂU SỐ 16e/THTK/N: Báo cáo số lượng doanh nghiệp thủy sản

a) Khái niệm

Doanh nghiệp thủy sản được hiểu là các doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản.

b) Phương pháp tính

Thống kê số lượng và số liệu liên quan của doanh nghiệp thủy sản trên các địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo sơ bộ năm là số liệu sơ bộ tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp thủy sản hiện có tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cả nước.

Cột 2: Ghi số lượng lao động thường xuyên trong danh sách, được doanh nghiệp trả lương và thực hiện các chính sách BHXH, BHYT, BHTN.

Cột 3: Ghi số lượng lao động nhận khoán, tự đóng các loại bảo hiểm hoặc không đóng các loại bảo hiểm.

Cột 4: Ghi số vốn điều lệ bình quân một doanh nghiệp hiện có theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cột 5: Ghi số vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp.

d) Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê;
- Điều tra thống kê.

Phần XX

**BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, PHÒNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HOẶC PHÒNG KINH TẾ Ở CÁC HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/NN/N	Kế hoạch sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản	Năm	Ngày 20/12
2	02/NN/T-Q	Báo cáo kết quả sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản	Tháng, quý	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Ước quý: 20 tháng cuối quý. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Ước quý: 22 tháng cuối quý.

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu: 01/NN/N

Ban hành theo: Thông tư
số/2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức năm: 20/12
hàng năm

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT
NÔNG, LÂM, DIỆM
NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo
A	B	C	1
A.	NÔNG NGHIỆP		
I.	TRỒNG TRỌT		
1.	Cây hằng năm		
1.1.	Cây lương thực có hạt		
	Tổng diện tích cây lương thực có hạt	Ha	
	Tổng sản lượng cây lương thực có hạt	Tấn	
1.1.1	Lúa cả năm: (1+2+3)		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Diện tích thu hoạch	"	
	- Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	
	- Sản lượng	Tấn	
a	Lúa cả năm chia theo vụ		
	- Vụ Đông xuân:		
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	
	+ Năng suất	Tạ/ha	
	+ Sản lượng	Tấn	
	- Vụ Hè thu:	Ha	
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	
	+ Năng suất	Tạ/ha	
	+ Sản lượng	Tấn	
	- Vụ Mùa:		
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	
	+ Năng suất	Tạ/ha	
	+ Sản lượng	Tấn	

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo
	- Vụ Thu đông:		
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	
	+ Năng suất	Tạ/ha	
	+ Sản lượng	Tấn	
b	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất lúa	Ha	
	- Chuyển sang trồng cây hằng năm	Ha	
	+	"	
	+	"	
	- Chuyển sang trồng cây lâu năm	"	
	+	"	
	+	"	
	- Chuyển sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	"	
	+	"	
	+	"	
1.1.2	Ngô cả năm		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng	Tấn	
	Ngô cả năm chia theo vụ:		
	- Vụ Đông xuân		
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	
	+ Năng suất	Tạ/ha	
	+ Sản lượng	Tấn	
	- Vụ Hè thu, Mùa		
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	
	+ Năng suất	Tạ/ha	
	+ Sản lượng	Tấn	
1.1.2	Cây lương thực có hạt khác		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
1.2.	Cây lấy củ có chất bột	Ha	
1.2.1	Khoai lang:		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo
	- Sản lượng	Tấn	
	Chia theo vụ:		
	- Vụ Đông xuân		
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	
	+ Năng suất	Tạ/ha	
	+ Sản lượng	Tấn	
	- Vụ Hè thu, Mùa		
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	
	+ Năng suất	Tạ/ha	
	+ Sản lượng	Tấn	
1.2.2	Sắn		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
1.2.3	Cây lấy củ có chất bột khác		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
1.3.	Cây rau, đậu các loại và hoa		
1.3.1	Rau các loại		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
1.3.2	Đậu các loại		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
1.3.3	Hoa các loại		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	1.000 bông	
1.4.	Cây có hạt chứa dầu		
1.4.1	Lạc		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
1.4.2	Đậu tương		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo
1.4.3	Vùng (mè)		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
1.4.5	Cây có hạt chứa dầu khác		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
1.5	Cây lấy sợi		
1.5.1	Bông		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
1.5.1	Đay		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
1.5.1	Cói (Lác)		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
1.5.1	Cây lấy sợi khác		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
1.6	Mía		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
1.7	Thuốc lá, thuốc Lào		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
1.8	Cây hằng năm khác (gia vị, dược liệu, hương liệu... hàng năm)		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
2	Cây lâu năm		
2.1	Cây công nghiệp lâu năm		
	<i>Một số cây chủ yếu:</i>		
2.1.1	Chè búp		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (chè búp tươi)	Tấn	
2.1.2	Cà phê		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (nhân khô)	Tấn	
2.1.3	Cao su		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (mủ khô)	Tấn	
2.1.4	Điều		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (mủ khô)	Tấn	
2.1.5	Tiêu		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (mủ khô)	Tấn	
....			
2.2	Cây ăn quả		
2.2.1	Các cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới <i>(Xoài, sầu riêng, vú sữa, hồng xiêm, chuối, đu đủ, thanh long, na, mít, ổi, chanh leo....)</i>		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn	
	<i>Một số cây chủ yếu:</i>		
a	Cây....		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn	
...			
2.2.2	Các cây có múi thuộc họ cam, quýt <i>(cam, quýt, chanh, bưởi...)</i>		

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn	
	<i>Một số cây chủ yếu:</i>		
a	Cây....		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn	
...			
2.2.3	Nhãn, vải, chôm chôm		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn	
	<i>Một số cây chủ yếu:</i>		
a	Cây....		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn	
...			
2.2.4	Nho		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn	
2.2.3	Các cây ăn quả khác		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn	
II.	CHĂN NUÔI		
1.	Đầu con		
	- Số lượng trâu	Con	
	- Số lượng bò	"	
	<i>Trong đó: + Bò lai</i>	"	

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo
	+ Bò sữa	"	
	- Số lượng lợn	Con	
	<i>Trong đó:</i> + Lợn nái	"	
	+ Lợn thịt	"	
	- Số lượng gia súc khác	Con	
	<i>Trong đó:</i> + Ngựa	"	
	+ Dê, cừu	"	
	...	"	
	- Số lượng gia cầm	Con	
	<i>Trong đó:</i> + Gà	"	
	+ Thuỷ cầm	"	
	<i>Trong đó:</i> Vịt	"	
	- Số lượng gia cầm khác	Con	
	<i>Trong đó:</i> - ...	"	
2.	Sản phẩm		
	- Sản lượng thịt		
	+ Sản lượng thịt trâu hơi	Tấn	
	+ Sản lượng thịt bò hơi	"	
	+ Sản lượng thịt lợn hơi	"	
	+ Sản lượng thịt gia cầm hơi	"	
	- Sản lượng sữa tươi	1.000 lít	
	- Sản phẩm chăn nuôi khác:		
	+ Trứng các loại	1.000 quả	
	+ ...		
B.	LÂM NGHIỆP		
1	Lâm sinh		
1.1	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	
	<i>Chia ra:</i>		
	- Rừng phòng hộ	Ha	
	- Rừng đặc dụng	"	
	- Rừng sản xuất	"	
	Diện tích được trồng lại sau khai thác	"	
1.2	Diện tích rừng trồng được chăm sóc		

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo
1.3	Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	"	
1.4	Diện tích rừng được bảo vệ	"	
1.5	Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1.000 cây	
2	Khai thác		
2.1	Sản lượng gỗ khai thác	m ³	
	<i>Trong đó: Gỗ rừng trồng</i>	"	
2.2	Lâm sản ngoài gỗ khai thác		
	- Tre	Nghìn cây	
	- Nứa	"	
	- Song	Nghìn mét	
	- Mây	"	
	- Quế	Tấn	
	- Hồi	"	
	- Mật ong tự nhiên	"	
	- ...		
3	Lâm sản chế biến		LuậtVietnam
3.1	Sản lượng gỗ chế biến		
	<i>Chia ra: - Sơ chế</i>	m ³	
	- Tinh chế	"	
3.2	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ chế biến		
	- Bột giấy	Tấn	
	- Dũa	Triệu đôi	
	- Tinh dầu	Tấn	
	- ...	...	
C.	DIÊM NGHIỆP		
1.	Diện tích sản xuất muối	Ha	
	<i>Chia ra: - Sản xuất công nghiệp</i>	"	
	- Sản xuất thủ công	"	
2.	Sản lượng muối	Tấn	
	<i>Chia ra: - Sản xuất công nghiệp</i>	"	
	- Sản xuất thủ công	"	
D.	THỦY SẢN		
1.	Diện tích nuôi		

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo
1.1.	Nuôi nước ngọt	Ha	
	- Tổng diện tích nuôi cá	"	
	<i>Trong đó:</i> Diện tích nuôi cá tra, cá ba sa	"	
	- Tổng diện tích nuôi giáp xác	"	
	<i>Trong đó:</i> Diện tích nuôi tôm càng xanh	"	
	- Tổng diện tích nuôi khác	"	
1.2.	Nuôi nước mặn, lợ	Ha	
	- Tổng diện tích nuôi cá		
	<i>Trong đó:</i> + Diện tích nuôi cá giò, cá song	"	
	+ ...		
	- Tổng diện tích nuôi giáp xác	"	
	<i>Trong đó:</i> + Diện tích nuôi tôm sú	"	
	+ Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng	"	
	- Tổng diện tích nuôi khác		
2.	Thể tích nuôi lồng, bè	m ³	
	- Nuôi cá	"	
	- Nuôi giáp xác	"	
	- Nuôi nhuyễn thể		
3.	Sản lượng con giống sản xuất		
	- Cá giống	Triệu con	
	- Tôm giống	"	
	- Nhuyễn thể giống	"	
4.	Sản lượng nuôi	Tấn	
4.1.	Nuôi nước ngọt	Tấn	
	- Tổng sản lượng cá	"	
	<i>Trong đó:</i> Sản lượng cá tra, cá ba sa	"	
	- Tổng sản lượng giáp xác	"	
	<i>Trong đó:</i> Sản lượng tôm càng xanh	"	
	- Tổng sản lượng thủy sản khác		
4.2.	Nuôi nước mặn, lợ	Tấn	
	- Tổng sản lượng cá nuôi	"	
	<i>Trong đó:</i> Cá giò, cá song	"	
	...		

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo
	- Tổng sản lượng tôm nuôi	"	
	<i>Trong đó:</i> + Sản lượng tôm sú	"	
	+ Sản lượng tôm thẻ chân trắng	"	
	- Tổng sản lượng thủy sản khác	"	
5.	Sản lượng khai thác	Tấn	
5.1.	Khai thác biển (<i>Tổng sản lượng</i>)	Tấn	
	- Sản lượng cá được khai thác	Tấn	
	<i>Trong đó:</i> + Loài	"	
	+ ...	"	
	- Sản lượng giáp xác được khai thác	Tấn	
	<i>Trong đó:</i> + Tôm...	"	
	+ ...	"	
	- Sản lượng nhuyễn thể được khai thác	Tấn	
	<i>Trong đó:</i> + Loài	"	
	+ ...	"	
	- Sản lượng các loại hải sản khác được khai thác	"	
5.2.	Khai thác nội địa	Tấn	
	<i>Trong đó:</i> - Cá các loại	"	
	- Tôm các loại	"	
	- Nhuyễn thể các loại	"	
	- Giáp xác các loại (không kể tôm)	"	
	- Thủy sản khác	"	
6.	Sản lượng chế biến		
	- Nước mắm	1.000 lít	
	...		

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu: 02/NN/T-QBan hành theo: Thông tư số
...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:****- Cấp tỉnh:**

+ Ước tháng: 20 hàng tháng;

+ Ước quý: 20 tháng cuối quý.

- Cấp toàn ngành:

+ Ước tháng: 22 hàng tháng;

+ Ước quý: 22 tháng cuối quý.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM, DIÊM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN**

(Tháng, quý)

Kỳ báo cáo:

..... năm 20...

Đơn vị báo cáo:**- Cấp toàn ngành:**

Sở Nông nghiệp và PTNT

- Cấp tỉnh: Phòng Nông
nghiệp và PTNT huyện/
Phòng Kinh tế thị xã, thành
phố thuộc tỉnh**Đơn vị nhận báo cáo:****- Cấp toàn ngành:**

TT Tin học và Thống kê

- Cấp tỉnh:

Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
A	TRỒNG TRỌT							
1	Cây hằng năm							
1.1	Cây lương thực có hạt							
1.1.1	Lúa							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
a	Kết quả sản xuất lúa chia theo vụ:							
	- Lúa Đông xuân							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	- Lúa Hè thu							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	+ Diện tích chuyển đổi (trồng cây khác, mục đích phi nông nghiệp...)	Ha						
	- Lúa Mùa							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	- Lúa Thu đông							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
B	Diện tích đất trồng lúa được chuyển đổi sang mục đích khác							
	- Trồng cây khác	Ha						
	- Nuôi trồng thủy sản	Ha						
	- Làm đường	Ha						
	- Làm các công trình xây dựng	Ha						
	...							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
1.1.2	Ngô							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	Trong đó: Diện tích ngô sinh khối	"						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	Kết quả sản xuất ngô chia theo vụ:							
	- Ngô vụ Đông xuân							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	Trong đó: Diện tích ngô sinh khối	"						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	- Ngô vụ Hè thu - Mùa							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	Trong đó: Diện tích ngô sinh khối	"						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	- ...							
c	Cây lương thực có hạt khác							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
1.2	Cây lấy củ có chất bột							
a	Khoai lang							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	Kết quả sản xuất khoai lang chia theo vụ:							
	- Khoai lang vụ Đông xuân							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	- Khoai lang vụ Hè thu - Mùa							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	-							
b	Sắn							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
c	Cây lấy củ có chất bột khác							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
1.3	Cây rau, đậu các loại và hoa							
1.3.1	Rau các loại							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	Kết quả sản xuất rau chia theo vụ:							
	- Rau các loại vụ Đông xuân							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	- Rau các loại vụ Hè thu-Mùa							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
								
1.3.2	Đậu đỗ các loại							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	Kết quả sản xuất đậu đỗ các loại chia theo vụ:							
	- Đậu đỗ các loại vụ Đông xuân							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	- Đậu đỗ các loại vụ Hè thu - Mùa							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	-							
1.3.3	Hoa các loại							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	1000 bông						
1.4	Cây có hạt chứa dầu							
1.4.1	Lạc (đậu phộng)							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	Kết quả sản xuất lạc chia theo vụ:							
	- Lạc vụ Đông xuân							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	- Lạc vụ Hè thu - Mùa							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	-							
	1.4.2 Đậu tương (đậu nành)							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	Kết quả sản xuất đậu tương chia theo vụ:							
	- Đậu tương vụ Đông xuân							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Đậu tương vụ Hè thu - Mùa							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích	Tấn						
	-							
1.4.3	Vùng (mè)							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích T đã thu hoạch	Tấn						
1.4.4	Cây có hạt chứa dầu khác							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
1.5	Cây lấy sợi							
1.5.1	Bông							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
1.5.2	Đay							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
1.5.3	Cói (lác)							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
1.5.4	Cây lấy sợi khác							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
1.6	Mía							
	- Diện tích trồng	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Diện tích trồng mới	"						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
1.7	Thuốc lá, thuốc Lào							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
1.8	Cây hằng năm khác (gia vị, dược liệu, hương liệu... hàng năm)							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
2	Cây lâu năm							
2.1	Cây công nghiệp lâu năm							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
2.1.1	Chè búp							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
2.1.2	Cà phê							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
2.1.3	Cao su							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
2.1.4	Điều							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
2.1.5	Tiêu							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
2.2	Cây ăn quả							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
2.2.1	Các cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới (Xoài, sầu riêng, vú sữa, hồng xiêm, chuối, đu đủ, thanh long, na, mít, ổi, chanh leo....)							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
a	Cây....							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích trồng mới	"						
	+ Diện tích thanh lý, huỷ bỏ	"						
	+ Diện tích cho sản phẩm	"						
	- Năng suất	Tạ/ha						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn						
...								
2.2.2	Các cây có múi thuộc họ cam, quýt (Cam, quýt, chanh, bưởi...)							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
a	Cây....							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích trồng mới	"						
	+ Diện tích thanh lý, huỷ bỏ	"						
	+ Diện tích cho sản phẩm	"						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn						
...								
2.2.3	Nhãn, vải, chôm chôm							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
a	Cây....							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích trồng mới	"						
	+ Diện tích thanh lý, huỷ bỏ	"						
	+ Diện tích cho sản phẩm	"						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn						
...								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
2.2.4	Nho							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
2.2.5	Các cây ăn quả khác							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
II	CHĂN NUÔI							
1	Đầu con							
	- Số lượng trâu	Con						
	- Số lượng bò	Con						
	<i>Trong đó:</i> + Bò lai	"						
	+ Bò sữa	"						
	- Số lượng lợn	Con						
	<i>Trong đó:</i> + Lợn nái	"						
	+ Lợn thịt	"						
	- Số lượng gia súc khác	Con						
	<i>Trong đó:</i> + Ngựa	"						
	+ Dê, cừu	"						
	+ ...	"						
	- Số lượng gia cầm	Con						
	<i>Trong đó:</i> + Gà	"						
	+ Thuỷ cầm	"						
	- Số lượng gia cầm khác	Con						
	<i>Trong đó:</i> ...	"						
2	Sản phẩm							
	- Sản lượng thịt trâu hơi	Tấn						
	- Sản lượng thịt bò hơi	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Sản lượng thịt lợn hơi	"						
	- Sản lượng thịt gia cầm hơi	"						
	- Sản lượng sữa tươi	1.000 lít						
	- Sản phẩm chăn nuôi khác:							
	+ Trứng các loại	1.000 quả						
	+ ...							
B	LÂM NGHIỆP							
I	Lâm sinh							
1	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha						
	<i>Chia ra:</i>							
	- Rừng phòng hộ	Ha						
	- Rừng đặc dụng	Ha						
	- Rừng sản xuất	Ha						
	Trong mục 1: Diện tích được trồng lại sau khai thác	Ha						
2	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Ha						
3	Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	Ha						
4	Diện tích rừng được bảo vệ	Ha						
5	Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1.000 cây						
II	Khai thác							
1	Sản lượng gỗ khai thác	m ³						
	<i>Trong đó:</i> Gỗ rừng trồng	"						
C	DIÊM NGHIỆP							
1	Diện tích sản xuất muối	Ha						
	<i>Chia ra:</i>							
	- Sản xuất công nghiệp							
	- Sản xuất thủ công							
2	Sản lượng muối	Tấn						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	Chia ra:	"						
	- Sản xuất công nghiệp	"						
	- Sản xuất thủ công	"						
D	THỦY SẢN							
1	Diện tích nuôi	Ha						
1.1	Nuôi nước ngọt	"						
	- Diện tích nuôi cá	"						
	<i>Trong đó:</i> Diện tích nuôi cá tra, cá ba sa	"						
	- Diện tích nuôi giáp xác	"						
	<i>Trong đó:</i> Diện tích nuôi tôm càng xanh	"						
	- Diện tích nuôi khác	"						
1.2	Nuôi nước mặn, lợ	Ha						
	- Diện tích nuôi cá							
	<i>Trong đó:</i> + Diện tích nuôi cá giò, cá song	"						
	+ ...							
	- Diện tích nuôi giáp xác	"						
	<i>Trong đó:</i> + Diện tích nuôi tôm sú	"						
	+ Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng	"						
	- Diện tích nuôi khác							
2	Thể tích nuôi lồng, bè	m ³						
	- Nuôi cá	"						
	- Nuôi giáp xác	"						
	- Nuôi nhuyễn thể	"						
3	Sản lượng con giống sản xuất	Triệu con						
	- Cá giống	"						
	- Tôm giống	"						
	- Nhuyễn thể giống	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
4	Tổng sản lượng nuôi	Tấn						
4.1	Nuôi nước ngọt	Tấn						
	- Sản lượng cá	"						
	<i>Trong đó:</i> Sản lượng cá tra, cá ba sa	"						
	- Sản lượng giáp xác	"						
	<i>Trong đó:</i> Sản lượng tôm càng xanh	"						
	- Sản lượng thủy sản khác	"						
4.2	Nuôi nước mặn, lợ	Tấn						
	- Sản lượng cá nuôi	"						
	<i>Trong đó:</i> Cá giò, cá song	"						
	...							
	- Sản lượng giáp xác	"						
	<i>Trong đó:</i> + Sản lượng tôm sú	"						
	lượng tôm thẻ chân trắng	"						
	- Sản lượng thủy sản khác	"						
5	Tổng sản lượng khai thác	Tấn						
5.1	Khai thác biển	Tấn						
	- Sản lượng cá được khai thác	Tấn						
	<i>Trong đó:</i> + Cá ngừ	"						
	+ ...	"						
	- Sản lượng giáp xác được khai thác	Tấn						
	<i>Trong đó:</i> + Tôm...	"						
	+ ...	"						
	- Sản lượng nhuyễn thể được khai thác	Tấn						
	<i>Trong đó:</i> + Loài	"						
	+ ...	"						
	- Sản lượng hải sản khác được khai thác	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
5.2	Khai thác nội địa	Tấn						
	<i>Trong đó:- Cá các loại</i>	"						
	- Tôm các loại	"						
	- Nhuyễn thể các loại	"						
	- Giáp xác các loại (không kể tôm)	"						
	- Thủy sản khác	"						
E	THIỆT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH VÀ MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN KHÁC							
I	Thiệt hại về trồng trọt							
1	Diện tích cây trồng bị mất trắng	Ha						
	- Diện tích lúa bị mất trắng	Ha						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	+ Bảo lụt	Ha						
	+ Hạn hán	"						
	+ Sâu bệnh	"						
	+ Các nguyên nhân khác	"						
	- Diện tích ngô bị mất trắng	Ha						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	+ Bảo lụt	Ha						
	+ Hạn hán	"						
	+ Sâu bệnh	"						
	+ Các nguyên nhân khác	"						
	- Diện tích các cây trồng khác bị mất trắng	Ha						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	+ Bảo lụt	Ha						
	+ Hạn hán	"						
	+ Sâu bệnh	"						
	+ Các nguyên nhân khác	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
II.	Thiệt hại về chăn nuôi							
1	Số lượng trâu, bò bị chết	Con						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	- Rét	Con						
	- Dịch bệnh							
	+ Lở mồm - long móng	"						
	+ ...	"						
	- Các nguyên nhân khác	"						
2	Số lượng lợn bị chết	Con						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	- Dịch bệnh							
	+ Dịch tai xanh	Con						
	+ ...	"						
	- Các nguyên nhân khác	"						
3	Số lượng gia cầm bị chết	Con						
	Trong đó: Gà	"						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	- Dịch bệnh							
	+ Cúm gia cầm	Con						
	+ ...	"						
	- Các nguyên nhân khác	"						
III.	Thiệt hại về lâm nghiệp	"						
	Diện tích rừng bị giảm	Ha						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	- Bị cháy	Ha						
	- Bị chặt phá	"						
	- Chuyển đổi mục đích sử dụng	"						
	- Các nguyên nhân khác	"						
IV.	Thiệt hại về diêm nghiệp							
	Diện tích sản xuất muối bị mất trắng	Ha						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	...	Ha						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
V.	Thiệt hại về thủy sản							
	Diện tích nuôi bị mất trắng	Ha						
	<i>Chia theo nguyên nhân:</i>							
	- Bão lụt	Ha						
	- Dịch bệnh	"						
	- Các nguyên nhân khác	"						
C.	GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG							
I	Giá bán buôn							
1	Cây hằng năm							
	Lúa							
	Ngô							
	Khoai lang							
	...							
2	Cây công nghiệp lâu năm							
	Chè							
	Cà phê							
	Cao su							
	Tiêu							
	Điều							
3	Cây ăn quả							
	Cam							
	Quýt							
	Bưởi							
	Nhãn							
	Vải							
								
II	Giá bán lẻ							
1	Cây hằng năm							
	Lúa							
	Ngô							
	Khoai lang							
	...							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
2	Cây lâu năm							
	Chè							
	Cà phê							
	Cao su							
	Tiêu							
	Điều							
3	Cây ăn quả							
	Cam							
	Quýt							
	Bưởi							
	Nhãn							
	Vải							
								

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng năm 20....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HOẶC PHÒNG KINH TẾ Ở CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng cho Sở Nông nghiệp và PTNT; Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế thị xã, thành phố thuộc tỉnh (đối với địa bàn không có Phòng Nông nghiệp và PTNT): Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01 đến 02. Chữ NN ký hiệu đối với lĩnh vực sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản. Các chữ cái T, Q là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, Q là báo cáo quý. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Các biểu mẫu là biểu dùng chung cho toàn ngành. Địa phương không có hoạt động sản xuất về lĩnh vực/chỉ tiêu nào đó thì không phải báo cáo về lĩnh vực/chỉ tiêu đó.

- Quy định và quy ước màu nền của biểu:

+ Phần biểu có nền trắng là phần biểu dành cho báo cáo tháng. Hàng tháng, đơn vị báo cáo sẽ phải báo cáo về các chỉ tiêu liên quan trong phần này.

+ Phần biểu có nền màu sẫm () là phần bổ sung cho báo cáo quý. Đến kỳ báo cáo quý, đơn vị báo cáo sẽ phải báo cáo đầy đủ các chỉ tiêu ở cả phần biểu có nền trắng và nền màu sẫm.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của địa phương mình, địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/NN/N: Kế hoạch sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản

a) Khái niệm

Kế hoạch sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản là nội dung đề ra trong sản xuất nông lâm diêm nghiệp và thủy sản để đạt được mục tiêu trong kỳ kế hoạch, có thể là kế hoạch vụ sản xuất hoặc kế hoạch năm sản xuất.

Các khái niệm khác có liên quan như hướng dẫn tại biểu số 02/NN/T-Q.

b) Phương pháp tính

Thông kê số liệu kế hoạch sản xuất tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột B trong Biểu số 01/NN/N.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo kế hoạch năm là số liệu ước tính đến ngày 31/12 của năm sau năm báo cáo.

Cột 1: Ghi số liệu về kế hoạch sản xuất của từng chỉ tiêu về trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản ở cột B.

d) Nguồn số liệu: Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. BIỂU SỐ 02/NN/T-Q: Báo cáo về kết quả sản xuất nông lâm diêm nghiệp và thủy sản

2.1. Khái niệm

a) Lĩnh vực trồng trọt

- Cây hằng năm

+ *Cây hằng năm* là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

+ *Diện tích gieo trồng cây hằng năm* là diện tích cây hằng năm được gieo trồng

+ *Diện tích thu hoạch cây hằng năm* là diện tích gieo trồng cây hằng năm được thu hoạch

- Cây lâu năm

+ *Cây trồng lâu năm* (sau đây gọi tắt là cây lâu năm) là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

+ *Diện tích cây lâu năm* là diện tích trồng các loại cây lâu năm. Diện tích trồng cây lâu năm có các loại sau:

Diện tích hiện có là diện tích tại thời điểm điều tra; bao gồm diện tích trồng tập trung và diện tích trồng phân tán (sau khi quy đổi số cây phân tán về diện tích trồng tập trung) trên toàn bộ các loại đất như: Đất khoán, đất thau, làm thêm trong vườn, trên đất mới khai hoang... Diện tích trồng tập trung là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương. Diện tích trồng phân tán là diện tích trồng cây lâu năm không đủ điều kiện tính cho diện tích trồng tập trung mà chỉ đếm số cây rồi dựa trên mật độ cây trồng của địa phương để quy đổi về diện tích trồng phân tán.

Diện tích trồng mới là diện tích cây lâu năm được trồng tập trung từ 01/1 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm điều tra số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

Diện tích cho sản phẩm là diện tích trồng cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định, không kể kỳ báo cáo có cho sản phẩm hay không; bao gồm diện tích cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi từ số cây trồng phân tán.

- *Năng suất cây trồng* là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

- *Sản lượng cây trồng* là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây trồng thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

b) Lĩnh vực chăn nuôi

- *Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi* là số đầu con gia súc (trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu,...) gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng,...) và động vật khác trong chăn nuôi (thỏ, chó, trăn, rắn...) còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát.

- *Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi* là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, gồm:

+ *Sản lượng thịt hơi xuất chuồng* là trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi đã xuất bán hoặc tự giết thịt trong kỳ; không tính gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán cho nhu cầu nuôi sinh sản, đẻ trứng, cày kéo; những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt;

+ *Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ* là các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi nhưng không qua giết mổ như sữa tươi, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,...

c) Lĩnh vực lâm nghiệp

- *Diện tích rừng trồng mới* là diện tích trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp trên diện tích có quy mô từ 0,3 ha trở lên, hiện còn sống (đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật) đến thời điểm điều tra. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba cũng chỉ được tính một lần diện tích. Không tính diện tích rừng trồng mới các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng. Diện tích rừng trồng mới bao gồm diện tích rừng trồng mới trên đất chưa có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng theo chương trình trồng rừng thay thế); diện tích trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có. Diện tích rừng trồng mới không bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo mục đích sử dụng bao gồm:

+ *Diện tích rừng sản xuất trồng mới* là diện tích rừng được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

+ *Diện tích rừng phòng hộ trồng mới* là diện tích rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

+ *Diện tích rừng đặc dụng trồng mới* là diện tích rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái;

nghi dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

- *Diện tích rừng trồng được chăm sóc* là diện tích rừng trồng mới trong năm báo cáo có hoạt động chăm sóc như làm cỏ, vun gốc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh (bao gồm cả diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác được chăm sóc). Trên một diện tích rừng trồng nếu trong năm được chăm sóc 2 - 3 lần cũng chỉ được tính 1 lần diện tích. Chỉ tính diện tích rừng trồng mới được chăm sóc trong những năm đầu, từ 2-3 năm tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn rừng trồng.

- *Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh* là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc có cây gỗ tái sinh (rừng tự nhiên nghèo kiệt) có độ tàn che dưới 10% được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm, chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để phát triển thành rừng đạt tiêu chuẩn (độ tàn che từ 10% trở lên) trong thời kỳ nhất định.

Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh tự nhiên là biện pháp lâm sinh phát huy tối đa khả năng tái sinh, diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng bằng các biện pháp bảo vệ, chống chặt phá, phòng cháy và chữa cháy rừng, phát dọn dây leo, cây bụi để thúc đẩy thành rừng trong thời hạn xác định.

- *Diện tích rừng được bảo vệ* là diện tích rừng giao, khoán cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ kết hợp với khai thác hợp lý nhằm ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được bảo vệ gồm diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao, khoán cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

- *Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán* là tổng số cây lâm nghiệp được trồng trên diện tích đất vườn, đất ven đường, ven kênh mương, bờ vùng bờ đồng, các mảnh đất nhỏ phân tán khác nhằm cung cấp cho nhu cầu tại chỗ về gỗ, củi của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư; đồng thời góp phần phòng hộ môi trường trong khoảng thời gian nhất định hiện còn sống đến thời điểm điều tra.

Số cây lâm nghiệp trồng phân tán không bao gồm những cây trồng nhằm mục đích tạo cảnh quan, trang trí như: cây trồng trong công viên, khu vực đô thị hoặc khu đô thị mới.

- *Sản lượng gỗ khai thác* là khối lượng gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng lâm sản ngoài gỗ* là lượng sản phẩm được khai thác và thu nhập từ rừng tự nhiên, rừng trồng và từ cây lâm nghiệp trong một thời kỳ nhất định (như: các loại tre, nứa, vầu, luồng khai thác với mục đích làm nguyên liệu sản xuất giấy, nguyên liệu chế biến, đan lát,...) và các sản phẩm, nguyên liệu từ rừng (như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,...).

d) Lĩnh vực diêm nghiệp

- Hình thức sản xuất muối:

+ *Sản xuất muối theo phương pháp phơi cát* là phương pháp sản xuất truyền thống, gồm các công đoạn:

* Công đoạn cung cấp nước biển: Nước biển được lấy từ cống đầu mòi dẫn vào kênh cấp 1, cấp 2 và các công trình nội đồng đến từng ô ruộng phơi cát;

* Công đoạn sản xuất cát mặn, được thực hiện bằng sân phơi cát nhằm tăng độ mặn trong cát (nước biển thấm ngang theo nền ruộng muối và mao dẫn lên lớp cát rải phủ trên mặt ruộng);

* Công đoạn sản xuất nước chạt: Được thực hiện trong bể lọc chạt lấy nước chạt chứa vào các thống (thống cái, thống con);

* Công đoạn kết tinh muối (muối thô) được thực hiện trên ô nê kết tinh;

* Công đoạn bảo quản thu gom muối thô từ các ruộng muối vào các kho chứa muối.

- *Sản xuất muối theo phương pháp phơi nước phân tán* là phương pháp sản xuất truyền thống, đồng muối bao gồm nhiều đơn vị sản xuất độc lập, mỗi đơn vị sản xuất có lưu trình từ bốc hơi nước biển đến kết tinh, thu sản phẩm muối ăn, quy mô mỗi đơn vị sản xuất rất nhỏ (từ 1 đến 10 ha) do các hộ diêm dân sản xuất muối đảm nhận.

- *Sản xuất muối theo phương pháp phơi nước tập trung (sản xuất công nghiệp)*: Cả đồng muối như 1 đơn vị sản xuất lớn, chia ra các khu: Khu chế chạt, khu kết tinh thạch cao và khu kết tinh muối riêng biệt và thu được 3 sản phẩm là muối, thạch cao và nước ót. Đồng muối phơi nước tập trung (công nghiệp) có ưu điểm là dễ quản lý sản xuất ở các khu, dễ thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất.

Phân nhóm theo phương pháp và trình độ sản xuất có thể nhóm các hình thức sản xuất muối trên thành 2 nhóm: sản xuất muối truyền thống và sản xuất muối công nghiệp.

- *Diện tích sản xuất muối* là diện tích tự nhiên đồng muối trừ đi diện tích bờ kênh, mương, hồ chứa, bờ ô và các công trình phục vụ khác hay là diện tích mặt nước của đồng muối.

- *Sản lượng muối* là tổng lượng muối thu được trong một khoảng thời gian nhất định (thường là tháng, năm) theo các phương pháp sản xuất muối.

đ) Lĩnh vực thủy sản

- *Giống thủy sản* là loài động vật thủy sản, rong, tảo dùng để sản xuất giống, làm giống cho nuôi trồng thủy sản, bao gồm bố mẹ, trứng, tinh, phôi, ấu trùng, mảnh cơ thể, bào tử và con giống (khoản 10 Điều 3 Luật Thủy sản năm 2017).

- *Diện tích nuôi trồng thủy sản*

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong thời kỳ nhất định, gồm diện tích ao (ao đất, ao đào trên cát..), hồ, ruộng, ruộng lúa, ruộng muối, mương vườn, sông cụt, vũng, vịnh, đầm, phá, bãi triều ven biển... gồm cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thu hoạch, diện tích được quy lại ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản, kênh dẫn nước vào, ra; các ao lợ, lợ, ương nuôi giống và nuôi cá sấu...

Diện tích nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn... và phần diện tích mặt nước chưa thả nuôi.

Diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và mặn:

+ *Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt* là phần diện tích nuôi trồng thủy sản thuộc khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: Sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...); có độ mặn của nước dưới 0,5‰.

+ *Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ* là phần diện tích nuôi trồng thủy sản ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20‰.

+ *Diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn* là phần diện tích nuôi trồng thủy sản ở khu vực biển (có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn (‰)). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

- Hình thức nuôi

+ *Nuôi thủy sản lồng, bè* là hình thức nuôi thủy sản trong các lồng, bè hình khối có khung làm bằng vật liệu cứng, được bao quanh bằng các phen tre, gỗ, lưới,... Và có thể di dời khi cần thiết trong các dòng chảy hoặc mặt nước lớn như sông, hồ, vịnh, đập và thường có hiệu suất nuôi cao (nuôi thâm canh).

+ *Nuôi thủy sản bể, bồn* là nuôi thủy sản trong các bể, bồn làm bằng composite hoặc thép, bê tông,... trên đất liền, hình dáng bề mặt có thể là hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn.

+ *Nuôi thủy sản biển* là nuôi thủy sản ở khu vực biển (thường có độ mặn của nước trên 20 ‰). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

+ *Nuôi thủy sản nội địa* bao gồm nuôi thủy sản nước lợ và nuôi thủy sản nước ngọt.

* *Nuôi thủy sản nước lợ* là nuôi thủy sản ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 ‰.

* *Nuôi thủy sản nước ngọt* là nuôi thủy sản ở khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như; sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...); có độ mặn của nước dưới 0,5 ‰.

- Đối tượng thủy sản nuôi

+ *Nuôi cá*: Diện tích/thể tích chuyên hoặc chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại cá, cho sản phẩm chính là cá thịt, cá giống.

+ *Nuôi tôm*: Diện tích/thể tích chuyên hoặc chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại tôm, như tôm sú, tôm càng xanh, tôm giống.

+ *Nuôi thủy sản khác*: Diện tích/thể tích chuyên hoặc chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại thủy sản không thuộc 2 tổ trên, như cua, ốc, nghêu, ngao, sò, rong câu...

- Sản lượng thủy sản

+ *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ các hoạt động nuôi, trồng các loại thủy sản trong các vùng mặt nước mặn, lợ, ngọt trong khoảng thời gian nhất định.

+ *Sản lượng khai thác thủy sản* là khối lượng thủy sản đã đánh bắt và thu nhặt được từ nguồn lợi thủy sản sẵn có trong tự nhiên thuộc các loại mặt nước (mặn, lợ, ngọt) trong một thời kỳ nhất định.

+ *Sản lượng sản phẩm giống thủy sản được sản xuất* là sản lượng sản phẩm giống thủy sản (có thể là con giống, lượng trứng, phôi, tảo, ...) được cơ sở sản xuất giống tạo ra.

e) Lĩnh vực bảo vệ thực vật và một số lĩnh vực khác

- *Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh* là phần diện tích cây trồng không phát triển bình thường dẫn đến giảm năng suất mà nguyên nhân chính là do thiên tai, dịch bệnh gây ra;

- *Diện tích cây trồng bị mất trắng do thiên tai, dịch bệnh* là phần diện tích cây trồng không phát triển bình thường dẫn đến giảm $\geq 70\%$ năng suất mà nguyên nhân chính là do thiên tai, dịch bệnh gây ra.

g) Thị trường nông lâm thủy sản

Giá bình quân một số vật tư nông nghiệp và nông, lâm, thủy sản chính là biểu hiện bằng tiền của giá trị vật tư nông nghiệp và nông, lâm, thủy sản chính; nghĩa là số lượng tiền phải trả cho một đơn vị hàng hoá đó.

2.2. Phương pháp tính

Thống kê số liệu về kết quả sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản phát sinh trong kỳ báo cáo tháng, quý và số liệu lũy kế đến kỳ báo cáo tháng, quý tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột B trong Biểu số 02/NN/T-Q. Phương pháp tính các chỉ tiêu cụ thể như sau:

a) Phương pháp tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hằng năm

- *Diện tích cây hằng năm:*

Thống kê toàn bộ diện tích gieo trồng, thu hoạch cây hằng năm trên địa bàn trong kỳ báo cáo. Diện tích gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất.

Do cây hằng năm có nhiều phương thức gieo trồng khác nhau, phương pháp tính diện tích gieo trồng được quy định như sau:

+ *Diện tích trồng trần:* Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng;

+ *Diện tích trồng xen:* Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần. Cây trồng chính

được tính diện tích như cây trồng trần, cây trồng xen được tính dựa trên mật độ cây thực tế hay số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích cây trồng trần;

+ Diện tích trồng gối vụ: Diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau nhằm tranh thủ thời vụ. Cả cây trồng trước và cây trồng gối vụ được tính như trồng trần.

+ Diện tích trồng lưu gốc: Diện tích cây trồng một lần nhưng cho thu hoạch ở nhiều vụ liên tiếp. Mỗi vụ tính một lần diện tích.

- *Năng suất cây hằng năm*: Có hai là năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch.

+ Năng suất gieo trồng là năng suất tính cho toàn bộ diện tích gieo trồng gồm cả diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Năng suất gieo trồng (vụ, năm)}}{\text{Năng suất gieo}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$

+ Năng suất thu hoạch là năng suất chỉ tính trên diện tích thu hoạch không gồm diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Năng suất thu hoạch}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

- *Sản lượng sản phẩm cây hằng năm*

Sản lượng cây hằng năm, gồm sản lượng: Lúa, ngô, khoai, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,... được tính theo vụ sản xuất;

Sản lượng cây hằng năm được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi.

Sản lượng cây trồng được tính theo công thức:

$$\frac{\text{Sản lượng cây trồng}}{\text{Sản lượng}} = \frac{\text{Diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích}} \times \frac{\text{Năng suất thu hoạch}}{\text{Năng suất}}$$

b) Phương pháp tính diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm

- *Diện tích cây lâu năm*:

Thông kê toàn bộ diện tích trồng, thu hoạch cây lâu năm trên địa bàn trong kỳ báo cáo. Chỉ tính diện tích cây lâu năm hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, thuộc tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn, gồm diện tích trồng tập trung và số cây trồng phân tán quy về diện tích trồng tập trung trên toàn bộ diện tích đất như: Đất khoán, đất thầu, đất vườn, đất mới khai hoang....

+ Diện tích cây lâu năm gồm:

* Diện tích cây điều;

- * Diện tích cây hồ tiêu;
- * Diện tích cây cao su;
- * Diện tích cây cà phê;
- * Diện tích cây chè;
- * Diện tích cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo, chanh leo...;
- * Diện tích cây lấy quả chứa dầu: Dừa, cọ...;
- * Diện tích cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Gừng, sa nhân...;
- * Diện tích cây lâu năm khác: Dâu tằm, trầu không, cau...

+ *Diện tích cây lâu năm hiện có (tính đến thời điểm điều tra, báo cáo).* Diện tích cây lâu năm hiện có được tính theo công thức:

$$\text{Diện tích cây lâu năm hiện có} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} + \text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi)}$$

+ *Diện tích cây lâu năm trồng tập trung* gồm những diện tích trồng cây lâu năm từ 100 m² trở lên.

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung được tính theo công thức:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng mới} + \text{Diện tích đang trong quá trình kiến thiết cơ bản} + \text{Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm}$$

Trong đó:

* *Diện tích cây lâu năm trồng mới* là diện tích cây lâu năm được trồng từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo và được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời Điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời Điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới;

* *Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản* là diện tích cây lâu năm đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích cây lâu năm cho thu bói;

* *Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm* là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

* *Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm:* Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán cho sản phẩm và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung.

Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm được tính theo công thức:

$$\frac{\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy đổi về diện tích trồng tập trung (ha)}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán cho sản phẩm}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

- Năng suất cây lâu năm:

Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm bất kể trong vụ, năm đó có cho sản phẩm hay không (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) không gồm diện tích trồng mới, diện tích đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản chưa đưa vào sản xuất kinh doanh.

Năng suất cây lâu năm được tính theo công thức:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Năng suất trên diện tích cho sản phẩm:

$$\frac{\text{Năng suất trên diện tích cho sản phẩm trong kỳ báo cáo (tạ/ha)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm trong kỳ (ha)}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trong kỳ (tấn)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm trong kỳ (ha)}} \times 10$$

- Sản lượng cây lâu năm, gồm sản lượng: Chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dứa,.... Sản lượng cây lâu năm gồm cả sản lượng của diện tích đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm cho thu bói. Sản lượng cây lâu năm được tính 1 năm 1 lần.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, cam tính theo quả tươi, ...

Sản lượng cây lâu năm được tính theo công thức:

$$\text{Sản lượng cây trồng} = \text{Diện tích thu hoạch} \times \text{Năng suất thu hoạch}$$

c) Phương pháp tính số lượng đầu con gia súc, gia cầm, động vật khác trong chăn nuôi và sản lượng sản phẩm chăn nuôi

- Về số lượng đầu con gia súc, gia cầm, động vật khác trong chăn nuôi: Thống kê toàn bộ số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi được tính bằng tổng số đầu con gia súc, gia cầm hoặc động vật khác trong chăn nuôi có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

- Về sản phẩm chăn nuôi: Thống kê toàn bộ sản lượng từng loại sản phẩm chăn nuôi thu được trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi được tính bằng tổng sản lượng từng loại sản phẩm chăn nuôi thu được trong kỳ báo cáo.

d) Phương pháp tính các chỉ tiêu về lâm nghiệp

Phương pháp tính diện tích rừng trồng mới tập trung, rừng trồng được chăm sóc, rừng được khoanh nuôi xác tiến tái sinh, rừng được bảo vệ, số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán, sản lượng gỗ khai thác... theo quy định tại Mục II, Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp.

đ) Phương pháp tính diện tích, sản lượng muối

- Diện tích sản xuất muối: Thống kê cộng dồn diện tích sản xuất theo các hình thức (công nghiệp, thủ công) trên địa bàn tại thời điểm báo cáo; **Luật Việt Nam**

- Sản lượng muối: Thống kê cộng dồn sản lượng muối được sản xuất ra theo các hình thức (công nghiệp, thủ công) trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

e) Phương pháp tính diện tích, năng suất, sản lượng thủy sản

- Diện tích nuôi trồng thủy sản

Thống kê cộng dồn diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

$$\begin{aligned}
 \text{Diện tích nuôi trồng thủy sản trong kỳ} &= \underbrace{\text{Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong kỳ}}_{\substack{\text{Diện tích} \\ \text{mặt nước} \\ \text{thả nuôi}} + \substack{\text{Diện tích} \\ \text{ao lắng,} \\ \text{ao lọc}} + \substack{\text{Diện tích} \\ \text{kênh dẫn} \\ \text{nước vào ra}} \times \substack{\text{Số vụ} \\ \text{thu hoạch} \\ \text{trong kỳ}} \\
 &= \left[\substack{\text{Diện tích} \\ \text{mặt nước} \\ \text{thả nuôi}} + \substack{\text{Diện tích} \\ \text{ao lắng,} \\ \text{ao lọc}} + \substack{\text{Diện tích} \\ \text{kênh dẫn} \\ \text{nước vào ra}} \right] \times \substack{\text{Số vụ} \\ \text{thu hoạch} \\ \text{trong kỳ}}
 \end{aligned}$$

Trong đó:

+ Số vụ nuôi là số lần thu hoạch dứt điểm trong kỳ báo cáo. Nếu trong kỳ, thu hoạch rải rác theo hình thức tía thưa, thả bù, không có vụ nuôi rõ ràng (thường gặp ở nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì chỉ tính 1 vụ nuôi. Trường hợp thả nuôi trong kỳ nhưng chưa thu hoạch thì không tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản trong kỳ mà thu hoạch kỳ nào thì tính vào kỳ đó.

+ Diện tích mặt nước thả nuôi là phần diện tích thực tế diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản, từ khi xuống giống đến khi thu hoạch.

Diện tích mặt nước thả nuôi; ao lắng, ao lọc; kênh dẫn nước vào ra là phần diện tích mặt nước từ mép bờ (không tính toàn bộ bờ).

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được tính cho loại nuôi chính. Loại nuôi chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.

Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo.

Đối với hồ, đập, bãi triều có nuôi trồng thủy sản: chỉ tính phần diện tích được quây lại cho hoạt động nuôi thủy sản. Nếu nuôi theo hình thức lồng bè thì không tính diện tích mà tính thể tích.

Đối với ruộng trồng nuôi tôm, cá... chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 03 tháng trở lên.

Nếu trên cùng một diện tích có nuôi nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì diện tích nuôi trồng trong kỳ được tính cho từng loại thủy sản.

- Thể tích nuôi thủy sản

Thể tích nuôi thủy sản là thể tích của lồng bè, bể bồn thực tế có nuôi thủy sản thương phẩm hoặc ương nuôi giống thủy sản trong kỳ. Được tính như sau:

$$\frac{\text{Thể tích nuôi trồng thủy sản}}{\text{bể bồn hoặc lồng bè}} = \frac{\text{Diện tích mặt nổi của bể}}{\text{bồn hoặc lồng bè}} \times \text{Chiều sâu ngập nước}$$

Nếu bể bồn hoặc lồng bè có hình vuông hoặc hình chữ nhật thì:

$$\text{Diện tích mặt nổi của bể bồn hoặc lồng bè} = \text{Chiều dài} \times \text{Chiều rộng}$$

Nếu bể bồn hoặc lồng bè có hình tròn:

$$\text{Diện tích mặt nổi của bể bồn hoặc lồng bè} = (\text{Bán kính})^2 \times 3,14$$

Lưu ý: Thể tích lồng bè, bể bồn nuôi được tính cho từng vụ nuôi và được tính cho loại thủy sản nuôi chính.

- Sản lượng thủy sản

+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng: Thống kê cộng dồn toàn bộ sản lượng từng loại tôm, cá và các loài thủy sản khác trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

+ Sản lượng thủy sản khai thác: Thống kê cộng dồn toàn bộ sản lượng khai thác của từng loài thủy sản trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

+ Sản lượng giống thủy sản: Thống kê cộng dồn sản lượng từng loại giống thủy sản trên địa bàn trong kỳ báo cáo. Chỉ tính sản phẩm giống thủy sản bán ra của các cơ sở. Không được tính sản phẩm giống của cơ sở sản xuất giống để sử dụng cho nuôi trồng thủy sản của cơ sở

e) Phương pháp thống kê thiệt hại về trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản

Thống kê cộng dồn diện tích, sản lượng cây trồng bị mất; số lượng đầu con gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi bị ốm, chết; diện tích rừng bị giảm; diện tích, sản lượng sản xuất muối bị mất; diện tích nuôi trồng thủy sản bị mất trắng.... trên địa bàn trong kỳ báo cáo do ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh và một số nguyên nhân khác.

g) Phương pháp thống kê giá cả sản phẩm nông lâm thủy sản

Giá bình quân một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản chính được tổng hợp từ kết quả điều tra, thông tin từ các cộng tác viên hoặc báo cáo của các địa phương.

Giá bình quân một sản phẩm nông, lâm, thủy sản được tính bằng tiền của giá trị bình quân giá của một đơn vị sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên thị trường trong kỳ báo cáo.

2.3. Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo: Số liệu thực hiện chính thức của tháng, quý trước là số liệu chính thức tính từ ngày đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng, quý báo cáo trước; số liệu thực hiện ước tính của tháng, quý là số liệu ước tính từ ngày đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng, quý báo cáo đó.

Cột B (Chỉ tiêu): Gồm tên, nội dung các chỉ tiêu cụ thể cần báo cáo đã được ghi sẵn trong biểu. Địa phương được phép bổ sung nội dung liên quan trong các dòng trống để các dấu chấm (...) cho phù hợp với thực tế sản xuất tại địa phương nhưng phải đảm bảo phù hợp với nội dung, kết cấu chung của biểu.

Cột C: Ghi đơn vị tính tương ứng của từng chỉ tiêu trong biểu.

Cột 1: Ghi số liệu thực hiện chính thức của kỳ báo cáo trước. Nếu kỳ báo cáo là tháng thì số liệu thực hiện chính thức của kỳ báo cáo trước là tháng trước; nếu là quý thì số liệu thực hiện chính thức của kỳ báo cáo trước là quý trước.

Cột 2: Ghi số liệu ước thực hiện trong kỳ báo cáo. Nếu kỳ báo cáo là tháng thì ghi số liệu ước thực hiện của tháng hiện tại (thời gian tính từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo); nếu là quý thì ghi số liệu ước thực hiện của quý hiện tại (thời gian tính từ ngày 01 tháng đầu tiên của quý đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo đó).

Cột 3: Ghi số liệu lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo. Nếu kỳ báo cáo là tháng thì ghi số liệu lũy kế thực hiện từ tháng 01 đến hết tháng báo cáo; nếu là quý thì ghi số liệu lũy kế thực hiện từ quý I đến hết quý báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu so sánh tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo với số liệu thực hiện cùng kỳ báo cáo năm trước. Nếu kỳ báo cáo là tháng thì ghi tỷ lệ % so sánh giữa số liệu thực hiện trong tháng báo cáo với số liệu thực hiện trong tháng cùng kỳ năm trước.

Cột 5: Ghi số liệu so sánh tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số liệu lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo với số lũy kế thực hiện cùng kỳ báo cáo năm trước. Nếu kỳ báo cáo là tháng thì ghi tỷ lệ % so sánh giữa số liệu lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết tháng báo cáo với số liệu lũy kế thực hiện của tháng báo cáo cùng kỳ năm trước.

Cột 6: Ghi số liệu so sánh tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số liệu lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo với số kế hoạch năm.

2.4. Nguồn số liệu

- Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế thị xã, thành phố thuộc tỉnh (đối với địa bàn không có Phòng Nông nghiệp và PTNT).

MỤC LỤC

Phụ lục I. Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.....	1
Phụ lục II. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.....	1
Phân I. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Lâm nghiệp.....	1
Phân II. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Trồng trọt, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về trồng trọt cấp tỉnh.....	25
Phân III. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Bảo vệ thực vật, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh.....	38
Phân IV. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Chăn nuôi, Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về chăn nuôi cấp tỉnh.....	55
Phân V. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục thú y, Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.....	66
Phân VI. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Thủy sản, Chi cục Thủy sản hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh.....	85
Phân VII. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi, Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.....	99
Phân VIII. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Phòng chống thiên tai hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều; phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.....	126
Phân IX. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản.....	147
Phân X. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh.....	158
Phân XI. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh.....	164

Phần XII. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Văn phòng Điều phối trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh	208
Phần XIII. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Vụ Kế hoạch và cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý đầu tư hoặc tổng hợp kế hoạch ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh	223
Phần XIV. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Vụ Tài chính .	229
Phần XV. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Vụ Tổ chức cán bộ .	234
Phần XVI. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường	245
Phần XVII. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu áp dụng đối với Vụ Hợp tác quốc tế ...	264
Phần XVIII. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Trung tâm Khuyến nông quốc gia và cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh.....	273
Phần XIX. Biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Trung tâm Tin học và thống kê	282
Phần XX. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế ở các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.....	325